

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

CHƯƠNG TRÌNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TIỀN TIẾN

1. KẾT QUẢ HỌC TẬP MONG ĐỢI

Chương trình đào tạo Nuôi trồng thủy sản tiên tiến được xây dựng vào năm 2008 nhằm hướng tới hội nhập quốc tế, đào tạo lực lượng cán bộ thủy sản chất lượng cao phục vụ cho việc thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 của quốc gia (Exh. 1.1: Chiến lược phát triển thủy sản VN...) và nhu cầu của ĐBSCL. Để đảm bảo các mục tiêu trên Khoa Thủy sản đã khảo sát ý kiến đóng góp của các bên liên quan (MC: Phiếu khoa sát, Ket qua khoa sát) từ đó xác định kết quả học tập mong đợi cho CT một cách rõ ràng và phù hợp, được phê duyệt theo QĐ số... ngày... của (Exh. 1.1: QĐ ban hành Chuẩn đầu ra).

Nhằm thực hiện sứ mạng đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ của Trường Đại học Cần Thơ và của Khoa Thủy sản cho ĐBSCL và cả nước), Chương trình hướng đến việc đào tạo ra những sinh viên có kiến thức sâu, kỹ năng giỏi về ngành Nuôi trồng TS, có đạo đức nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời. Chương trình đào tạo Nuôi trồng thủy sản tiên tiến được xây dựng qua hội thảo đối sánh với Chương trình Fisheries and..... (Minh chứng: CT của ĐH Auburn) của đại học Auburn (Hoa Kỳ), kết hợp khảo sát ý kiến doanh nghiệp và thị trường lao động MC: Phiếu khoa sát, Ket qua khoa sát) từ đó có sửa đổi cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Chương trình được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh (Exh. 1.3: Chương trình đào tạo chi tiết có so sánh với chương trình của ĐH Auburn).

1.1. Chương trình có kết quả học tập mong đợi được trình bày rõ ràng

Kết quả học tập mong đợi được xây dựng dựa trên quan điểm phân loại mục tiêu giáo dục theo thang tư duy của Bloom. Sau khi kết thúc khóa học, sinh viên có thể đạt được kết quả như sau:

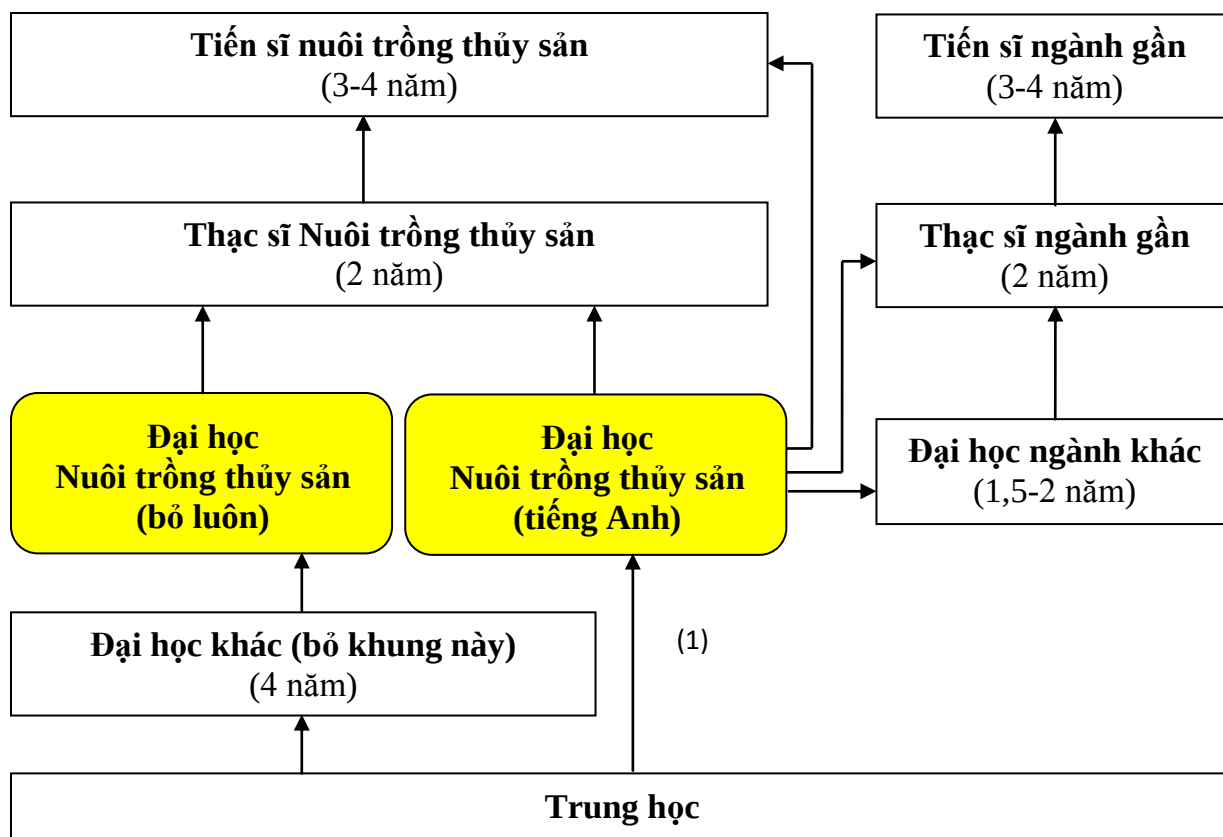
- LO1: Sử dụng các kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên (toán, hóa, sinh), ngư nghiệp, tin học, Anh văn để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên ngành và học tập nâng cao trình độ.
- LO2: Tổng hợp và sử dụng nền tảng kiến thức chuyên nghiệp từ kiến thức cơ sở ngành (hình thái và phân loại sinh hóa, sinh lý, thái học của thủy sinh vật...) và kiến thức chuyên môn (dinh dưỡng và thức ăn, kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm, quản lý sức khỏe động vật thủy sản nuôi, quản lý chất lượng nước ao nuôi thủy sản...) vào ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản.

- LO3: Thực hiện thành thạo các kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm các loài có giá trị kinh tế (cá tra, cá đồng, tôm sú, tôm chân trắng và tôm càng xanh...)
- LO4: Phân tích, đánh giá các vấn đề trong sản xuất thủy sản và các giải pháp nâng cao chất lượng sản xuất thủy sản.
- LO5: Thiết kế quy trình tổ chức, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất thủy sản như trại giống, trại nuôi thương phẩm, kinh doanh dịch vụ thủy sản; quản lý môi trường và sức khỏe vật nuôi.
- LO6: Phát triển kỹ năng giao tiếp, trao đổi, chia sẻ, hợp tác với người khác; sử dụng thành thạo tiếng Anh, hình thành ý thức và kỹ năng học tập suốt đời,.
- LO 7: Am hiểu pháp luật và các vấn đề chính trị - xã hội đương đại, thực hiện các hành động nhằm bảo vệ môi trường và rèn luyện sức khỏe.
- LO 8: Có khả năng hội nhập quốc tế trong học tập và nghiên cứu khoa học.

Kết quả học tập mong đợi được phổ biến cho sinh viên qua buổi sinh hoạt đầu khóa (MC – CT sinh hoạt đầu khóa) và phổ biến cho các bên liên quan qua website của Trường Đại học Cần Thơ (*Exh. 1.2: địa chỉ website đăng tải chuẩn đầu ra*) và Sổ tay sinh viên (MC).

1.2. Chương trình đẩy mạnh việc học, cách học và học tập suốt đời

Chương trình được xây dựng theo chuẩn tiên tiến và giảng dạy theo học chế tín chỉ (*Exh. 1.5: QĐ 43*) tạo sự mềm dẻo và linh động cho người học. Người học phải tự lập kế hoạch học tập, tự quyết định thời gian tốt nghiệp, lựa chọn những học phần tự chọn, từ đó hình thành thói quen tự định hướng cho quá trình học tập rèn luyện của mình. **Nội dung CTĐT đảm bảo chiều sâu và bề rộng giúp SV có thể học lên bậc cao hơn các chuyên ngành Thủy sản cũng như các chuyên ngành gần.**



Hình 2: Con đường học tập suốt đời của SV CT

(Đối với CT TT, do dạy bằng tiếng Anh, nên không chấp nhận đầu vào từ các ngành khác → Vẽ lại sơ đồ thể hiện

Trước hết, người học có thể vào học đại học Nuôi trồng thủy sản tiên tiến bằng con đường trực tiếp thi đầu vào hoặc qua con đường học Cao đẳng Nuôi trồng thủy sản, sau đó thi liên thông lên đại học. Sau khi tốt nghiệp đại học, người học có thể tiếp tục thi vào học ở bậc cao hơn, thạc sĩ và tiến sĩ nuôi trồng thủy sản (*Exh. 1.6: Quyết định trúng tuyển của sinh viên tiên tiến vào học thạc sĩ và tiến sĩ*) hoặc thạc sĩ và tiến sĩ của một chuyên ngành gần với ngành thủy sản (bệnh học thủy sản, quản lý nguồn lợi thủy sản, sinh thái học, nông học...) (*Exh??? QĐ trúng tuyển của SV tiên tiến vào các ngành gần???*). Bên cạnh đó, người học cũng có thể tham gia học một ngành đại học khác để có bằng đại học thứ hai. Hơn thế nữa, do được học tập bằng tiếng Anh nên người học có thể tham gia học tập ở bậc cao hơn ở các trường đại học trên thế giới (*Exh. 1.7: QĐ cử sinh viên đi học tập ở nước ngoài*).

Phương pháp giảng dạy được sử dụng trong giảng dạy là phương pháp tích cực (người học là trung tâm) giúp người học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu. Trong suốt quá trình học, giáo viên áp dụng nhiều phương pháp khác nhau như: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thảo luận nhóm, thuyết trình, thực hành trong phòng thí nghiệm, thực hành

hiện trường, nghiên cứu khoa học và luận văn... (Exh. 1.8: *Đề cương chi tiết học phần*) các phương pháp giảng dạy/học tập nêu trên giúp người học đạt được kiến thức phong phú, kỹ năng thành thạo. Ngoài ra, phương pháp trên cũng giúp cho người học phát triển các kỹ năng mềm như: kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp như trao đổi, chia sẻ, hợp tác với thành viên khác. Các kỹ năng trên sẽ giúp người học có thể dễ dàng thích ứng với môi trường làm việc và học tập trong và ngoài nước cũng như tiếp tục học tập ở các bậc cao hơn.

Trong chương trình học, sinh viên được tham quan, học tập và tham gia các chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học trong khu vực các nước Đông Nam Á là ĐH Kasesart, AIT (Thái Lan), điều này giúp SV **nâng cao trình độ, hình thành động cơ học hỏi để hội nhập** (Exh. 1.9: *Quyết định và chương trình tham quan học tập ở Đại học Kasetsart và AIT, Thái Lan*)

Ngoài ra, trường Đại học Cần Thơ còn cung cấp nhiều phương tiện học tập cho sinh viên như: máy tính, đường truyền internet, email, thư viện, cố vấn học tập, phương tiện vui chơi giải trí... các phương tiện này khuyến khích sinh viên tự học và học tập suốt đời (Exh. 1.10: *phương tiện học tập, dịch vụ phục vụ sinh viên*)

1.3. Kết quả học tập mong đợi bao gồm cả kiến thức và kỹ năng đại cương lẫn kiến thức và kỹ năng chuyên ngành

Chương trình đào tạo Nuôi trồng thủy sản tiên tiến gồm 150 TC (Exh. 1. 3: *Chương trình đào tạo*), trong đó gồm hai khối kiến thức đó là kiến thức đại cương (47TC) và kiến thức chuyên ngành (103TC). Khối kiến thức đại cương bao gồm các học phần chứa nội dung liên quan đến đào tạo kiến thức đại cương (toán học, hóa học, sinh học, chính trị, xã hội), đào tạo kỹ năng đại cương (Anh văn, tin học, rèn luyện sức khỏe) và đào tạo về thái độ cho người học như tính đạo đức, tinh thần trách nhiệm (Exh. 1.11: *Đề cương chi tiết học phần*). Khối kiến thức chuyên ngành bao gồm các học phần chứa nội dung liên quan đến đào tạo kiến thức về nguyên lý (sinh hóa, sinh lý, sinh thái, hình thái và giải phẫu động vật thủy sản) và kỹ thuật (đinh dưỡng và thức ăn, sản xuất giống, nuôi thương phẩm, quản lý dịch bệnh và quản lý môi trường nuôi) được ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản. Các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành cũng chứa những nội dung liên quan đến đào tạo các kỹ năng chuyên ngành như: thực hành sản xuất giống; nuôi thương phẩm các loài thủy sản có giá trị kinh tế; quản lý dịch bệnh; quản lý chất lượng nước; quản lý và vận hành cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản; Viết đề cương, triển khai nghiên cứu khoa học và viết báo cáo (Exh. 1.12: *Skill matrix*).

Bảng 1: Mối liên quan giữa kiến thức, kỹ năng và kết quả học tập mong đợi

Kiến thức và kỹ năng	Lĩnh vực	Kết quả học tập mong đợi
Kiến thức đại cương	Toán học, hóa học, sinh học, chính trị, xã hội, tin học, ngoại ngữ	LO1, LO6
Kỹ năng đại cương	Giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm, quản lý, sử dụng máy tính, nguyên cứu, tự học	LO1, LO4, LO5, LO6
Kiến thức chuyên ngành	Nguyên lý và kỹ thuật chuyên ngành, phân tích và giải quyết vấn đề	LO2, LO3, LO4
Kỹ năng chuyên ngành	Thực hành sản xuất giống, nuôi thương phẩm, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản, triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	LO3, LO4, LO5, LO6, LO8
Thái độ	Đạo đức, trách nhiệm, hợp tác và chia sẻ	LO1, LO6, LO7???

Hoạt động dạy, học và đánh giá được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (*Exh. 1.13: QĐ 43/2007...*). Ngoài ra để đạt được kết quả học tập mong đợi, trong đề cương chi tiết của mỗi học phần có nêu rõ nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập, phân bố thời gian cho phần lý thuyết và thực hành, nhiệm vụ của người học, phương pháp đánh giá và thang điểm (*Exh. 1.11: Đề cương chi tiết học phần*).

1.4. Kết quả học tập mong đợi phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan

Chương trình đào tạo và kết quả học tập dự kiến được xây dựng trên việc tham khảo đối sánh với CT nước ngoài, Khung chương trình của Bộ, ý kiến chuyên gia, nhà nghiên cứu và yêu cầu của các nhà tuyển dụng trong nước.

Chương trình đào tạo và kết quả học tập mong đợi được xây dựng:

- Ý kiến đóng góp của chuyên gia, GV của Trường Đại học Cần Thơ và Đại học Auburn. (cần bổ sung các ExH ??? thể hiện sự tham gia của Auburn và các Cty, viện nghiên cứu).

- Ý kiến tham vấn từ các nhà quản lý ngành nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, các công ty sản xuất và dịch vụ thủy sản cùng các cơ quan nghiên cứu trong vùng.

Cụ thể là:

- Các cơ quan nghiên cứu đưa ra yêu cầu với sinh viên tốt nghiệp là có kiến thức và kỹ năng chuyên môn vững, giỏi ngoại ngữ và có kỹ năng xây dựng đề cương nghiên cứu, tổ chức thực hiện nghiên cứu và viết báo cáo khoa học (ExH: kết quả khảo sát y kiến/biên bản hội thảo Nhà TD...).

- Đối với các cơ quan quản lý đưa ra yêu cầu, sinh viên tốt nghiệp phải có kiến thức và kỹ năng chuyên môn giỏi, có khả năng phân tích và giải quyết các khó khăn trong nuôi trồng thủy sản, nắm vững các quy định, luật pháp liên quan đến sản xuất thủy sản.

- Các công ty sản xuất dịch vụ thủy sản cho rằng, sinh viên tốt nghiệp phải có kiến thức và kỹ năng chuyên môn giỏi, biết tổ chức, vận hành cơ sở sản xuất và kinh doanh thủy sản (Exh. 1.14: Biên bản họp, hội thảo; Phiếu thăm dò ý kiến???)

Để đảm bảo chất lượng đào tạo, hàng năm Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành kiểm tra công tác dạy và học của Chương trình tiên tiến nhằm rút kinh nghiệm, điều chỉnh những khó khăn, yếu điểm của Chương trình. Từ năm 2008 đến nay, Khoa Thủy sản đã tiến hành một lần điều chỉnh chương trình (Exh. 1.15: Chương trình đào tạo trước và sau khi điều chỉnh), cụ thể là việc điều chỉnh tăng thêm số tín chỉ cho học phần Anh Văn. Bên cạnh đó, nhiều học phần cũng đã được điều chỉnh kết cấu và nội dung nhằm đảm bảo sự phù hợp với điều kiện ở Việt Nam và Đồng Bằng Sông Cửu Long. Các học phần được điều chỉnh bao gồm: AQ207, AQ209, AQ302, AQ303, AQ305... (Exh. 1.16: Đề cương các môn học trước và sau khi điều chỉnh).

2. CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT

2.1 Trường đại học có sử dụng chương trình chi tiết [1]

Chương trình chi tiết (Exh. -Chương trình chi tiết) về ngành nuôi trồng thủy sản được giới thiệu tại website của Khoa Thủy Sản (Exh-website khoa) và tờ bướm (Exh-Website Khoa, Exh- Tờ giới thiệu), Sổ tay Sinh viên (Exh-Sổ tay sinh viên). Trong đó bao gồm các thông tin về ngành học, hình thức và thời gian đào tạo, bằng cấp, cấu trúc chương trình, ngôn ngữ sử dụng, đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất, điều kiện tuyển sinh, kết quả học tập mong đợi và triển vọng nghề nghiệp.

CT chi tiết được Khoa sử dụng để lập Kế hoạch giảng dạy từng HK, Phòng ĐT tiếp nhận Kế hoạch giảng dạy và đăng tải các môn học cho SV lựa chọn đăng ký. P.ĐT cấp TKB cho SV và xếp lịch giảng dạy, phòng học để thực hiện trong thời gian qui định cho mỗi HK của toàn trường.

(1) Trường cấp bằng: Đại Học Cần Thơ

Đơn vị đào tạo: Khoa Thủy Sản

(2) Tên ngành học: Nuôi trồng thủy sản

Chương trình: Nuôi trồng thủy sản tiến tiến

Hình thức đào tạo: chính qui

Năm thành lập: 2007

(3) Bằng cấp: kỹ sư NTTS

(4) Điều kiện đầu vào:

Sinh viên đã trúng tuyển vào trường Đại Học Cần Thơ các ngành thuộc khối A (Toán, Lý, Hóa), B (Toán, Sinh, Hóa) và A1 (Toán, Văn, Anh văn) và đạt yêu cầu kỳ thi sát hạch tiếng Anh (**Exh...- website thông báo xét tuyển, danh sách SV trúng tuyển các năm**).

(5) Qui trình thiết kế CTĐT

Việc xây dựng chương trình dựa trên những tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào Tạo về chương trình tiên tiến (**Exh...- công văn, tài liệu của Bộ về mục tiêu, tiêu chuẩn của các CTTT**) và đối sánh với các chương trình nuôi trồng thủy sản đang áp dụng ở một số trường nổi tiếng ở các nước như Trường Đại học Auburn (Mỹ), Đại học Tasmania (Úc), Đại học Hawaii (Mỹ) (**Exh- chương trình chi tiết của các trường trên**). Tham gia xây dựng cấu trúc chương trình gồm có cán bộ giảng dạy, Khoa Thủy Sản và một số Khoa có liên quan, các nhà quản lý, các tổ chức/cá nhân sử dụng lao động với sự đóng góp, phản hồi của các tổ chức như hội cựu sinh viên?? (**Exh- biên bản các cuộc họp xây dựng chương trình đào tạo, Exh-các phản hồi của các tổ chức, sinh viên**).

(5) Đảm bảo chất lượng và kiểm định:

Hàng năm CT được rà soát, đánh giá ngoài bởi “đoàn chuyên gia đánh giá CT tiên tiến” của Bộ GD và ĐT (**Exh. – Biên bản đánh giá của Bộ hàng năm**)

(6) Kết quả học tập mong đợi

- LO1: Sử dụng các kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên (toán, hóa, sinh), ngư nghiệp, tin học, Anh văn để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên ngành và học tập nâng cao trình độ.

- LO2: Tổng hợp và sử dụng nền tảng kiến thức chuyên nghiệp từ kiến thức cơ sở ngành (hình thái và phân loại sinh hóa, sinh lý, thái học của thủy sinh vật...) và kiến thức chuyên môn (dinh dưỡng và thức ăn, kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm, quản lý sức khỏe động vật thủy sản nuôi, quản lý chất lượng nước ao nuôi thủy sản...) vào ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản.
- LO3: Thực hiện thành thạo các kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm các loài có giá trị kinh tế (cá tra, cá đồng, tôm sú, tôm chân trắng và tôm càng xanh...)
- LO4: Thiết kế quy trình tổ chức, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất thủy sản như trại giống, trại nuôi thương phẩm, kinh doanh dịch vụ thủy sản; quản lý môi trường và sức khỏe vật nuôi.
- LO5: Phân tích, đánh giá các vấn đề trong sản xuất thủy sản và các giải pháp nâng cao chất lượng sản xuất thủy sản.
- LO6: Phát triển kỹ năng giao tiếp, trao đổi, chia sẻ, hợp tác với người khác; sử dụng thành thạo tiếng Anh, hình thành ý thức và kỹ năng học tập suốt đời,.
- LO7: Am hiểu pháp luật và các vấn đề chính trị - xã hội đương đại, thực hiện các hành động nhằm bảo vệ môi trường và rèn luyện sức khỏe.
- LO8: Có khả năng hội nhập quốc tế trong học tập và nghiên cứu khoa học.

(7) Cấu trúc chương trình

Chương trình bao gồm 150 tín chỉ, trong đó khối kiến thức đại cương gồm 47 tín chỉ (chiếm 31.3%) và khối kiến thức chuyên ngành là 103 tín chỉ, trong đó 78 tín chỉ lý thuyết (52%), 15 tín chỉ thực tập (10%) và 10 tín chỉ luận văn tốt nghiệp (6,7%) (**Bảng 2**). Thời gian học tập được thiết kế là 4.5 năm bao gồm 01 HK bổ sung tiếng Anh.

Bảng 2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ %
Kiến thức đại cương (General knowledge)		47	31.3
	Tiếng Anh cơ bản (Foreign language)	12	8
	Khoa học cơ bản (Natural Science)	15	10
	Khoa học xã hội (Social Sciences)	12	8
	Giáo dục quốc phòng và GD thể	8	5.3

	chất (Military and physical trainings)		
2. Kiến thức chuyên ngành (Professional knowledge)		103	68.7
2.1. Kiến thức cơ sở ngành (Aquaculture fundamental courses)	Tiếng Anh chuyên ngành (Advanced Anh văn for aquaculture)	12	8.0
	Social skills	2	1.3
	Kiến thức cơ sở ngành (Aquaculture fundamental courses)	35	22.3
2.2 Kiến thức chuyên ngành (Aquaculture specialized courses)	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc (Compulsary specialized courses)	43	28.7
	Thuyết trình (Seminars)	1	0.7
	Luận văn tốt nghiệp (Graduation thesis)	10	6.7

Các môn học được thiết kế theo hướng tích hợp và có liên quan chặt chẽ với nhau (Hình - Curriculum map). Dựa vào mối liên hệ giữa các môn học, sinh viên biết mình đang ở giai đoạn nào của chương trình và lập kế hoạch học tập cá nhân cho những học kỳ sau.

(8) Chiến lược giảng dạy và đánh giá

Chiến lược giảng dạy và PP đánh giá được giới thiệu trong đề cương môn học và dễ dàng truy cập trên website (**Exh-đề cương các môn học**).

Chiến lược giảng dạy và học bao gồm:

- Quan điểm dạy học lấy sinh viên làm trung tâm
- PP dạy học tích cực hóa người học
- Lý thuyết đi đôi với thực hành
- Gắn liền giữa nhà trường với cơ sở địa phương
- Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ;
- Chương trình giảng dạy theo hướng mở và mềm để sinh viên có nhiều cơ hội chọn lựa môn học và thời gian học tập theo nhu cầu

Chiến lược phát triển nguồn lực

- Tăng cường năng lực GV đi đôi với tăng cường phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập.
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo, giảng dạy và học tập, như mời giảng viên và trao đổi sinh viên quốc tế...Đẩy mạnh giảng dạy và học tập bằng Tiếng Anh, tạo điều kiện tiếp cận và hội nhập với quốc tế tốt hơn.

Phương pháp đánh giá sinh viên

Kết quả học của sinh viên được đánh giá trong suốt môn học thông qua các dạng bài tập cá nhân, bài tập nhóm, báo cáo trên lớp, thi giữa kỳ và cuối kỳ. Cấu trúc các phần đánh giá có thể khác nhau tùy môn học và dao động trong các khoảng như sau

- Bài tập cá nhân, bài tập nhóm: 20-30%
- Thi giữa kỳ: 20 -30%
- Thi cuối kỳ: 40-60

Tổng số điểm cuối cùng được uqj đổi thành thang điểm 4 và điểm chữ, như sau:

> 90%	: 4	(A)
80 – 90%	: 3.5	(B+)
70 – 79%	: 3	(B)
65 – 69%	: 2.5	(C+)
55 – 64%	: 2	(C)
50 – 54%	: 1.5	(D+)
40 – 49%	: 1	(D)
< 40%	: 0	(F)

Điểm đánh giá của từng môn học trong mỗi học kỳ được Phòng Đào Tạo tổng hợp trong bảng điểm (TBHK) của mỗi sinh viên và được công bố khi kết thúc học kỳ. Bảng điểm cũng thể hiện điểm trung bình tích lũy (.TBTL). TBHK và TBTL quyết định trình trạng học lực của sinh viên.

Bên cạnh đó, việc rèn luyện thái độ, đạo đức, tác phong của SV được Khoa đánh giá bằng điểm rèn luyện thông qua các hoạt động ngoại khóa.

(9) Chiến lược nghiên cứu khoa học

- NCKH nhằm vừa góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, vừa góp phần phát triển công nghệ cho các ngành thủy sản.
- Đẩy mạnh nghiên cứu mang tính ứng dụng cao như nghiên cứu phát triển công nghệ sản xuất giống và nuôi các đối tượng thủy sản.

- Chú trọng phát triển các nghiên cứu mang tính nguyên lý và chuyên sâu như sinh học, sinh lý, sinh hóa, bệnh, di truyền, dinh dưỡng thủy sinh vật làm cơ sở nền tảng cho phát triển hơn nữa các nghiên cứu ứng dụng trong thủy sản.
- Khoa cũng đẩy mạnh hướng nghiên cứu về môi trường và nguồn lợi thủy sản; các vấn đề kinh tế xã hội, kinh tế tài nguyên; các vấn đề tác động của biến đổi khí hậu đến thủy sản và biện pháp thích ứng; cũng như các vấn đề phát triển thủy sản bền vững.
- Bên cạnh nghiên cứu thủy sản nước ngọt và lợ trong nội địa, Khoa đang đẩy mạnh hướng nghiên cứu nuôi hải sản và tài nguyên sinh vật biển, nhằm phục vụ phát triển kinh tế biển và bảo vệ tài nguyên vùng ven biển Đồng bằng Sông Cửu Long.

(10) Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ sinh viên

Để giúp sinh viên đạt được kết quả học tập tốt, Trường, Khoa có nhiều chương trình ngoại khóa hỗ trợ sinh viên như sau:

- Sinh viên được thực hành, thực tập và được tổ chức các chuyến tham quan thực tế sản xuất (công ty, trang trại, nhà máy, các hệ sinh thái tự nhiên...) trong nhiều môn học (**Exh-các môn học có tham quan, thực tập**). Qua đó giúp sinh viên củng cố tốt lý thuyết, thấy được hiện trạng, tiềm năng và nhận biết được cơ hội và thách thức của ngành nghề.
- Sinh viên được trường hỗ trợ tài chính? và liên hệ tìm nơi tham quan ở nước ngoài như Thái Lan (**Exh- quyết định, báo cáo liên quan đến chuyến đi**) vừa là cơ hội để sinh viên trao đổi kinh nghiệm học tập, nghiên cứu khoa học, trao đổi văn hóa, vừa giúp sinh viên rèn luyện tính tự tin, khả năng thuyết trình và kỹ năng giao tiếp tiếng Anh trong môi trường học thuật, cũng như xây dựng động cơ không ngừng học hỏi để nhanh chóng hội nhập.
- Sinh viên được hỗ trợ tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia hội nghị trong và ngoài nước hàng năm của Khoa đã giúp sinh viên yêu khoa học, tăng tính hợp tác, tăng bản lĩnh của mình (**Exh-NCKH của SV, danh sách sinh viên báo cáo tại các hội nghị**).
- Khoa định kỳ hàng tháng tổ chức buổi sinh hoạt ngoại khóa cho sinh viên, mời các chuyên gia, nhà quản lý ngoài trường có kinh nghiệm sản xuất, quản lý đến trao đổi chuyên đề về những vấn đề trong thực tế sản xuất, những kỹ năng nghề nghiệp,...

- Sinh viên được rèn luyện tư duy phản biện qua việc được GV khuyến khích bày tỏ ý kiến, đề xuất về các vấn đề học tập, sinh hoạt vào mỗi đầu năm học. Sinh viên cũng được quyền phản hồi về môn học, phương pháp giảng dạy,... của mỗi môn học sau khi kết thúc môn.
- Sinh viên còn tham gia nhiều hoạt động xã hội khác như phong trào tình nguyện “Góp sức mùa thi”, “Mùa hè xanh”, hiến máu nhân đạo, thăm viếng người già, trẻ em nghèo khuyết tật.

(11) Cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất của Khoa phục vụ cho tất cả các ngành đào tạo bao gồm phòng học (21 phòng học được trang bị máy chiếu LCD), thư viện (với 4.152 đầu sách chuyên ngành tiếng Việt và 1.781 đầu sách chuyên ngành tiếng Anh), phòng máy tính (2 phòng máy tính được trang bị 81 máy tính được kết nối internet), các phòng thí nghiệm/thực hành (49 phòng với tổng diện tích hơn 1.716 m²) được trang bị các trang thiết bị hiện đại phục vụ nghiên cứu và giảng dạy. Ngoài ra, hệ thống wi-fi được xây dựng trong toàn trường, giúp cho việc học tập của sinh viên và giảng dạy của thầy cô được thuận lợi. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất dành riêng cho sinh viên chương trình tiên tiến còn có 2 phòng học riêng được trang bị máy điều hòa, 01 phòng thính thị với các phương tiện nghe nhìn hiện đại dùng để dạy tiếng Anh (sức chứa 25 sinh viên), 1 văn phòng làm việc chung của Ban quản lý và tư vấn và các chuyên gia thỉnh giảng của chương trình.

Ngoài ra, sinh viên chương trình tiên tiến được cung cấp tài liệu học tập, tài liệu tham khảo miễn phí. Sinh viên được quyền truy cập vào nguồn sách điện tử, các nguồn thông tin khác thông qua Trung tâm học liệu của CTU.

(12) Điều kiện tốt nghiệp, chuyển đổi tín chỉ, chuyển trường

Sinh viên hoàn thành tất cả các học phần trong chương trình đào tạo (trong thời gian tối đa là 8 năm, thường là 4,5 năm) thì được xét tốt nghiệp ra trường (**Exh-quy chế đào tạo**).

Sinh viên cũng có cơ hội học ngành hai, khác với ngành đang học, Điều kiện là sinh viên phải hoàn thành ít nhất học kỳ đầu tiên với điểm trung bình tích lũy từ 2 trở lên.

Sau khi ra trường, sinh viên chương trình nuôi trồng thủy sản tiên tiến có nhiều cơ hội để đi học cao học ở nước ngoài (**Exh-danh sách SV34 đi học nước ngoài**). Sinh viên có được nguồn học bổng đi học nước ngoài nhờ sự giới thiệu của CBGD Khoa Thủy sản hoặc do tự tiếp xúc, liên lạc với các giáo sư nước ngoài trong quá trình tham dự các hội thảo quốc tế. Một số nộp đơn xin học bổng tự do được công bố trên mạng. Do lợi thế về

khả năng tiếng Anh nên sinh viên có nhiều cơ hội có được học bổng đi học nước ngoài hơn.

2.2 Chương trình chi tiết nêu rõ kết quả học tập mong đợi và cách thức đạt được kết quả học tập mong đợi .

KQHTMD 1 và 2: *Sử dụng các kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên, ngư nghiệp, tin học, Anh văn để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên ngành và học tập nâng cao trình độ. Tổng hợp và sử dụng nền tảng kiến thức chuyên nghiệp từ kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn vào ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản.*

- Cách đánh giá sinh viên đạt được KQHTMD 1 và 2

+ Hoàn thành phần lý thuyết và thực hành của các môn học bắt buộc về khoa học tự nhiên (Toán, Hóa, sinh), tin học, và Anh văn; và on. Các khóa học này đánh giá khả năng phân tích của sinh viên.

+ Hoàn thành phần lý thuyết và thực hành của các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành, như ngư loại học, sinh lý, sinh thái, dinh dưỡng, kỹ thuật nuôi và kỹ thuật sản xuất giống quản lý sức khỏe động vật thủy sản, quản lý chất lượng nước ao nuôi thủy sản, ...

+ Đạt điểm tối thiểu của mỗi môn học là C (2/4)

- Vai trò của chương trình trong việc giúp sinh viên đạt được KQHTMD 1 và 2

+ Yêu cầu sinh viên hoàn thành các yêu cầu của mỗi môn học (Bài thi, bài tập, chuyên đề *(Exh- Đề cương chi tiết)*).

+ Định kỳ, cố vấn học tập xem xét bảng điểm của sinh viên để kịp thời cho lời khuyên đối với sinh viên để có những điều chỉnh thích hợp. Một bảng điểm cũng được sao copy gửi cho chủ nhiệm khoa.

+ Đánh giá hiệu quả giảng dạy của giáo viên, nếu kết quả thấp hơn so với mong đợi, ban chủ nhiệm khoa sẽ làm việc với giáo viên.

+ Định kỳ xem xét phương pháp đánh giá. Xây dựng một cơ chế phản hồi qua lại giữa sinh viên và giáo viên thông qua bảng đánh giá môn học để đảm bảo những mục tiêu và quá trình đạt đến mục tiêu được kiểm tra thường xuyên và điều chỉnh hợp lý.

KQHTMD 3, 4 và 5: *Thực hiện thành thạo các kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm các loài có giá trị kinh tế. Thiết kế qui trình tổ chức, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất thủy sản như trại giống, trại nuôi thương phẩm, kinh doanh dịch vụ thủy sản; quản lý môi trường và sức khỏe vật nuôi. Phân tích, đánh giá các vấn đề trong sản xuất thủy sản và các giải pháp nâng cao chất lượng sản xuất thủy sản.*

- Cách đánh giá sinh viên đạt được KQHTMD 3, 4 và 5

+ Hoàn thành phần lý thuyết và thực hành của các môn học chuyên ngành, bao gồm Nguyên lý nuôi trồng thủy sản, Kỹ thuật nuôi thủy sản, Quản lý trại giống cá, Kỹ thuật nuôi giáp xác và nhuyễn thể, QL trại giống giáp xác và nhuyễn thể, Đại cương về bệnh thủy sản và phương pháp chẩn đoán, Bệnh Thủy sản, Cải tiến di truyền và quản lý nguồn lợi, Sinh học và quản lý nguồn lợi Thủy sản, Thiết bị và công trình thủy sản, Sản xuất thức ăn tươi sống.

+ Hoàn thành phần lý thuyết và thực hành của các môn học về Kinh tế đại cương, Quy hoạch phát triển thủy sản, Kinh tế thủy sản, Luật thủy sản.

+ Đạt điểm tối thiểu của mỗi môn học là C (2/4)

- Vai trò của chương trình trong việc giúp sinh viên đạt được KQHTMD 3, 4 và 5

+ Số tính chỉ thực tập trong các môn học chuyên ngành đủ (khoảng 30%, *Exh- Đề cương chi tiết*) cho sinh viên nắm bắt được những kỹ thuật và kinh nghiệm trong sản xuất giống và nuôi thủy sản. Thời gian thực tập được sắp xếp phù hợp với mùa vụ sản xuất thủy sản.

+ Yêu cầu sinh viên hoàn thành các yêu cầu của mỗi môn học (Bài thi, bài tập, chuyên đề (*Exh- Đề cương chi tiết*)).

+ Sinh viên được tự tay thực hành những kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo và nuôi thủy sản, đồng thời nhận được những chỉ dẫn trực tiếp của giáo viên và trợ giảng.

KQHTMD 6: Phát triển kỹ năng giao tiếp, trao đổi, chia sẻ, hợp tác với người khác; sử dụng thành thạo tiếng Anh, hình thành ý thức và kỹ năng học tập suốt đời

- Cách đánh giá sinh viên đạt được KQHTMD 6

+ Hoàn thành các khóa học Anh văn, khuyến ngư, thuyết trình. Hoàn thành các môn học trên được đánh giá qua việc hoàn thành các bài thi, bài tập, chuyên đề và đạt điểm tối thiểu cho mỗi môn học là C (2/4).

+ Sinh viên nắm được cấu trúc cơ bản và cách thức truyền tải thông tin một cách hiệu quả của một bài báo khoa học, báo cáo nghiên cứu, bản tin... cho nhiều đối tượng khán giả.

+ Đánh giá và nhận xét của các giáo viên dạy các môn học có thực hành kỹ năng viết về các bài viết bắt buộc của sinh viên.

+ Đánh giá và nhận xét của các giáo viên về luận văn và kỹ năng trình bày báo cáo luận văn của sinh viên.

+ Bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp của sinh viên.

- Vai trò của chương trình trong việc giúp sinh viên đạt được KQHTMD 6

- + Tổ chức một số chuyến tham quan đến các trại giống, trại nuôi hoặc công ty liên quan đến thủy sản trong một số môn học chuyên ngành.
- + Tổ chức chuyến đi học tập-tham qua một tuần ở các nước Đông Nam Á như Thái Lan. Trong chuyến tham quan, sinh viên được trao đổi kinh nghiệm học tập, nghiên cứu và trao đổi văn hóa với sinh viên các trường đại học của nước đến tham quan (*Exh- Quyết định và báo cáo chuyên đi Thai lan K34-35*).
- + Tổ chức báo cáo chuyên đề hàng tuần do cán bộ Khoa Thủy sản trình bày (*Exh-Danh sách seminar của CB*)
- + Mời các chuyên gia từ các công ty và các tổ chức khác đến thuyết trình về kinh nghiệm và kỹ năng sống (*Exh- DS các báo cáo ngoại khóa*)
- + Khuyến khích sinh viên tham dự các buổi thuyết trình trên.
- + Chia sẻ những gương điển hình về các đề tài nghiên cứu nhận được những phần thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học (*Exh- khen thưởng SV các cấp*).
- + Hướng dẫn sinh viên viết báo cáo tóm tắt và các dạng bài viết khác nhau.
- + Khuyến khích và động viên sinh viên trình bày báo cáo và những chủ đề tự sưu tầm cho các sinh viên khác (trong và ngoài lớp). Giáo viên giúp đưa ra những nhận xét về kỹ năng trình bày tốt và chưa tốt.

KQHTMD 7: Am hiểu pháp luật và các vấn đề chính trị - xã hội đương đại, thực hiện các hành động nhằm bảo vệ môi trường và rèn luyện sức khỏe.

- Cách đánh giá sinh viên đạt được KQHTMD 7

- + Hoàn thành các môn học về luật và chính trị, về giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất (như bơi lội), sinh học và quản lý thủy sản.
- + Đạt điểm tối thiểu của mỗi môn học là C (2/4)

- Vai trò của chương trình trong việc giúp sinh viên đạt được KQHTMD 7

- + Yêu cầu sinh viên hoàn thành các yêu cầu của mỗi môn học (Bài thi, bài tập, chuyên đề (*Exh- Đề cương chi tiết*)).

KQHTMD 8: Có khả năng hội nhập quốc tế trong học tập và nghiên cứu khoa học.

- Cách đánh giá sinh viên đạt được KQHTMD 8

- + Hoàn thành phần lý thuyết và thực hành tất cả các môn học cơ sở và chuyên ngành thủy sản.

- + Hoàn thành môn thống kê và phép thí nghiệm, Phương pháp nghiên cứu khoa học.
- + Hoàn thành đề tài tốt nghiệp thông qua việc vận dụng những kiến thức và khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực thủy sản. Việc hoàn thành được đánh giá qua:

(1) Báo cáo thành công luận văn tốt nghiệp. Bài báo cáo được hội đồng gồm giáo viên hướng dẫn và hai giáo viên khác. Anh vẫn là ngôn ngữ duy nhất được sử dụng trong buổi báo cáo.

(2) Hội đồng cũng đánh giá nghiêm khắc bài viết luận văn (**Exh-Biên bản HĐ, Giấy nhận xét phản biện**)

(3) Trình bày kết quả đề tài (báo cáo nói hoặc poster) tại các hội nghị trong nước và quốc tế (**Exh- Danh sách sinh viên tham dự hội nghị**)

- + Hoàn thành công trình NCKH của sinh viên và xuất bản kết quả nghiên cứu trên các tạp chí (**Exh-sinh viên NCKH và giải thưởng, bài báo**)

- + Sinh viên được chấp nhận học cao học ở trong và ngoài nước (**Exh. Mc sinh viên K34-35 được đi học cao học trong nước và nước ngoài**)

- Vai trò của chương trình trong việc giúp sinh viên đạt được KQHTMD 8

- + Giới thiệu sớm cho sinh viên về phương pháp nghiên cứu và cơ hội tham gia NCKH. Ví dụ, giới thiệu với sinh viên về các cơ hội tham gia nghiên cứu với các thầy, cô Khoa Thủy sản về các lĩnh vực liên quan đến thủy sản (**Exh-Sinh viên NCKH**)

- + Thường xuyên kiểm tra quá trình học và tiến bộ của sinh viên về lĩnh vực nghiên cứu quan tâm để có những bước đi kịp thời.

- + Cố vấn học tập và hội đồng thường xuyên trao đổi với sinh viên thực hiện đề tài trong việc chọn chủ đề nghiên cứu cũng như trong quá trình thực hiện đề tài.

2.3 Chương trình chi tiết cung cấp nhiều thông tin, được phổ biến và có sẵn cho các bên liên quan.

Chương trình chi tiết được giới thiệu trên website của Khoa Thủy Sản, bằng tiếng Việt và tiếng Anh, và được nối với website của Trường Đại Học Cần Thơ (**Exh- địa chỉ website**) và được giới thiệu đến tất cả sinh viên của trường qua Sổ tay SV, chủ yếu là sinh viên Khoa Thủy Sản trong buổi sinh hoạt đầu năm của sinh viên khóa mới.

Khi sinh viên chính thức vào chương trình nuôi trồng thủy sản tiên tiến, Khoa tổ chức buổi sinh hoạt phổ biến chi tiết chương trình đào tạo, hướng dẫn phương pháp học, giải đáp những thắc mắc của sinh viên. Chương trình chi tiết cung cấp đầy đủ thông tin để sinh viên chọn lựa ngành học, những kỹ năng, kiến thức cần đạt được trong quá trình học, biết được cơ hội việc làm và khả năng học tập cao hơn.

Chương trình chi tiết được phổ biến cho các cán bộ tham gia giảng dạy, giúp họ liên hệ môn học mình với các môn học khác trong quá trình giảng dạy để củng cố và nâng cao kiến thức cho sinh viên.

Các nhà sử dụng lao động cũng có thể dễ dàng truy cập vào website của Khoa, Trường để biết thông tin về chương trình chi tiết ngành nuôi trồng thủy sản tiên tiến. Những thông tin cung cấp giúp họ biết được năng lực và khả năng làm việc của sinh viên ngành nuôi trồng thủy sản tiên tiến sau khi tốt nghiệp (*Exh-phản hồi của nhà sử dụng lao động*) .

Các đối tác nước ngoài cũng có thể biết được chương trình chi tiết thông qua phần giới thiệu bằng tiếng Anh tại website của Khoa, Trường (*Exh-Bảng giới thiệu, đường link*) và thông qua các cuộc họp trực tiếp với Ban lãnh đạo Khoa, Trường. Qua đó, một số chuyên gia, giảng viên nước ngoài đã được mời giảng, báo cáo chuyên đề,...

Chương trình chi tiết được cập nhật hàng năm dựa trên các phản hồi của người sử dụng lao động, sinh viên, cán bộ giảng dạy (*Exh-các phản hồi*) và kế hoạch đào tạo của Trường. Đầu mỗi năm học, ban chủ nhiệm Khoa cùng cố vấn học tập và cán bộ giảng dạy họp mặt sinh viên, tổng kết những kết quả đạt được trong năm học và kế hoạch cho năm học tới.

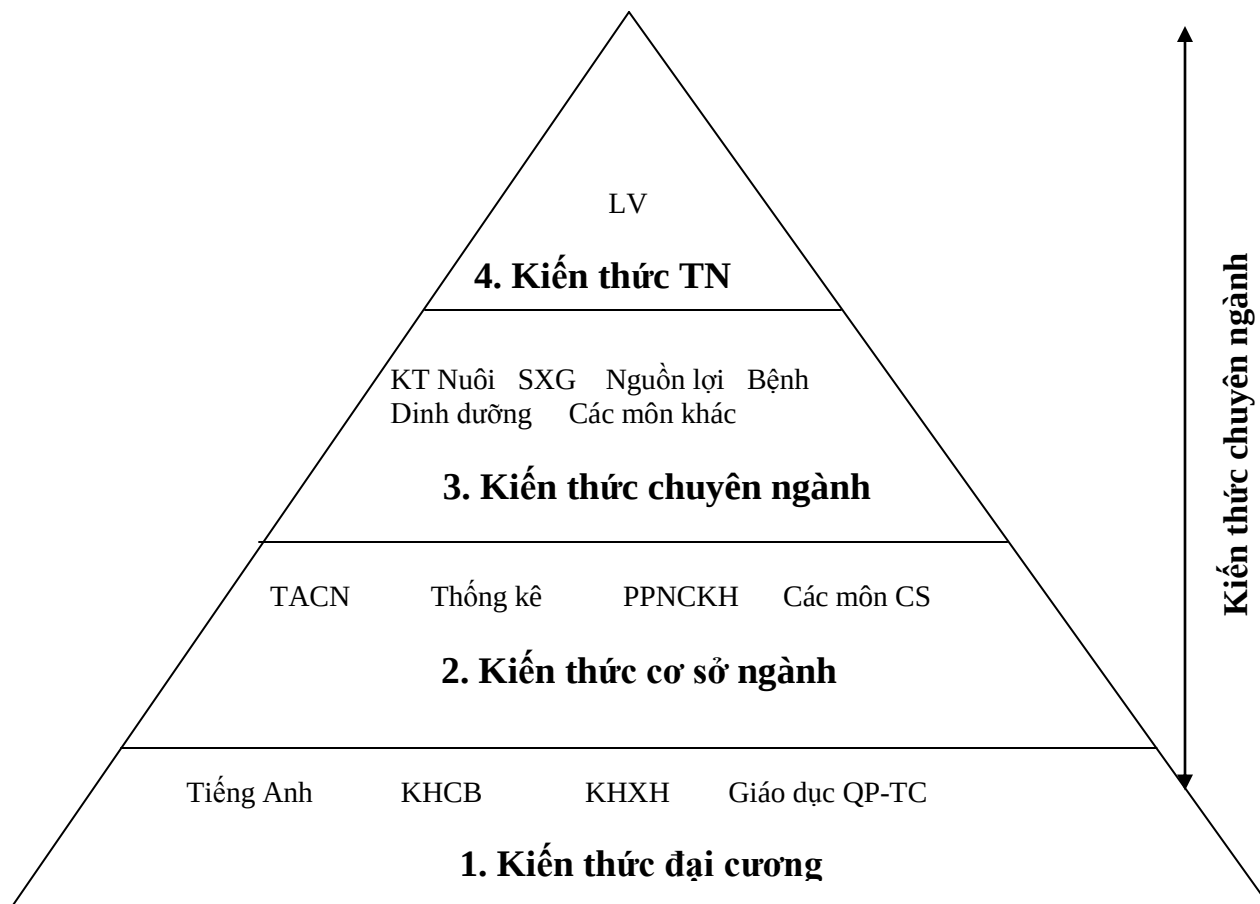
Chương trình được cải tiến sau đó so với khi mới xây dựng trên cơ sở đáp ứng khả năng người học và điều kiện thực tiễn ở ĐBSCL. Chương trình được bổ sung 12 TC Anh văn tăng cường (*Exh. 1.15: Chương trình đào tạo trước và sau khi điều chỉnh*) và một số học phần được tiếp nhận bởi cán bộ của Khoa (AQ207, AQ209, AQ302, AQ303, AQ305... (*Exh. 1.16: Đề cương các môn học trước và sau khi điều chỉnh*)).

Kết quả thực hiện chương trình được Bộ Giáo Dục và Đào Tạo đánh giá hàng năm (*Exh-Biên bản họp với Bộ và các văn bản liên quan*). Đây cũng là cơ sở để cập nhật chương trình chi tiết ở những năm tiếp theo.

3. NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

3.1 Nội dung chương trình có sự cân đối tốt giữa kiến thức, kỹ năng đại cương và chuyên ngành [1]

Chương trình đào tạo được thiết kế dựa vào khung chương trình của Bộ (*Exh- khung chương trình của Bộ*) và tham khảo với chương trình đào tạo của 3 trường Đại học nổi tiếng ở Mỹ và Úc gồm Trường Đại học Auburn (Mỹ), Đại học Hawaii (Mỹ) và Đại học Tasmania (Úc) (*Exh- chương trình chi tiết của các trường trên*). Bên cạnh đó, chương trình đào tạo còn dựa trên qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ (*Exh-Quyết định 1411/ĐHCT-ĐT về việc chuyển đổi sang hệ thống tín chỉ; các quyết định, văn bản liên quan đến việc thực hiện hệ thống tín chỉ*)



Hình 3: Các khối kiến thức trong chương trình (Diagram of program knowledge)

Khối kiến thức đại cương (47 tín chỉ) cung cấp những kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học tự nhiên (bao gồm toán học, sinh học, hóa học), lĩnh vực khoa học xã hội và tiếng Anh cơ bản. Đồng thời, sinh viên cũng được đào tạo về giáo dục quốc phòng, môn học điều kiện cho tất cả sinh viên bậc đại học, và giáo dục thể chất, trong đó có bơi lội – kỹ năng cần thiết đối với sinh viên ngành nuôi trồng thủy sản (**Exh-Quyết định của Bộ 43/2007/BGDĐT về đào tạo tín chỉ; Exh-Quyết định của Trường; Exh-Quyết định liên quan??**)

Khối kiến thức chuyên ngành (103 tín chỉ) bao gồm kiến thức cơ sở ngành (49 tín chỉ), kiến thức chuyên ngành (44 tín chỉ) và kiến thức tốt nghiệp (10 tín chỉ). Trong phần kiến thức cơ sở ngành, sinh viên được cung cấp kiến thức về thống kê sinh học, phương pháp nghiên cứu khoa học và các môn học cơ sở. Đặc biệt, trong giai đoạn này, sinh viên tiếp tục được nâng cao trình độ Anh văn thông qua môn học Anh văn chuyên ngành thủy sản. Nhờ vậy, sinh viên có vốn từ chuyên ngành và kiến thức cơ bản để tiếp thu kiến thức chuyên ngành tốt hơn (**Exh-Feedbanck của sinh viên về các môn học AVCN??**). Kiến thức chuyên ngành bao gồm các lĩnh vực về kỹ thuật nuôi, kỹ thuật và

cách quản lý trại giống, quản lý nguồn lợi và các môn học hỗ trợ kỹ thuật ương, nuôi đối tượng thủy sản (Bệnh học thủy sản, dinh dưỡng động vật thủy sản, ...). Sinh viên cũng được cung cấp kiến thức về luật thủy sản, kỹ năng giao tiếp khuyến ngư. Ở học kỳ cuối, sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp dựa trên nền tảng các kiến thức từ đại cương đến chuyên ngành đã được tích lũy trong 4 năm học (**Exh-Quy chế học vụ; Exh-Quyết định của Bộ 43/2007/BGDĐT về đào tạo tín chỉ**)

3.2 Nội dung chương trình phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của trường

Nội dung chương trình đào tạo phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của Trường:

tầm nhìn của Trường đến năm 2020, Trường ĐHCT trở thành trường nghiên cứu xuất sắc hàng đầu trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương về giáo dục, nghiên cứu; góp phần quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Nội dung chương trình đảm bảo đào tạo sinh viên có kiến thức sâu, kỹ năng nghề nghiệp và NCKH giỏi, thái độ và đạo đức nghề nghiệp tốt hoàn toàn phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CTU (**Exh. -Chương trình chi tiết, Exh-website giới thiệu CT tiên tiến; Web CTU-giao diện tiếng Anh: tầm nhìn-sứ mạng của CTU**).

Nội dung chương trình được xây dựng theo chương trình của trường đại học Auburn đã được kiểm định nội bộ của Trường mỗi 10 năm (**Exh. Biên bản kiểm định nội bộ của AU**) và được giảng dạy bằng tiếng Anh với đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm giảng dạy của Khoa TS, Đại học Auburn, AIT (Thái Lan), ĐH Gent (Bỉ)...

3.3 Sự góp phần đạt được kết quả học tập mong đợi của từng học phần được thể hiện rõ [3]

Bảng 4: Mối quan hệ giữa môn học và KQHTMD (Learning outcome, LO) S: strong support; **M: moderate**; **W: Weak support**; Blank-No relevant

MS	Môn học	Số TC	LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8
QP001	Giáo dục quốc phòng	6							X	
TC000	Giáo dục thể chất 1	1							X	
TC013	Bơi lội	1							X	
AQ100	Anh văn tăng cường	12	X	M	W	M	M	X	M	M
TN051	Hóa đại cương I	2	X	M	W	W	W	W	W	W

TN052	TT Hóa đại cương I	1	X	M	W	W	W	W	W	W
TN053	Hóa đại cương II	2	X	M	W	W	W	W	W	W
TN054	TT Hóa đại cương II	1	X	M	W	W	W	W	W	W
TN055	Hoá phân tích (Analytical chemistry)	2	X	M	W	W	W	W	W	W
TN056	TT Hoá phân tích	1	X	M	W	W	W	W	W	W
TN057	Sinh học đại cương	2	X	M	W	W	W	W	W	W
TN058	TT Sinh học đại cương	1	X	M	W	W	W	W	W	W
TN059	Toán cao cấp	3	X	M	W	W	W	W	W	W
ML009	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2						M	X	
ML010	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3						M	X	
ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2						M	X	
ML011	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam	3						M	X	
KT101	Kinh tế đại cương	2	W	W	W	W	X	W	W	M
AQ201	Tiếng Anh nâng cao I	3	X	M	W	M	M	X	W	M
AQ202	Tiếng Anh nâng cao II	3	X	M	W	M	M	X	W	M
AQ203	Tiếng Anh Nuôi trồng thủy sản I	3	X	M	M	M	M	X	W	M
AQ204	Tiếng Anh Nuôi trồng thủy sản II	3	X	M	M	M	M	X	W	M
AQ205	Vi sinh	3		X	M	M	M	M	W	M
AQ206	Nhập môn Khoa học ngề cá	3		X	M	M	M	M	W	M
AQ207	Khoa học môi trường nước	3		X	M	M	M	M	M	M
AQ208C	Phân loại học đại cương	4		X	M	M	M	M	M	M

AQ209C	Ao hồ học	4		X	M	M	M	M	M	M
AQ210	Sinh thái học đại cương	2		X	M	M	M	M	M	M
AQ211C	Sinh lý động vật thủy sản	4		X	M	M	M	M	W	M
AQ212C	Dinh dưỡng động vật thủy sản	4		X	M	M	M	M	W	M
AQ213	Nguyên lý nuôi trồng thủy sản	3		X	M	M	M	M	W	M
AQ214	Thông kê và phép thí nghiệm	3		X	M	M	M	M	W	X
AQ215	Nghệ thuật giao tiếp	2		W	W	W	W	W	X	M
AQ216	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		X	M	M	M	M	W	X
AQ301	Kỹ thuật nuôi thủy sản	4		M	X	X	M	M	W	M
AQ302	Quản lý trại giống cá	4		M	X	X	M	M	W	M
AQ303C	Kỹ thuật nuôi giáp xác và nhuyễn thể	4		M	X	X	M	M	W	M
AQ304	QL trại giống giáp xác và nhuyễn thể	4		M	X	X	M	M	W	M
AQ305	Đại cương về bệnh thủy sản và phương pháp chẩn đoán	3		X	M	X	M	M	W	M
AQ306	Bệnh Thủy sản	4		X	M	X	M	M	W	M
AQ307	Cải tiến di truyền và quản lý nguồn lợi	3		X	M	X	M	M	W	M
AQ308	Sinh học và quản lý nguồn lợi Thủy sản	3		X	M	X	M	M	X	M
AQ309	Thiết bị và công trình thủy sản	3		X	X	X	M	M	W	M
AQ310	Sản xuất thức ăn tươi sống	2		X	X	X	M	M	W	M
AQ311	Quy hoạch phát triển thủy sản	2		M	W	X	X	M	M	M
AQ312C	Kinh tế thủy sản	3		W	W	X	X	W	W	M
AQ313	Luật thủy sản	2		W	W	X	X	M	X	W

AQ314	Khuyến nông	2		W	W	W	W	X	M	W
AQ315	Thuyết trình	1		W	W	W	W	X	M	M
AQ401	Luận văn tốt nghiệp	10		M	M	M	M	M	W	X

3.4 Cấu trúc chương trình đào tạo được thiết kế sao cho nội dung các học phần có sự kết hợp và củng cố lẫn nhau. [4]

Cấu trúc chương trình đào tạo được thiết kế dựa vào theo qui định của Bộ Giáo Dục (Exh- khung chương trình của Bộ) chương trình đào tạo chung của trường Đại học Cần Thơ (Exh- qui định của Trường??) và dựa vào mối quan hệ hỗ trợ giữa các học phần. Các học phần được sắp xếp có sự kết hợp và hỗ trợ nhau. Những học phần tiên quyết, cung cấp nền tảng cho các học phần khác được sắp xếp trước (Exh-chương trình chi tiết). Do tính chất đặc thù của chương trình (mời giảng, giảng bằng tiếng Anh và chỉ có 1 lớp) nên các sinh viên trong cùng một khóa đều cùng một chương trình học và các học phần tự chọn giống nhau. Sự chọn lựa khác nhua giữa các sinh viên thể hiện khi chọn chủ đề thuyết trình và thực hiện đề tài tốt nghiệp (Exh-Danh sách sinh viên thực hiện các đề tài khác nhau, K34, K35)

3.5 Chương trình thể hiện chiều rộng và chiều sâu [5]

Chương trình đào tạo được xây dựng thể hiện chiều rộng (bao gồm tất cả các lĩnh vực liên quan đến nuôi trồng thủy sản) và chiều sâu (các môn chuyên ngành ở những học kỳ sau mang tính chuyên sâu và tổng hợp từ các môn học kỳ trước) ((Exh-chương trình chi tiết; Exh-Syllabi)). Điều này giúp cho sinh viên ra trường có nhiều cơ hội việc làm hơn, đáp ứng được các yêu cầu công việc đa dạng trong sản xuất và những công việc chuyên sâu như làm việc tại các trường đại học, cao đẳng, cơ quan nghiên cứu... Đồng thời, tính sâu và rộng của chương trình đào tạo cũng giúp cho sinh viên có nền tảng vững chắc để tiếp tục học nâng cao theo các chương trình cao học hoặc tiến sĩ trong và ngoài nước.

Độ khó của các học phần được sắp xếp theo mức độ khó tăng dần, thể hiện ở sự sắp xếp các khối kiến thức từ đại cương đến cơ sở, đến chuyên ngành và trong mỗi khối kiến thức các nhóm học phần ở học kỳ sau vừa mang tính rộng và sâu, dựa trên nền tảng các nhóm học phần ở học kỳ trước (Exh-Chương trình chi tiết; Exh-skill matrix).

3.6 Chương trình thể hiện rõ học phần cơ bản, học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành và tiểu luận hoặc luận văn tốt nghiệp [6]

Sơ đồ ở Hình 2 và Bảng 3 cho thấy chương trình thể hiện rõ rõ học phần cơ bản, học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành và luận văn tốt nghiệp.

Sự phân bố các học phần thể hiện tính liên kết hợp lý và giúp sinh viên nắm được kiến thức một cách có hệ thống và theo mức độ khó tăng dần (**Exh-Chương trình chi tiết, Exh-Quy định về việc đăng ký học phần; đăng ký thực hiện luận văn tốt nghiệp**).

3.7 Nội dung chương trình được cập nhật [1]

Cấu trúc và nội dung chương trình cơ bản không thay đổi nhưng một số học phần (được chuyển giao từ giảng viên đại học Auburn cho giảng viên Đại học Cần Thơ) như AQ207, AQ209, AQ302, AQ303, AQ305 có thay đổi nội dung (cập nhật nội dung) cho phù hợp hơn với điều kiện và yêu cầu thực tiễn (**Exh- đề cương môn học mới của các học phần**).

Chu kỳ cập nhật chương trình đào tạo là bao lâu? Có văn bản nào quy định? Ai tham gia vào việc điều chỉnh, cập nhật?

Có văn bản nào hướng dẫn hoặc quy định việc thiết kế, cập nhật, phê duyệt chương trình đào tạo?

Có thực hiện đối sánh khi thiết kế và phát triển chương trình đào tạo?

- Các văn bản nêu trong mô tả;

- Các phiên bản chương trình được điều chỉnh;

- Các văn bản, biên bản thể hiện việc cập nhật, phê duyệt chương trình;

- Minh chứng thể hiện việc đối sánh;

(Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng)

(Công văn số 1041/ĐT ngày 2/7/2009 của Trường Đại học Cần Thơ về việc Hiệu chỉnh CTĐT bậc đại học)

4. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

4.1 Chiến lược giảng dạy và học tập:

Nội dung chính của các chiến lược giảng dạy và học tập là đào tạo theo hướng tín chỉ, dạy theo phương pháp tích cực, lấy sinh viên làm trung tâm, lý thuyết đi đôi với thực hành, gắn liền giữa nhà trường với cơ sở địa phương, đáp ứng nhu cầu địa phương; gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; chương trình giảng dạy theo hướng mở, mềm để sinh viên có nhiều cơ hội chọn lựa môn học và thời gian học tập theo nhu cầu. Tăng cường năng lực cán bộ đi đôi với tăng cường phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo, giảng dạy và học tập, như mời giảng viên và trao đổi sinh viên quốc tế...Đẩy mạnh giảng dạy và học tập

chương trình tiên tiến bằng Tiếng Anh, tạo điều kiện tiếp cận chuẩn khu vực và hội nhập quốc tế.

- Trong việc dạy và học, giáo viên đã rất tích cực áp dụng các chủ trương và phương pháp mới; sinh viên đã tích cực phối hợp, giao tiếp, tương tác. Hoạt động áp dụng chiến lược giảng dạy và học tập mới thể hiện qua việc xây dựng và đổi mới chương trình đào tạo (với kết cấu các khối kiến thức đại cương và chuyên môn; lý cơ cấu thuyết và thực tập- thực hành tại Khoa và tham quan thực tế; thực hiện nghiên cứu tốt nghiệp...); thông qua biên soạn đề cương giáo trình và phương pháp giảng dạy sống động và tích cực của giáo viên (ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông, internet vào giảng dạy; hướng dẫn tham quan, thực hành; ra các bài tập nhóm, bài tập tình huống, seminar; bài tập cá nhân); thông qua cung cấp tài liệu học tập phong phú ở thư viện và trên website của Khoa; thông qua phương pháp đánh giá toàn diện sinh viên của giáo viên.

- Các chủ trương, qui định nhà nước, các cấp Bộ ngành luôn được thông tin rộng rãi cho cán bộ và sinh viên, thông qua nhiều phương pháp khác nhau, như website của Trường, Khoa; các cuộc hội thảo, đào tạo bồi dưỡng cán bộ (Minh chứng: hình ảnh, kế hoạch hội thảo, tài liệu bồi dưỡng ???)

- Các chiến lược giảng dạy và học tập đã được đề cập trong các văn bản chiến lược phát triển Đại học Cần Thơ đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Minh chứng ???); các báo cáo tổng kết và định hướng phát triển từng thời kỳ của Khoa (Minh chứng ???); và trong các cuộc họp Hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa (Minh chứng ???).

4.2. Chiến lược giảng dạy và học tập đã giúp sinh viên hiểu được và vận dụng được kiến thức

Thông qua các buổi sinh hoạt đầu khóa (Minh chứng các nội dung, kế hoạch SH ???), thông qua tư vấn thường xuyên của cố vấn học tập và giáo vụ Khoa, sinh viên đã hiểu được chiến lược giảng dạy và học tập ở của ngành nuôi trồng thủy sản – chương trình tiên tiến, để sẵn sàng tiếp nhận và vận dụng tốt vào việc học tập.

Tại các buổi giảng dạy lý thuyết, sinh viên tương tác năng động và tích cực với giáo viên, chủ động trong giải quyết tình huống thực tế được giáo viên gợi mở, tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp. Không những phụ thuộc vào kiến thức giáo viên truyền đạt trên lớp, sinh viên còn tự tìm tòi, tham khảo tài liệu liên qua, đặc biệt là các tài liệu điện tử, trên internet, website của Khoa (Minh chứng web-Đường dẫn???).

Các buổi thực hành và tham quan, sinh viên đã rất tích cực, chịu khó, hợp tác và kỷ luật trong tổ chức thực hiện, tìm tòi, khám phá . Các kết quả thực hành, tham quan sau đó

được báo cáo khoa học, đầy đủ, sinh động, nắm chắc vấn đề và rất tự tin (Minh chứng Các báo cáo của SV, các nhận định của cơ sở thực tập???)

Trong quá trình học tập, với sự tích cực tổ chức và hướng dẫn của Khoa và giáo viên, sinh viên đã tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia hội nghị khoa học trong và ngoài nước (IFS2012, IFS 2013), và đạt nhiều thành tích. Ví dụ, sinh viên Trần Thị Lâm Khoa và nhóm nghiên cứu đã đạt giải nhì cuộc thi “Sinh viên nghiên cứu khoa học” năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ((Minh chứng ???)bài báo SV, photo toàn văn có trang bìa Kỹ yếu + đưa lên website, MC là đường dẫn), giải thưởng gì? hạng mấy? (Minh chứng Photo chứng nhận, hình ảnh giải thưởng???). Bên cạnh đó, sinh viên cũng tích cực viết và đăng bài báo khoa học trên các tạp chí (Minh chứng toàn văn các bài báo + trang bìa tạp chí).

Kết quả vận dụng chiến lược giảng dạy và học tập của sinh viên được thể hiện toàn diện hơn ở các nghiên cứu khoa học của SV phục vụ luận văn tốt nghiệp, kết quả báo cáo tốt nghiệp, cũng như việc làm (Minh chứng ???)% SV có việc làm) hay tiếp tục học cao hơn sau tốt nghiệp ((Minh chứng ???)% SV học SDH). Với vốn kiến thức và ngoại ngữ tốt là cơ sở quan trọng cho sinh viên nghiên cứu, tham khảo tài liệu, thảo luận cho các kết quả nghiên cứu của mình. Sinh viên viết luận văn và trình bày báo cáo luận văn hoàn toàn vững vàng bằng Tiếng Anh (Minh chứng ???Danh sách tên LVTN và chọn một số LVTN làm sample). Trong các báo cáo bài tập, seminar, cũng như trong khoa học tại các hội nghị và báo cáo tốt nghiệp, sinh viên đã ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo và thể hiện rõ bản lĩnh và kỹ năng của mình trước hội đồng. Kết quả vận dụng chiến lược giảng dạy – học tập còn thể hiện ở năng lực và tính chủ động trong tìm việc làm tốt hay chủ động tìm học bổng để học Thạc sĩ, trong và ngoài nước, sau khi tốt nghiệp (MC: Ds SV đang học ở nước ngoài,...).

4.3 Chiến lược giảng dạy và học tập luôn hướng về sinh viên và đã kích thích việc học có chất lượng

Với chiến lược giảng dạy – học tập luôn hướng về sinh viên đã kích thích sinh viên tích cực, năng động và học tập có chất lượng tốt.

- Việc thay đổi giảng dạy lý thuyết theo phương pháp truyền thống sang phương pháp dạy tích cực (gợi mở, đặt vấn đề, giới thiệu tài liệu tham khảo trước, trao đổi, kiểm tra) làm sinh viên năng động và chủ động tương tác với giáo viên và với nhau hơn trong lớp.
- Bên cạnh lý thuyết, việc tăng cường thực hành, thực tập, tham quan thực tế sản xuất (công ty, trang trại, nhà máy, các hệ sinh thái tự nhiên...) cho hầu hết mỗi

môn học giúp sinh viên tiếp cận sinh động với khoa học, với tự nhiên và thực tế sản xuất và giúp củng cố tốt lý thuyết, thấy được hiện trạng, tiềm năng, cơ hội và thách thức của ngành nghề.

- Việc tạo điều kiện và đẩy mạnh hoạt động sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia hội nghị trong và ngoài nước hàng năm của Khoa đã giúp sinh viên yêu khoa học, tăng tính hợp tác, tăng bản lĩnh của mình.
- Việc tăng cường hợp tác quốc tế trong chiến lược giảng dạy – học tập (như mời giáo viên nước ngoài giảng dạy, sinh viên nước ngoài đến cùng tham gia học tập, sinh viên trong Khoa đi thực tập ở nước ngoài) đã rất hữu ích và rất kích thích sinh viên có động lực học tập, do giúp sinh viên mở rộng tầm suy nghĩ về ngành nghề trong nước và thế giới, mở rộng kiến thức và kỹ năng, mở rộng quan hệ và cơ hội cho sinh viên. Thông qua các hội nghị quốc tế, sinh viên cũng đã chủ động tiếp xúc với các chuyên gia và tìm được các học bổng quan trọng để học cao học ở nước ngoài.
- Các phương tiện hỗ trợ học tập của SV như sách điện tử và các nguồn tư liệu học tập khác thông qua Trung tâm Học liệu, nguồn học liệu trên website Khoa, phòng máy tính, hệ thống wifi... cũng góp phần nâng cao chất lượng học tập của sinh viên.

4.4. Chương trình giảng dạy kích thích sinh viên học tập chủ động và hỗ trợ cho việc học cách học

GV không chỉ cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng, mà còn dạy cho sinh viên biết cách tự học tập thể hiện qua:

- (i) SV biết lập kế hoạch học tập theo khả năng của mình. Đầu HK mỗi SV đều biết lập kế hoạch học tập với môn học và số tín chỉ phù hợp với năng lực. Cố vấn học tập theo dõi, thảo luận với sinh viên và giúp SV điều chỉnh kế hoạch học tập để đạt thành công.
- (ii) GV dạy SV cách tìm và xác minh tính chân thực của các nguồn tài liệu. Mỗi SV đều biết chủ động tìm tài liệu trên các websites Khoa và internet phục vụ nhu cầu học tập, tham khảo.
- (iii) dưới sự hướng dẫn của các GV thực hành và hướng dẫn thực tập SV biết cách học tập nâng cao kiến thức và kỹ năng khám phá thông qua phương pháp thực hành, tham quan, phương pháp nghiên cứu khoa học.

- (iv) SV biết tận dụng các cơ hội giao tiếp khi tham gia hội nghị quốc gia, quốc tế,...do Khoa giới thiệu và tạo điều kiện.

5. ĐÁNH GIÁ SINH VIÊN

5.1. Khoa kiểm tra đánh giá sinh viên dựa trên qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Exh.05.01–Qui chế 43/2007/QĐ-BGD-ĐT) và qui chế học vụ của ĐHCT (Exh.05.02) thực hiện như sau:

(1). Thi tuyển đầu vào: Nhà trường xét tuyển sinh viên vào học ngành Nuôi trồng thủy sản chương trình tiên tiến dựa trên kết quả điểm thi tuyển sinh đại học và kiểm tra trình độ tiếng Anh (Exh.05.03 – Thông báo xét tuyển CTTT....)

(2) Đánh giá quá trình học tập của sinh viên: Các đánh giá bài tập, giữa kỳ và thi cuối kỳ được tổ chức với sự giám sát chặt chẽ của CBGD, Khoa Thủy sản và trường Đại học Cần Thơ (Exh.05.04- Qui định về đánh giá kết quả học tập của sinh viên)

(3) Đánh giá luận văn tốt nghiệp cuối khóa: Mỗi SV thực hiện một đề tài phù hợp với chuyên ngành theo học, tương ứng 10 tín chỉ. Luận văn được hoàn thiện và được Hội đồng chuyên môn đánh giá và góp ý trước khi hoàn chỉnh luận văn. Sinh viên phải bảo vệ Luận văn tốt nghiệp trước Hội đồng chấm tốt nghiệp gồm 3 thành viên trong đó có 1 thành viên là cán bộ hướng dẫn (Exh.05.05- Qui định về bảo vệ luận văn tốt nghiệp)

5.2. Trong quá trình đào tạo, toàn bộ các học phần đều được kiểm tra, đánh giá dựa trên các tiêu chí nêu rõ trong đề cương (Exh.05.06 – Đề cương chi tiết học phần). Kết quả đánh giá thể hiện theo thang điểm, ứng với kết quả: A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D và F (Exh.05.07 dùng chung Exh.05.02 – Qui chế học vụ).

Bảng 5: Bảng phân loại kết quả học tập

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm số	Điểm chữ
Xuất sắc	Từ 8.5 đến 10.0	4.0	A
Giỏi	Từ 8.0 đến dưới 8.5	3.5	B ⁺
Khá giỏi	Từ 7.0 đến dưới 8.0	3.0	B
Trung bình khá	Từ 6.5 đến dưới 7.0	2.5	C ⁺
Trung bình	Từ 5.5 đến dưới 6.5	2.0	C

Khá	Từ 5.0 đến dưới 5.5	1.5	D+
Yếu	Từ 4.0 đến dưới 5.0	1.0	D
Rót	Dưới 4.0	0.0	F

Tương ứng với các mức điểm đánh giá khác nhau, sinh viên được nhìn nhận như bảng sau:

Bảng 6: Bảng mô tả kết quả đánh giá theo thang điểm

Điểm	Diễn giải
4.0	Sinh viên hoàn toàn nắm được kiến thức của môn học. Tất cả các yêu cầu đều được thực hiện tốt
3.5	Sinh viên nắm được kiến thức cơ bản của môn học. Tất cả yêu cầu của môn học đều được thực hiện
3.0	
2.5	Sinh viên nắm được một phần kiến thức môn học. Hầu hết yêu cầu của môn học được thực hiện
2.0	
1.5	Sinh viên hiểu được rất ít về môn học. Nhiều yêu cầu của môn học không được thực hiện
1.0	
0.0	Sinh viên không có kiến thức về môn học.

5.3. GV áp dụng nhiều hình thức đánh giá đa dạng thông qua các phương pháp tự đánh giá, bạn cùng học đánh giá và giảng viên đánh giá dựa trên:

- Đối với đánh giá giữa kỳ: Bài tập theo nhóm, seminar, ...
- Đối với bài thi cuối khóa: Thi viết (tự luận), trắc nghiệm, vấn đáp, luận văn,....

(Exh.05.08 – Đề thi)

5.4. Đề thi được soạn thảo nhằm đánh giá việc SV đạt được KQHT dự kiến của môn học. Nội dung đề thi bao phủ các kiến thức cơ bản của chương trình đào tạo như kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành để SV có đủ khả

năng làm việc sau khi tốt nghiệp. Tương ứng với mỗi học phần trong chương trình đào tạo đều áp dụng một hình thức đánh giá, một phương pháp đánh giá phù hợp (Exh.05.10 – Đề cương chi tiết học phần).

5.5. Giảng viên sử dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau để phục vụ các mục đích khác nhau, bảo đảm giúp SV hoàn thiện kỹ năng cho từng môn học...(về tính chuyên cần, làm bài tập nhóm (kỹ năng làm việc theo nhóm), khả năng nhận thức qua thảo luận nhóm, seminar (kiến thức xã hội, kỹ năng thuyết trình), kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (hoàn thiện kiến thức cho một học phần...). Khoa thực hiện nhiều phương pháp đánh giá học phần (nhất là các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành) nhằm đánh giá được những kiến thức môn học, kỹ năng và năng lực của SV.

Thông thường, một học phần được đánh giá thông qua 4 nội dung: sự tham gia học tập trên lớp (chuyên cần), tham gia thực hành ở phòng thí nghiệm, tham gia các buổi báo cáo seminar và thi cuối kỳ. Cuối khóa học, SV thực hiện luận văn tốt nghiệp. Quy trình thực hiện luận văn tốt nghiệp tạo sự chủ động cho SV trong việc nghiên cứu. SV tự chọn đề tài, liên hệ giáo viên hướng dẫn và đăng ký đề tài và giáo viên hướng dẫn với Bộ môn. SV chủ động thực hiện luận văn tốt nghiệp trên cơ sở hướng dẫn của giáo viên (Exh.05.11 – Kế hoạch/Lịch thực hiện LVTN).

5.6. Trong buổi học đầu tiên của từng học phần, GV công bố đề cương chi tiết học phần, cách thức đánh giá và trọng số của việc đánh giá học phần cho SV. Mục tiêu của từng học phần cũng được công bố cho SV và việc đánh giá được chia đánh giá nhiều phần (như thực hành trong phòng thí nghiệm, đi thực tế, làm báo cáo tình huống môn học (seminar), đánh giá tính chuyên cần của SV... để đánh giá việc học tập trong từng giai đoạn và kiểm tra cuối kỳ để đánh giá toàn bộ quá trình học tập). Trọng số của việc đánh giá thay đổi tùy theo yêu cầu của học phần, thường theo tỉ lệ 20-40% thực hành trong phòng thí nghiệm, 20-40% kiểm tra giữa kỳ môn học và 35-60% thi kết thúc học phần (Exh.05.12 dùng chung Exh.05.10 – Đề cương chi tiết học phần).

5.7. Các tiêu chuẩn áp dụng trong kế hoạch kiểm tra đánh giá minh bạch và nhất quán trong toàn bộ chương trình đào tạo. Tất cả các thông tin về công tác đào tạo nói chung, công tác đánh giá nói riêng đều được công khai và minh bạch (Exh.05.13 dùng chung Exh.05.01–Quy chế 43/2007/QĐ-BGD-ĐT).

5.8. Nhà trường thường xuyên áp dụng các qui trình để bảo đảm đến mức tối đa rằng các kế hoạch kiểm tra đánh giá đều có giá trị, đáng tin cậy, và được thực hiện một cách công bằng. Việc kiểm tra đánh giá thực hiện theo một qui trình, đảm bảo tính pháp lý

(Exh.05.14 - Hệ thống văn bản qui định hướng dẫn của nhà trường) và được kiểm soát bằng hệ thống (Exh.05.15 - Phần mềm quản lý, phản hồi của GV, SV, nhân viên...)

5.9. Theo qui định của nhà trường, sau khi đánh giá mỗi học phần, GV công bố công khai kết quả điểm thi và bài thi kết thúc học phần được trả lại cho SV. SV có quyền khiếu nại với GV về kết quả đánh giá này, thậm chí, khiếu nại lên nhà trường khi cần thiết. (Exh.05.16 dùng chung Exh.05.02 – Quy chế học vụ). Theo quy chế học tập Khoa và Trường, sau khi hoàn thành 138 tín chỉ, trong đó có các tín chỉ bắt buộc và các tín chỉ tự chọn, hệ thống máy tính của Trường sẽ tự động thông báo danh sách các sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Danh sách này được xuất ra sau mỗi học kỳ. Sau đó, Khoa thành lập ủy ban Kiểm tra và xét tốt nghiệp, bao gồm các thành viên Ban chủ nhiệm Khoa, trưởng bộ môn, các cố vấn học tập và cán bộ phụ trách đào tạo của Khoa. Ủy ban có trách nhiệm kiểm tra xem học sinh theo đúng các chương trình đào tạo và hoàn thành nhiệm vụ của sinh viên theo quy định của Trường. Sau đó, sinh viên được cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp và Quyết định (Exh.08.10 – Biên bản xét TN, Exh.08.11 – Danh sách SV TN, Exh.08.12 – QĐ SV TN).

5.10. Các phương tiện đánh giá (đề thi, bài kiểm tra, đề tài thuyết trình, seminar, đồ án môn học,...) đều được giảng viên thiết kế theo qui trình như sau:

- 1) Giảng viên vận dụng các kết quả học tập dự kiến của môn học thiết kế các tiêu chí đánh giá môn học (Minh chứng: Đề cương chi tiết học phần).
- 2) Giảng viên thiết kế các câu hỏi cho đề thi, kiểm tra, ... nhằm đánh giá mức độ đạt yêu cầu của sinh viên theo các tiêu chí đánh giá của môn học (Minh chứng: Một số mẫu đề thi, có phân tích thang Bloom để xác định mục đích đánh giá và thang điểm).
- 3) Các môn chung thi theo đề chung để đảm bảo tính công bằng.
- 4) Các môn chuyên ngành do giảng viên giảng dạy ra đề. Các tiêu chí đánh giá môn học đều được thông báo cho sinh viên rõ ràng ở buổi học đầu tiên, qua Sổ tay sinh viên và trên website.
- 5) Sau khi thi, đề thi và đáp án được công bố trên website và bản cứng tại Thư viện Khoa cho sinh viên tham khảo, đối chiếu (Minh chứng: Mã số của tài liệu bộ đề thi ở Thư viện Khoa).

Kết quả đánh giá học phần đều được ghi nhận, công khai đến người học, có độ tin cậy và có giá trị pháp lý, được ghi nhận bằng Bảng điểm kết quả học tập từng học phần, học kỳ và toàn khóa (Exh.05.17 – Bảng điểm học kỳ của SV).

Điểm mạnh

- Sử dụng đa dạng hình thức đánh giá
- Quy trình soạn đề thi bảo đảm bao phủ nội dung và căn cứ theo tiêu chí đánh giá đảm bảo tính công bằng, khách quan cho sinh viên.
- Tiêu chí đánh giá môn học, đề thi và đáp án được công bố cho sinh viên tham khảo, đối chiếu.

6. CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ GIẢNG DẠY

Giảng viên dạy cho Chương trình NTTS có trình độ từ tiến sĩ **trở lên**, được đào tạo bằng tiếng Anh từ trường có uy tín ở nước ngoài và có nhiều năm kinh nghiệm dạy học và nghiên cứu khoa học, sử dụng thông thạo tiếng Anh (*Exh.06.01, Bảng cấp và CV của GV*).

6.1 Giảng viên có khả năng hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy [1]

Từ 2008-2015 là giai đoạn đầu tiên của Chương trình, giai đoạn này Khoa có chủ trương tạo điều kiện cho giảng viên của Khoa học hỏi kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy từ giảng viên nước ngoài. Do đó có 2 hoạt động được tiến hành:

- i) Các giảng viên của Khoa tham gia giảng dạy Chương trình này được tập huấn 2 tháng tại ĐH Auburn về phương pháp giảng dạy môn học sẽ dạy cho Chương trình. Giảng viên được ĐH Auburn chứng nhận hoàn thành tốt đợt tập huấn được tham gia giảng dạy cho Chương trình (*Exh.06.02, Giấy chứng nhận tập huấn ở ĐH Auburn, Hoa Kỳ*).
- ii) Mời giảng viên từ nước ngoài tham gia giảng dạy Chương trình và kết hợp cho giảng viên của Khoa tham gia trợ giảng ít nhất là 3 khóa mới được đảm nhận giảng dạy môn học. Hoạt động này vừa giúp cho SV có cơ hội học tập với giảng viên nước ngoài, giỏi và nhiều kinh nghiệm, vừa giúp giảng viên của Khoa nâng cao năng lực giảng dạy đáp ứng chuẩn tiên tiến của Chương trình.

Tiêu chuẩn mời giảng của Khoa đối với giảng viên nước ngoài là những giảng viên giỏi, có kinh nghiệm và nhiệt tình, đảm trách cùng 1 môn học của Chương trình tại trường đối tác và do trường đối tác giới thiệu.

Tỷ lệ tham gia giảng dạy cho Chương trình của giảng viên từ Đại học Auburn, Hoa Kỳ là khoảng 42% số tín chỉ của CT; từ một số trường Đại học khác như AIT Thái Lan, Đại học Ghent Bỉ, Aarhus Đan Mạch khoảng 15% và từ giảng viên Đại học Cần Thơ là 43% trong tổng số TC được

dạy bằng tiếng Anh (*Exh.06.03, Thư mời giảng; Exh.06.04, danh sách GV phụ trách giảng dạy qua các năm; Exh.06.05, thời khóa biểu; Exh.06.06, báo cáo đánh giá tiến độ thực hiện CTTT do Bộ GD&ĐT kiểm tra*).

6.2 Giảng viên có đủ số lượng và khả năng để thực hiện chương trình giảng dạy [2]

Khoa TS có đầy đủ số lượng GV cơ hữu để giảng dạy các môn chuyên ngành cho CT NTTS. Hiện tại có 22 giảng viên có trình độ tiến sĩ tham gia giảng dạy và dự giảng (Bảng 6.1); trợ giảng có 10 GV (Bảng 6.6).

Bảng 6.1: List of permanent teaching staffs of CAF, CTU for teaching AAP:

No.	Name of lectures	Specialize study	Year of graduate	Training country
1	Prof. Nguyen Thanh Phuong	Aquaculture	2005	France
2	AProf. Nguyen Anh Tuan	Aquaculture	2007	USA
3	AProf. Nguyen Van Hoa	Aquaculture	2002	Belgium
4	AProf. Ngo Thi Thu Thao	Aquaculture	2005	Korea
5	AProf. Tran Ngoc Hai	Coastal management	2005	Thailand
6	AProf. Vu Ngoc Ut	Aquaculture	2002	England
7	AProf. Truong Quoc Phu	Aquaculture	2003	Viet Nam
8	AProf. Do Thi Thanh Huong	Aquaculture	2005	Japan
9	AProf. Tran Thi Thanh Hien	Aquaculture	2002	Viet Nam
10	AProf. Dang Thi Hoang Oanh	Aquatic pathology	2007	Australia
11	AProf. Tu Thanh Dung	Aquatic pathology	2010	Belgium
12	AProf. Tran Dac Dinh	Aquatic resources	2007	Malaysia
13	AProf. Duong Nhut Long	Aquaculture	2002	Belgium
14	Dr. Tran thi Tuyet Hoa	Aquatic pathology	2012	Australia
15	Dr. Pham Minh Duc	Aquatic pathology	2009	Japan
16	Dr. Truong Hoang Minh	Coastal management	2009	Thailand
17	Dr. Ha Phuoc Hung	Aquaculture	2009	Thailand
18	Dr. Bui Minh Tam	Aquaculture	2007	Malaysia
16	Dr. Lam My Lan	Aquaculture	2006	Belgium
17	Dr. Pham Thanh Liem	Aquaculture	2009	Malaysia
18	Dr. Duong Thuy Yen	Aquaculture	2010	USA
19	Dr. Tran Van Viet	Aquaculture	2013	Japan
20	Dr. Vo Nam Son	Coastal management	2011	Thailand
21	Dr. Nguyen Thi Ngoc Anh	Aquaculture	2009	Belgium
22	Dr. Bui Thi Bich Hang	Aquatic pathology	2013	Belgium

Khoa thủy sản mời lực lượng giảng viên là 20 người đến từ trường đối tác Auburn, Hoa Kỳ và một số trường khác như AIT, Thái Lan; Nagasaki, Nhật Bản; Aarhus, Đan Mạch tham gia giảng dạy cho CT (Bảng 6.2).

Bảng 6.2: List of visiting teaching staffs in Auburn University and other University for teaching AAP:

No.	Name of lectures	Specialize teaching	University	Country
1	Prof. Claude Boyd	Water science	Auburn	USA
2	Prof. Atsushi Ishimatsu	General ichthyology	Nagasaki	Japan
3	Prof. Ronald Phelps	Finfish hatchery	Auburn	USA
4	Prof. Rex Dunham	Fish Genetic	Auburn	USA
5	Prof. Don Jackson	Fisheries Biology	Missisipi	USA
6	Prof. Curtis Jolly	Aquaculture economic	Auburn	USA
7	Prof. Kishio Hatai	Fish diseases	NVLS	Janpan
8	AProf. Alan Wilson	Limnology	Auburn	USA
9	Aprof. Mark Bayley	Aqua. animal physiology	Aarhus	Danmak
10	AProf. Bill Daniels	Aquaculture production	Auburn	USA
11	Aprof. Barry Clough	Publish speaking	Australia	Australia
12	AProf. James Stoeckel	Shellfish aquaculture	Auburn	USA
13	AProf. Jeffery Terhune	Dianogsis fish diseases	Auburn	USA
14	AProf. Yolanda Brady	Fish & shellfish diseases	Auburn	USA
15	AProf. Allen David	Aqua analal Nutrition	Auburn	USA
16	AProf. Stephen Bullard	Physiology	Auburn	USA
17	AProf. Gilbert Van Stappen	Live food	Ghent	Belgium
18	Dr. Wenresti Gallardo	Aquaculture planning	AIT	Thailand
19	Dr. Ram C. Bhujel	Statistics & exper. design	AIT	Thailand
20	Dr. Amararatne Yakupitiyage	Sci. Research Meth.	AIT	Thailand

Ngoài ra CT sử dụng GV từ các khoa khác của trường ĐHCT cho việc giảng dạy các môn khoa học cơ bản (Toán, Lý, Hóa, Sinh), tiếng Anh và các môn bổ trợ (CNTT, Luật, khoa học chính trị, thể chất) (Bảng 6.3).

Bảng 6.3: List of permanent teaching staff of CTU for teaching basis courses AAP:

No.	Name of lecturers	College/Department	Organization
1	Mr. Cao Ngoc Bau	Center for Millitary training	CTU
2	MSc. Nguyen Van Hoa	Dept. of Phy. fitness training	CTU
3	MSc. Tran Thi Xoan	Dept. of Phy. fitness training	CTU
4	Dr. Le Ngoc Triet	School of political science	CTU
5	Dr. Tran Van Hieu	School of political science	CTU
6	Dr. Ho Thi Quoc Hong	School of political science	CTU
7	Dr. Pham Van Bua	School of political science	CTU
8	MSc. Nguyen Van Dat	College of natiral science	CTU
9	Dr. Nguyen Trong Tuan	College of natiral science	CTU
10	Dr. Le Thanh Phuoc	College of natiral science	CTU
11	MSc. Phan Thanh Chung	School of education	CTU
12	MSs. Le Tan Anh	School of education	CTU
13	Dr. Ngo Thanh Phong	School of education	CTU
14	Dr. Nguyen Huu Khanh	School of education	CTU
15	AProf. Vo Thanh Danh	School of economics and BA	CTU

16	MSc. Vuong Le Thien Thanh	School of education	CTU
17	MSc. Le Thi Huyen	School of education	CTU
18	Dr. Trinh Quoc Lap	School of education	CTU

Tổng số SV của CT từ năm 2008 đến 2014 là 141 SV. Số GV từ trường đối tác và trường khác là 20 GV (Bảng 6.2); Số GV của Khoa thủy sản giảng dạy cho CT là 22 GV (Bảng 6.1); Số GV trợ giảng là 10 GV (Bảng 6.6).

Bảng 6.4: Size and qualification of the teaching staffs for teaching AAP

Cán bộ giảng dạy	Male	Female	Total		Percentage of PhD (%)
			Quantity	(FTEs)*	
Professor	8	0	8		
Associate Professor	16	6	22		
Permanent teaching staff (1)	12	10	22	22	100
Permanent teaching assistance staff (2)	6	4	10	10	20
Visiting lecturers	19	1	20	???	100
Total permanent staff (1+2)	18	14	32	32	

(*)FTE là viết tắt của Full Time Equivalent: số lượng cán bộ giảng viên quy đổi thành giảng viên toàn thời gian. Đây là một đơn vị tính mức đầu tư thời gian vào công việc. 1 FTE tương đương 40 giờ làm việc một tuần (tương đương thời gian làm việc toàn thời gian). Một cán bộ giảng viên làm việc 8 giờ/tuần sẽ tương đương với 0,2 FTE.

Bên cạnh lực lượng GV đã nêu trong Bảng 6.1, Khoa luôn có 1 lực lượng trẻ 24 GV, đã và đang được đào tạo từ các trường nước ngoài đang tham gia giảng dạy các CT khác của Khoa và hoàn toàn có thể thay thế lực lượng hiện tại khi cần thiết.

Bảng 6.5: List of preparatory teaching staffs of CAF, CTU for future teaching AAP:

No.	Name of lecturers	Degree/specialize study	Year of graduate	Training country
1	Chau Tai Tao	PhD/Aquaculture	2013	Viet Nam
2	Huynh Thanh Toi	PhD/Aquaculture	2014	Belgium
3	Nguyen Thi Hong Van	PhD/Aquaculture	2014	Belgium
4	Hua Thai Nhan	PhD/Aquaculture	2014	USA
5	Tran Thi My Duyen	PhD/Aquatic Pathology	2017	Japan
6	Nguyen Minh Tri	PhD/Processing	2017	Japan
7	Le Thi Minh Thuy	PhD/ Processing	2016	Japan
8	Dang Thuy Mai Thy	PhD/Aquatic Pathology	2016	Viet Nam
9	Nguyen Thi Thu Hang	PhD/Aquatic Pathology	2016	Viet Nam
10	Tran Viet Tien	PhD/Aquatic Pathology	2016	Viet Nam
11	Tran Minh Phu	PhD/Aquaculture	2015	Belgium
12	Nguyen Quoc Thinh	PhD/Microbiology	2016	Belgium
13	Nguyen Van Trieu	PhD/Aquaculture	2014	Viet Nam
14	Nguyen Thanh Hieu	PhD/Aquaculture	2018	Viet Nam

15	Huynh Van Hien	PhD/Aqua. economics	2018	Viet Nam
16	Dao Minh Hai	MSc/Aquaculture	2017	Taiwan
17	Tran Nguyen Duy Khoa	MSc/Aquaculture	2014	Malaysia
18	Nguyen Ngoc Dung	MSc/Aquatic Pathology	2014	Japan
19	Nguyen Hoang Nhat Uyen	MSc/Aquatic Pathology	2015	Taiwan
20	Truong Quynh Nhu	MSc/Aquatic Pathology	2014	Korea
21	Nguyen Thi Kim Quyen	MSc/ Aqua. economics	2014	Thailand
22	Tran Xuan Loi	MSc/Aquatic resources	2015	Australia
23	Truong Thi Mong Thu	MSc/Processing	2013	Thailand
24	Nguyen Thi Nhu Ha	MSc/Processing	2013	Thailand

Mỗi môn học có thực hành GV được có 01 trợ giảng. Trợ giảng được tuyển chọn từ GV có trình độ Thạc sĩ trở lên, đa số tốt nghiệp từ nước ngoài, tất cả đều sử dụng thông thạo tiếng Anh trong giảng dạy (*Exh.06.07, Phụ lục 1: môn học và GV, trợ giảng phụ trách môn học*).

Bảng 6.6: List of teaching assistance staffs of CAF, CTU for teaching AAP:

No.	Name of lecturers	Specialize study	Year of graduate	Training country
1	Dr. Ly Van Khanh	Aquaculture/reproduction	2013	Việt Nam
3	Dr. Le Quoc Viet	Aquaculture/production	2013	Việt Nam
4	MSc. Tran Le Cam Tu	Aquaculture/nutrition	2010	Thailand
5	MSc. Huynh Truong Giang	Aquaculture/environment	2010	Taiwan
6	MSc. Tran Thi My Duyen	Aquaculture/biotechnology	2010	Japan
7	MSc. Nguyen Thi Thu Hang	Aquaculture/microbiology	2009	Viet Nam/Noway
9	MSc. Nguyen Thi Kim Lien	Aquaculture/pathology	2010	Viet Nam
10	Dr. Nguyen Van Trieu	Aquaculture/reproduction	2014	Viet Nam

Chất lượng giảng viên được sinh viên hài lòng với 11 tiêu chí đánh giá thể hiện qua kết quả nhận xét học phần sau mỗi học kỳ. Kết quả đánh giá như sau: **có 55 %** GV đạt xuất sắc điểm; **có 40 %** GV đạt rất hài lòng; **có 5% GV** đạt hài lòng; và **không có GV** đạt chưa hài lòng (*Exh.06.08, kết quả đánh giá môn học qua các năm*).

6.3 Tuyển dụng và thăng tiến dựa trên năng lực [3]

Khoa tuyển dụng và nâng bậc cho giảng viên dựa trên các tiêu chuẩn về năng lực như giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cho nhà Trường. Khoa tuyển dụng giảng viên thực hiện theo qui định của nhà Trường thông qua thông báo công khai tuyển dụng, nhận hồ sơ, phỏng vấn đáp ứng yêu cầu của giảng viên (*Exh.06.09, Thông báo tuyển lao động*). Giảng viên được yêu cầu tiếp tục phấn đấu thông qua học tập nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học sau khi được nhận vào làm việc tại Khoa (*Exh.06.10, qui định tuyển dụng và yêu cầu về tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ đối với cán bộ giảng dạy trường ĐHCT*). Những GV thỏa tiêu chuẩn về GV riêng cho CTĐT (nêu mục 6.1) sẽ được phân công tham gia giảng dạy CT này.

6.4 Vai trò và mối quan hệ giữa các cán bộ được xác định rõ và được hiểu rõ [4]

Vai trò và mối quan hệ giữa các cán bộ được xác định và được hiểu rõ thông qua bảng phân công nhiệm vụ của CB ([Exh.06.11, Bảng phân công công việc của CBVC](#); [Exh.06.12, Quy định về nhiệm vụ CBGD của trường ĐHCT](#)). Phân công học phần giảng dạy và lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu nhằm cung cấp nhiều kiến thức thực tế cho sinh viên. Bên cạnh đó CBVC luôn có sự phối hợp rất chặt chẽ trong quá trình công tác ([Exh.06.13, Danh sách CB phối hợp thực hiện đề tài, dự án](#)). CBGD tích cực tham gia nghiên cứu thông qua viết đề cương nhiều đề tài, dự án cấp trường, Tỉnh, Bộ và quốc tế ([Exh.06.14, Danh sách đề tài, dự án KTS](#)) và kết quả nhiều công trình khoa học được công bố ([Exh.06.15, Công trình khoa học đề tài/dự án công bố qua các năm](#)).

6.5 Các nhiệm vụ được xác định phù hợp với bằng cấp, kinh nghiệm và kỹ năng [5]

Việc phân công nhiệm vụ dựa trên cơ sở bằng cấp, kinh nghiệm ([Exh.06.01](#)) và khả năng phù hợp của cán bộ ([Exh.06.16, Bảng phân công giảng dạy trong học kỳ](#)). Các bài báo khoa học liên quan đến chuyên môn của giảng viên ([Exh.06.17, Bài báo khoa học](#)). GV dạy cho CT NTTS có kiến thức chuyên môn sâu, nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực giảng dạy có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác giảng dạy, cập nhật kiến thức mới truyền đạt cho sinh viên, đây được xem là tiêu chí quan trọng để phân công GV đảm nhận môn học ([Exh.06.16](#)).

6.6 Khối lượng công việc và cơ chế khen thưởng được thiết kế nhằm hỗ trợ cho chất lượng dạy và học [6]

Việc quản lý thời gian và cơ chế khen thưởng với mục tiêu thúc đẩy chất lượng giảng dạy và học tập. CBVC chủ động trong kế hoạch công tác của mình hàng năm ([Exh.06.18, Lập kế hoạch công tác chuyên môn](#)) chủ động và tích cực hoàn thành tốt nhiệm vụ theo qui định của Khoa và trường ([Exh.06.19, Quy định quản lý chuyên môn của CBGD](#)) và ([Exh.06.20, Quy định khối lượng công tác chuyên môn của CBGD](#)). GV phải hoàn thành công tác chuyên môn theo qui định và nỗ lực phấn đấu để đạt được danh hiệu thi đua cao hơn ([Exh.06.21, Danh hiệu thi đua của GV](#)).

6.7 Trách nhiệm của cán bộ được quy định hợp lý [7]

Trường ĐHCT ban hành qui định về quản lý công tác chuyên môn đối với giảng viên ([Exh.06.19](#)). Trường cũng ban hành qui định về công tác học vụ ([Exh.06.22, Quy định công tác học vụ](#)). Giảng viên có quyền tự do và trách nhiệm trong việc thiết kế, phân phát và đánh giá bài giảng và giáo trình. Giảng viên được bố trí thời gian dạy hợp lý vừa nghiên cứu khoa học nhằm cập nhật kiến thức đưa vào bài giảng cho sinh viên ([Exh.06.17, Bài báo khoa học](#)).

6.8 Có dữ liệu cho việc thẩm định, tư vấn và bố trí lại [8]

Kế hoạch công tác hàng năm, ngắn hạn và dài hạn được thực hiện rất nghiêm túc. CBVC được hưởng các quyền lợi theo luật lao động (*Exh.06.23, Quyền lợi người lao động*). CBVC trước khi được cử đi học, nghỉ hậu sản đều có CB khác đảm nhận công việc và được bố trí lại công việc sau khi hết thời hạn được phép nghỉ (*Exh.06.24, Quyết định đi học và nhận công tác*). Quy trình bầu các CB chủ chốt cấp Khoa, Trường được thực hiện 5 năm 1 lần, quy trình thực hiện dân chủ, minh bạch, bầu chọn những CB có đủ phẩm chất đạo đức và tài năng vào các vị trí quan trọng cấp Khoa và Trường (*Exh.06.25, Quy trình bầu chọn CB chủ chốt cấp Khoa và Trường*).

6.9 Thôi việc, nghỉ hưu và phúc lợi xã hội được lập kế hoạch và thực hiện tốt [9]

Những quyết định về nhân sự như thôi việc, nghỉ hưu và các phúc lợi xã hội đều được lên kế hoạch trước và thực hiện nghiêm túc (*Exh.06.26, quyết định thôi việc*). Phòng tổ chức cán bộ của Trường ĐHCT chịu trách nhiệm thông báo cho CBVC gần đến tuổi nghỉ hưu là 60 đối với CB nam và 55 đối với CB nữ. Trường sẽ ra quyết định nghỉ hưu theo chế độ nghỉ hưu (*Exh.06.27, quyết định nghỉ hưu*). Tuy nhiên, đối với CBVC đã đến tuổi nghỉ hưu nhưng vẫn muốn tiếp tục làm việc đóng góp cho nhà Trường và Khoa thì sẽ ký hợp đồng lao động có thời hạn 02 năm (*Exh.06.28, Hợp đồng lao động đối với CB nghỉ hưu*). Bên cạnh đó, Công đoàn cấp Khoa và Trường thực hiện tốt chính sách quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của CBVC. Công đoàn Khoa thường xuyên thăm hỏi, động viên, giúp đỡ CBVC khi bị bệnh hoặc gia đình gặp khó khăn (*Exh.06.29, Thăm hỏi CBVC bị bệnh/thăm hỏi gia đình CBVC gặp khó khăn*). CBVC nghỉ hưu được hưởng phúc lợi xã hội, bảo hiểm theo luật lao động. Ngoài ra, nhà Trường và Khoa còn thăm hỏi và hỗ trợ cho CB hưu trí trong những dịp lễ quan trọng như ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 và Tết cổ truyền (*Exh.06.30, Danh sách CB hưu trí nhận quà*). Hàng năm, Khoa còn tổ chức nhiều đợt nghỉ mát cho CBVC trong dịp hè tạo bầu không khí vui chơi phấn khởi cho CBVC (*Exh.06.31, danh sách CBVC đi tham quan nghỉ mát hè*).

6.10 Có hệ thống đánh giá, khen thưởng hợp lý [10]

Trường ĐHCT rất quan tâm đến công tác đánh giá và khen thưởng CBVC xem đây là nhiệm vụ trọng tâm được thực hiện hàng năm nhằm khích lệ sự phấn đấu của CBVC (*Exh.06.32, CV thông báo đánh giá khen thưởng hàng năm của Trường*). Nhà trường ban hành quyết định về quản lý công tác chuyên môn đối với giảng viên trường ĐHCT (*Exh.06.19, Qui định về quản lý công tác chuyên môn*) và quyết định về tổ chức quản lý công tác đào tạo nâng cao trình độ đối với viên chức trường ĐHCT (*Exh.06.33, quyết định về tổ chức quản lý công tác đào tạo nâng cao trình độ đối với viên chức trường ĐHCT*) đó là những căn cứ quan trọng giúp cho việc đánh giá có hệ thống và khen thưởng hợp lý. Quy định liên quan đến chế độ chính sách, khen thưởng, kỷ luật đều được thông báo trên trang web của nhà trường (*Exh.06.34, Qui định khen thưởng, đánh giá thông báo trên trang web*). Hàng năm, vào đầu năm học CBVC lập kế hoạch công tác cá nhân và phiếu đăng ký thi đua (*Exh.06.35, Lập kế hoạch công tác cá nhân; Exh.06.36, Phiếu đăng ký thi đua*) và phiếu nhận xét học phần (*Exh.06.37, Phiếu nhận xét học phần*) đây được xem là minh

chứng để đánh giá CBVC hoàn thành nhiệm vụ của mình để đánh giá vào cuối năm học. Hội đồng thi đua khen thưởng cấp Khoa xem xét trước sau đó đề xuất lên cấp Trường căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ, sự sáng tạo, hiệu quả đóng góp cho nhà Trường. Danh hiệu thi đua khen thưởng có nhiều mức khác nhau như chiến sĩ thi đua, lao động tiên tiến, hoàn thành nhiệm vụ dựa theo qui định thi đua khen thưởng (*Exh.06.38, Luật thi đua khen thưởng của nhà nước và Exh.06.39, Qui định thi đua khen thưởng của trường*).

7. CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ HỖ TRỢ

7.1 Mô tả

Văn phòng Khoa là bộ phận tham mưu và giúp việc cho Ban chủ nhiệm Khoa trong công tác quản lý và điều hành hoạt động của đơn vị. Tỷ lệ giảng viên và cán bộ là 10 giảng viên/cán bộ hỗ trợ; tỉ lệ sinh viên và cán bộ hỗ trợ là 230 sinh viên/cán bộ hỗ trợ.

Bảng 7.1: Bảng phân công nhiệm vụ các cán bộ hỗ trợ

STT	Nhiệm vụ	Số lượng	Bằng cấp	Số năm phục vụ (năm)
1	Trợ lý đào tạo đại học và kiểm định chất lượng	1	Thạc sĩ ngành NTTS	22
	Trợ lý tổ chức và kế toán Khoa	1	Thạc sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản	14
2	Trợ lý đào tạo sau đại học	1	Cử nhân ngành Kinh tế Nông nghiệp	10
3	Thư ký Khoa và Trợ lý hợp tác quốc tế	1	Thạc sĩ ngoại ngữ	14
4	Trợ lý nghiên cứu khoa học và quản lý sinh viên	1	Kỹ sư chăn nuôi thú y	20
6	Trợ lý cơ sở vật chất, thiết bị và an toàn lao động	1	Cao đẳng sư phạm	18

Những năm qua, tất cả các cán bộ hỗ trợ này đều được Ban chủ nhiệm Khoa và SV đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao (*Exh 07.01: Kết quả xét thi đua của các trợ lý năm*

2013, Phiếu đánh giá hoạt động hỗ trợ). Các trợ lý đã được định kỳ hàng năm bồi dưỡng thêm về kiến thức chuyên môn, kiến thức quản lý nhà nước, ngoại ngữ và tin học để hỗ trợ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao (**Exh.07.02: Các bằng cấp và chứng chỉ bồi dưỡng của các trợ lý**).

Cán bộ quản lý thư viện có trình độ trung cấp ngành thủy sản và có hơn 17 năm làm công tác thư viện. Trong quá trình quản lý thư viện cô đã được tham dự các khóa tập huấn về công tác thư viện (**Exh.07.03: Sơ yếu lý lịch của cán bộ quản lý thư viện**) nên việc quản lý thư viện được thực hiện tốt và người sử dụng đánh giá cao (**Exh.07.04: kết quả khảo sát ý kiến GV, SV về TV**).

Mỗi bộ môn đều có nhiều phòng thí nghiệm ở nhiều lĩnh vực liên quan thủy sản phục vụ cho cán bộ và sinh viên nghiên cứu và được phân công cán bộ quản lý các phòng thí nghiệm này (**Exh.07.05: Quyết định các phòng thí nghiệm, cán bộ quản lý phòng thí nghiệm và các văn bằng tốt nghiệp**). Các cán bộ quản lý phòng thí nghiệm có trình độ đại học và sau đại học cùng chuyên môn với phòng thí nghiệm do mình quản lý nên thuận lợi cho sinh viên và cán bộ triển khai thí nghiệm và học tập tại phòng thí nghiệm.

7.2 Phân tích và đánh giá

7.2.1 Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ có trình độ và chuyên môn giỏi, thích hợp, 50% có bằng Thạc sĩ, có thâm niên và kinh nghiệm trong công tác hỗ trợ đạt hiệu quả và sự hài lòng từ GV và SV.

7.2.2 Điểm hạn chế

- Do định biên, số lượng CB hỗ trợ còn hạn chế so với nhu cầu thực tế, 1 số CB phải kiêm nhiệm.

7.2.2 Kế hoạch hành động

- Khoa đã lập kế hoạch và được nhà trường đồng ý tuyển dụng thêm 2 CB hỗ trợ.

TT	Nội dung	Mã minh chứng	Ghi chú
	Kết quả xét thi đua của các trợ lý năm 2013, Phiếu đánh giá hoạt động hỗ trợ	Exh.07.01	
	Các bằng cấp và chứng chỉ bồi dưỡng của các trợ lý	Exh.07.02	
	Sơ yếu lý lịch của cán bộ quản lý thư viện	Exh.07.03	

	Kết quả khảo sát ý kiến GV, SV về TV	Exh 07.04	
	Quyết định các phòng thí nghiệm, cán bộ quản lý phòng thí nghiệm và các văn bằng tốt nghiệp	Exh.07.05	

8. CHẤT LƯỢNG SINH VIÊN

8.1. Có chính sách tuyển sinh rõ ràng

SV đầu vào của chương trình được tuyển từ sinh viên thi đậu vào trường Đại học Cần Thơ qua kỳ thi tuyển sinh quốc gia hàng năm ở các khối A (Toán, Lý, Hóa); khối B (Toán, Hóa, Sinh) và khối A1 (Toán, Lý, Anh văn) và có nguyện vọng học chương trình này. Điểm chuẩn tuyển sinh cho chương trình luôn bằng hoặc cao hơn điểm tuyển sinh ngành Nuôi trồng thủy sản của Khoa. Sinh viên phải tham gia kỳ thi sát hạch tiếng Anh đầu vào trình độ tương đương **TOEIC 450**.

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khoa Thủy sản đã lập các văn bản cung cấp các thông tin có liên quan đến vấn đề tuyển sinh cụ thể, rõ ràng và minh bạch đồng thời phổ biến thông tin này rộng rãi trên các trang web tuyển sinh để các ứng viên có thể nhận được nguồn tin chính xác nhất (Exh.08.01 – CV v/v lập danh mục ngành, chuyên ngành tuyển sinh đại học). Danh sách ứng viên đủ điều kiện dự học sẽ được công bố trên trang web của trường, báo chí và gửi thư thông báo đến các địa chỉ của ứng viên (Exh.08.04 – Trang web Tuyển sinh Trường)

Bảng 8.1 : Sinh viên tuyển mới năm thứ nhất

Năm học	Nam	Nữ	Tổng cộng
2013-2014	18	14	32
2012-2013	07	06	13
2011-2012	17	15	32
2010-2011	07	09	16
2009-2010	08	12	20

8.2 Quá trình tuyển sinh được thực hiện đầy đủ

Kỳ thi tuyển sinh quốc gia hàng năm luôn được nhà trường tổ chức rất nghiêm túc. Điểm tuyển sinh phản ánh đúng trình độ người học.

Dù nhu cầu của vùng ĐBSCL về nguồn nhân lực chất lượng cao ngành thủy sản rất lớn và đang gia tăng, số lượng sinh viên các khoá của Khoa không ổn định qua các năm. Đó là do xu hướng xã hội những năm gần đây tập trung vào các ngành kinh tế, quản lý, ít quan tâm đến các ngành nông nghiệp, kỹ thuật. Đây cũng là khó khăn của Khoa trong việc ổn định số lượng sinh viên vào học qua từng năm.

Qui trình tuyển chọn mang tính khách quan và thực hiện nghiêm túc từ cấp Trường đến cấp Khoa, tạo cho người học cơ hội được tham gia chương trình một cách công bằng. Trường có trách nhiệm thông báo đến các sinh viên đủ điều kiện chậm nhất là đầu tháng 9 để các tân sinh viên có thể hoàn thành thủ tục nhập học tại trường vào đầu tháng để học kỳ mới diễn ra kịp thời. Các tài liệu cần thiết cho sinh viên trong năm đầu tiên sẽ được phát khi sinh viên làm thủ tục nhập học (Exh.08.05 – Thông báo nhập học của PCTSV, Exh.08.06 – Cẩm nang SV, Exh.08.07 – Quy chế học vụ).

8.3 Thời lượng học tập thực tế phù hợp với thiết kế

Khối lượng chương trình học tập được quy định cụ thể trong khung chương trình được thiết kế riêng và phù hợp với ngành học (Exh.08.08 – Chương trình đào tạo CTTT). Lập kế hoạch học tập của học sinh được hướng dẫn cụ thể từ các cố vấn học tập. Kế hoạch học tập dự kiến được hoàn thành trong 4,5 năm. Sinh viên được phép đăng ký tối đa 20 tín chỉ/HK, tương đương với 6 – 7 môn học trong mỗi học kỳ chính. Mỗi môn học từ 1-3 tín chỉ. Mỗi tín chỉ bao gồm 15 giờ trong lớp giờ và 30 giờ tự học. Trường cũng mở học kỳ thứ ba (học kỳ diễn ra trong hè) cho những sinh viên muốn rút ngắn thời gian học tập của họ hoặc hoàn thành các học phần chưa tích lũy (Exh.08.09 – TKB HK hè).

Qua 2 khóa tốt nghiệp, cho thấy thời lượng của chương trình đào tạo là phù hợp, thể hiện qua việc có 48/50 sinh viên tốt nghiệp đúng hạn, chiếm 96%. Thời lượng học tập được triển khai theo đúng thiết kế của chương trình đào tạo, phù hợp với năng lực của sinh viên, cơ sở vật chất của Khoa và nhận được sự hài lòng cao từ phía giảng viên và sinh viên.

Khả năng chuyển tiếp của chương trình được thể hiện khá rõ qua việc đã có ??? sinh viên chuyển tiếp học sau đại học (Minh chứng: Quyết định trúng tuyển); có 2 sinh viên đã nhận được học bổng học Master ở Đại học Auburn (Mỹ), Gent (Bỉ) (Minh chứng: Thư chấp thuận,...).

Điểm mạnh

Quy trình tuyển sinh khoa học, thực hiện nghiêm túc, tuyển được sinh viên có năng lực phù hợp.

Chương trình đào tạo được triển khai hiệu quả, phù hợp với năng lực học tập của sinh viên và nhận được dự hài long từ giảng viên và sinh viên.

Điểm yếu

Do khuynh hướng của xã hội hướng đến các ngành kinh tế hơn các ngành kỹ thuật, Khoa gặp nhiều thử thách trong việc ổn định số lượng sinh viên vào học qua từng năm.

Mặt bằng ngoại ngữ của sinh viên vùng ĐBSCL còn thấp, một số SV chưa đủ tự tin để tham gia vào các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh.

Hành động

Tăng cường các hoạt động tư vấn nghề nghiệp tại các trường Phổ thông Trung học để ngành Nuôi trồng thủy sản thu hút sinh viên hơn.

Quan tâm nâng cao trình độ ngoại ngữ cho sinh viên khi bắt đầu vào học và trong suốt quá trình học tập.

9. HỖ TRỢ VÀ TƯ VẤN SINH VIÊN

Tại Đại học Cần Thơ và Khoa Thủy sản sinh viên nhận được đầy đủ lời khuyên và hỗ trợ. Việc này được thực hiện thông qua hệ thống giám sát sự tiến bộ của sinh viên, tư vấn học tập và môi trường cho cuộc sống và học tập của sinh viên.

9.1. Khoa có hệ thống phù hợp để theo dõi sự tiến bộ của sinh viên

Quá trình học tập của SV được giám sát và theo dõi, tư vấn giúp đỡ một cách có hệ thống.

- Hệ thống cố vấn học tập: nhà trường xây dựng hệ thống CVHT để theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của SV (Exh.09.01 - Quyết định cử CVHT, số 2067/QĐ-ĐHCT năm 2007). Cố vấn học tập tổ chức ít nhất 3 cuộc họp với lớp được phân công vào đầu, giữa và cuối của mỗi học kỳ để cung cấp thông tin và hỗ trợ kịp thời cho sinh viên khi sinh viên có bất kỳ vấn đề nào trong học tập của mình (Exh.09.02 – Biên bản họp lớp). Hàng tháng, các cố vấn học tập báo cáo tình hình học tập của sinh viên trong lớp

cho Trợ lý Giáo vụ qua email (Exh.09.03 – Báo cáo sĩ số, tình hình học tập, các vấn đề liên quan,...).

- Nhà trường đã tin học hoá hoàn toàn các hệ thống quản lý kế hoạch học tập, nhằm đảm bảo tự động hóa hệ thống và tiếp cận tốt hơn cho tất cả các bên có liên quan. (Exh.09.04 – Trang web Quản lý đào tạo). Với hệ thống này, SV có thể tiếp cận một cách dễ dàng và nhanh chóng các thông tin cần thiết cho quá trình học tập của mình (*online*), có thể chủ động lập kế hoạch học tập từng học kỳ, toàn khóa hoặc kịp thời điều chỉnh tiến độ học tập cho phù hợp với năng lực. Nhờ hệ thống này, nhà trường, lãnh đạo đơn vị và Cố vấn học tập theo dõi giám sát quá trình đào tạo để đề ra những điều chỉnh thích hợp hoặc phát hiện và cảnh báo kịp thời cho SV và phụ huynh các trường hợp có vấn đề (như kết quả học lực kém, đăng ký học không đủ tín chỉ, học vượt quá thời gian qui định...) để có các biện pháp ngăn ngừa và xử lý phù hợp (cảnh báo học vụ, thông báo kết quả học tập của SV cho phụ huynh, buộc thôi học,...). (Exh.09.05 - Thông báo cảnh báo học vụ SV có kết quả học tập dưới 0,8 trong học kỳ; Exh.09.06 – Thông báo kết quả học tập của SV cho phụ huynh)

9.2. Sinh viên nhận được đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập và phản hồi về việc học

Sinh viên được tiếp nhận trực tiếp và đầy đủ các lời khuyên, cũng như sự hỗ trợ và phản hồi từ cố vấn học tập, Phòng Công tác Sinh viên và các hệ thống hỗ trợ khác (Exh.09.07 - Các thông báo,...). Sự nhiệt tình của tất cả các giảng viên và tư vấn viên trong trường đảm bảo cung cấp các điều kiện tốt nhất cho sinh viên theo học chương trình đào tạo tại đây. Đặc biệt, sinh viên nhận được các sự hỗ trợ sau đây trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu:

1). *Hỗ trợ học tập*: Mỗi sinh viên được giám sát bởi một cố vấn học tập - người thường xuyên theo dõi sự tiến bộ của sinh viên. Các cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn cho sinh viên về các vấn đề trong học tập, giúp các em xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa, lựa chọn các môn học phù hợp với từng học kỳ, sử dụng cơ sở vật chất của trường, và tìm hiểu các quy định học tập (Exh.09.08 - Sổ tay CVHT).

2). *Hỗ trợ về mặt tài chính và học bổng*: Để khuyến khích sinh viên học tốt, dựa trên kết quả học tập của mỗi học kỳ, trường Đại học Cần Thơ tạo điều kiện cấp học bổng cho các sinh viên xuất sắc, giỏi chiếm khoảng 8% số lượng sinh viên mỗi lớp. Bên cạnh các học bổng của trường, Khoa cũng có học bổng riêng để khuyến khích sinh viên (Exh.09.09 - Học bổng của Quỹ Khuyến học, Exh.09.10 - Học bổng của Cty UV, Exh.09.11 - Học

bổng của Cty Vĩnh Hoàn,). Hơn nữa, trường Đại học Cần Thơ cũng thường xuyên kêu gọi sự hỗ trợ tài chính của các doanh nghiệp trong khu vực cung cấp học bổng thêm cho các sinh viên xuất sắc và có hoàn cảnh gia đình khó khăn (Exh.09.12 - Học bổng của Wilmar Agro Việt Nam, Exh.09.13 - Học bổng Lotus, Exh.09.14 - Học bổng AgriBank Cần Thơ, Học bổng Tây Nam bộ, Học bổng Vòng tay đồng đội,...).

3). *Hướng nghiệp & Việc làm*: Đối với các sinh viên năm cuối, Khoa sẽ giúp sinh viên tìm kiếm và lựa chọn các tổ chức, doanh nghiệp thích hợp cho sinh viên thực tập - dựa vào các mối quan hệ của Khoa, Trường với các tổ chức, doanh nghiệp; ngoài ra hỗ trợ cho họ một phần các chi phí đi lại, chuẩn bị luận văn tốt nghiệp và các dịch vụ tổ chức khác phục vụ cho báo cáo tốt nghiệp (Exh.09.15 - QĐ SV thực tập....). Trong thời gian thực tập và viết luận văn tốt nghiệp, các sinh viên được giám sát bởi cán bộ hướng dẫn từ các bộ môn mà sinh viên đã được học. Ngoài ra, nhà trường còn thường xuyên phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp địa phương để tổ chức triển lãm hội chợ việc làm - nơi mà sẽ cung cấp một mạng lưới liên kết giữa sinh viên và các công ty để giúp các sinh viên được tiếp cận với thị trường lao động.

4). *Các dịch vụ sinh viên*: Ngoài sự giúp đỡ từ phía nhà trường và các cô vấn học tập đối với các vấn đề học tập, sinh viên chủ yếu được hỗ trợ từ Phòng Công tác Sinh viên của trường cho cuộc sống học tập. Phòng Công tác Sinh viên là đơn vị hỗ trợ để đạt các kiến nghị với Hiệu trưởng thực hiện chính sách sinh viên về các vấn đề xã hội, học bổng và học phí, khen thưởng, kỷ luật, tư vấn về học tập, cuộc sống, chỗ ở, việc làm, y tế, và quản lý sinh viên trong và ngoài ký túc xá (Exh.09.16 – Khen thưởng SV, Exh.09.17 – Kỷ luật SV, Exh.09.18 – Thông báo khám sức khỏe, Exh.09.19 – Thông báo nộp sổ ngoại trú,...).

5). *Hỗ trợ nhà ở*: Ký túc xá của trường Đại học Cần Thơ cung cấp chỗ ở cho khoảng 4.000 sinh viên. Con số này tăng trong năm 2013 từ khi trường dành một khu đất lớn để xây dựng ký túc xá mới (khu B) trong khuôn viên trường để đảm bảo đủ chỗ ở cho sinh viên (Exh.09.20 – Thông báo KTX....). Trước khi có Ký túc xá khu B, Phòng Công tác Sinh viên thương lượng với ký túc xá ngoài trường để cung cấp chỗ ở giá rẻ dành cho các sinh viên không thể đặt chỗ trong ký túc xá của trường do năng lực hạn chế (Exh.09.21 – Minh chứng từ Phòng CTSV).

6). *Chăm sóc y tế*: Tất cả các sinh viên năm nhất được kiểm tra sức khỏe tổng quát vào đầu năm học. Việc kiểm tra nhằm cung cấp thông tin về tình trạng sức khỏe của sinh viên và đề tư vấn cho sinh viên chăm sóc bản thân họ để luôn trong tình trạng tốt nhất khi theo

học tại trường (Exh.09.22 – TB khám sức khỏe đầu khóa). Tất cả sinh viên được yêu cầu phải mua bảo hiểm y tế để đảm bảo các khoản chi ngoài trong các trường hợp bệnh (Exh.09.23 – TB đóng BHYT). Ngoài ra, Phòng Công tác Sinh viên cũng thường xuyên cung cấp thông tin về dịch bệnh và tư vấn phương pháp phòng tránh (Exh.09.24 – TB cảnh báo về bệnh Rubella).

9.3. Khoa có bộ phận tư vấn hợp lý cho sinh viên.

Sinh viên nhận được hỗ trợ tư vấn đầy đủ từ phía nhà trường. Vào đầu năm thứ nhất, lớp học được quản lý bởi một cố vấn học tập phụ trách tham mưu cho sinh viên về học tập, giúp các em xây dựng kế hoạch học tập cho toàn khóa học, lựa chọn các môn học phù hợp với từng học kỳ, sử dụng cơ sở vật chất của trường, và tìm hiểu các quy định học tập do đó SV được làm quen với môi trường học tập mới của trường đại học (Exh.09.25 – Danh sách lớp, Exh.09.26 – Quyết định & Danh sách CVHT). Vào đầu năm học, có một cuộc họp giữa cố vấn học tập và lớp. Trong buổi họp mặt đó, cố vấn học tập ngoài việc tư vấn cho sinh viên trong các hoạt động sắp diễn ra còn tổ chức thành lập Ban Cán sự của lớp. Thành viên Ban Cán sự sẽ thường xuyên liên hệ với cố vấn học tập để truyền đạt các ý kiến và câu hỏi từ sinh viên trong lớp để đảm bảo mọi vấn đề trong hoạt động học tập được giải quyết đầy đủ và kịp thời (Exh.09.27 – Biên bản sinh hoạt đầu năm giữa CVHT và SV, Exh.09.28 – Danh sách BCS lớp). Đoàn Thanh niên cũng đóng vai trò quan trọng trong tư vấn cho sinh viên. Hầu hết các sinh viên đều là đoàn viên và vì vậy hai bên được hưởng lợi từ các hoạt động của chung. Trường và Khoa luôn có kế hoạch nâng cao vai trò của Đoàn Thanh niên trong tư vấn cho sinh viên (Exh.09.29 - Kế hoạch sinh hoạt đầu năm, Exh.09.30 - Kế hoạch tổ chức đón tân sinh viên).

9.4. Cơ sở vật chất, môi trường xã hội và tâm lý đáp ứng tốt nhu cầu sinh viên.

Trường ĐHCT tọa lạc tại ngoại ô TP Cần Thơ, khuôn viên có nhiều cây xanh, kiến trúc hài hòa với thiên nhiên cung cấp cho SV một môi trường xanh sạch đẹp thuận lợi cho việc học tập và rèn luyện thể lực.

Nhà trường có hệ thống xử lý rác thải, công tác PCCC được xem trọng, CB và SV được truyền thông và tập huấn về công tác PCCC thường xuyên (Exh.09.31 – Thông báo về PCCC). Khoa có nhân sự làm công việc vệ sinh và bảo vệ an ninh của Khoa.

Để tạo ra một môi trường giải trí lành mạnh cho sinh viên, mỗi năm Khoa Thủy sản tổ chức các chương trình văn nghệ, các cuộc thi thể thao, cắm trại và đồng thời tạo điều kiện

thuận lợi cho các lớp thực hiện các kế hoạch, chương trình riêng của mình, và sẽ được giám sát, phê duyệt và hỗ trợ dựa trên cơ sở các đề đạt gửi lên. Những sinh viên tham gia các sự kiện đạt thành tích sẽ được ghi nhận khen thưởng (Exh.09.32 - Kế hoạch hội diễn văn nghệ, hội thao, Exh.09.33 - Kế hoạch và chương trình cắm trại ngày 26/3, Exh.09.34 – Danh sách khen thưởng SV).

Đặc biệt, trong mỗi học kỳ, Khoa Thủy sản có tổ chức một cuộc họp giữa Ban chủ nhiệm Khoa và các sinh viên. Thông qua các cuộc họp, ngoài việc đưa ra câu trả lời cho câu hỏi từ các sinh viên, đại diện Ban chủ nhiệm Khoa cũng nhanh chóng cung cấp các giải pháp cho các vấn đề nêu ra bởi các sinh viên để tạo ra môi trường tốt nhất cho các sinh viên học tập (Exh.09.35 – Biên bản họp giữa BCN Khoa và SV). Ngoài các cuộc họp chính thức, sinh viên có thể gửi yêu cầu vào Ban chủ nhiệm Khoa thông qua email hoặc liên hệ trực tiếp tại Văn phòng Khoa (Exh.09.36 – Email của SV hỏi về vấn đề học bổng, học tập,...).

Điểm mạnh

- Thông qua hệ thống quản lý tiến trình thực hiện kế hoạch học tập và theo dõi chặt chẽ kết quả, sự tiến bộ của sinh viên, các cố vấn học tập và Khoa hỗ trợ sinh viên kịp thời tư vấn và giúp đỡ cho sinh viên khi cần thiết.
- Cảnh báo học vụ giúp gia đình các sinh viên và nhà trường có sự quan tâm sâu sát hơn đến tình hình học tập của con em mình để có những hành động, biện pháp kịp thời giúp đỡ sinh viên học tập tốt hơn trong học kỳ tiếp theo.
- Cung cấp tài liệu học tập phong phú. Sinh viên có thể truy cập vào một số lượng lớn các sách tham khảo và các tạp chí khoa học từ Trung tâm học liệu của trường và thư viện Khoa.
- Trường và Khoa sử dụng các mối quan hệ của mình với các doanh nghiệp trong khu vực để tìm nhiều suất học bổng cho các đối tượng là sinh viên nghèo vượt khó học giỏi và sinh viên có kết quả học tập cao. Điều này tạo ra một động lực mạnh mẽ cho các sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo.

Điểm yếu

- Một số SV chưa tận dụng được hết các cơ hội và dịch vụ hỗ trợ, khi gặp khó khăn ít chủ động tìm đến các bộ phận phụ trách để được hỗ trợ kịp thời.

Kế hoạch hành động

- Khoa tăng cường nâng cao nhận thức của SV về tính năng của các dịch vụ hỗ trợ.
- Bộ phận hỗ trợ tăng cường thêm cơ hội tiếp cận SV qua nhiều hình thức khác nhau.

10. TRANG THIẾT BỊ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

10.1 Mô tả

10.1.1 Phòng học

Đầu năm 2010 Khoa đã đưa vào sử dụng Nhà học chính và Văn Phòng Khoa Thủy sản với tổng diện tích sử dụng 7.190 m² và vốn đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 28,8 tỉ đồng từ kinh phí của Bộ Giáo dục và Đào tạo và kinh phí đối ứng của Trường Đại học Cần Thơ (**Exh. 10.01: Quyết định của Bộ về đầu tư xây dựng tòa nhà**). Trong tòa nhà có 21 phòng học có tổng diện tích là 1.504 m² và sức chứa khoảng 1.260 sinh viên. Cơ sở này đã tạo điều kiện tốt cho công tác giảng dạy và học tập trong Khoa Thủy sản.

Các phòng học đã được trang bị máy chiếu LCD, màn che ánh sáng. Khu vực phòng học luôn được duy trì vệ sinh sạch đẹp. Riêng đối với phòng học của ngành thủy sản tiên tiến được trang bị thêm máy điều hòa (**Exh.10.02: Sơ đồ phòng học của Khoa và phòng học chương trình tiên tiến**). Bên cạnh đó Khoa cũng trang bị một hội trường 90 chỗ với đầy đủ tiện nghi như ghế nệm, âm thanh, máy lạnh, máy chiếu LCD để phục vụ sinh viên tham dự báo cáo chuyên đề và hội thảo (**Exh.10.03: Chi phí lắp đặt hệ thống ghế của hội trường 1, hình chụp**).

Trong năm 2010, Khoa cũng đã trang bị 1 phòng thính thị sức chứa 25 sinh viên, với kinh phí là 470 triệu đồng từ nguồn kinh phí của Chương trình tiên tiến (**Exh.10.04: Quyết định lựa chọn thầu cung cấp thiết bị phòng thính thị**). Phòng thính thị này đã tạo điều kiện tốt cho các sinh viên ngành tiên tiến thủy sản học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi vào học chính khóa.

Ngoài ra Khoa cũng dành riêng 1 phòng làm văn phòng cho Chương trình tiên tiến thủy sản, nơi dành cho cán bộ quản lý ngành thủy sản tiên tiến và các chuyên gia giảng dạy ngành tiên tiến làm việc trong thời gian giảng dạy tại trường.

Khoa Thủy sản ưu tiên tạo điều kiện tốt cho công tác giảng dạy và học tập, nhất là giảng dạy và học tập của ngành thủy sản tiên tiến. Luôn lắng nghe góp ý và chỉnh sửa kịp thời (Exh.10.05: Kết quả khảo sát ý kiến SV và CB về cơ sở VC của Khoa).

10.1.2 Thư viện

Thư viện Khoa Thủy sản được bố trí một phòng 96 m² ở tầng 2 của nhà học Khoa Thủy sản để bố trí lưu trữ sách chuyên ngành và phòng đọc. Thư viện Khoa với nguồn tài liệu đa dạng khoảng 4.152 đầu sách chuyên ngành tiếng Việt và 1.781 đầu sách chuyên ngành tiếng Anh (đến cuối năm 2013) (Exh.10.06: Danh sách tài liệu trong thư viện (có thể cập nhật trên trang web của Khoa)). Năm 2009, được sự tài trợ của Ngân hàng thế giới, Thư viện Khoa đã mua thêm 248 đầu sách chuyên ngành tiếng Anh, với kinh phí hơn 7.000 USD (Exh.10.07: Chi phí mua thêm 248 đầu sách chuyên ngành tiếng Anh (hơn 7.000 USD)). Ngoài ra số lượng tạp chí hiện có trong Thư viện là 790 nhãn, trong đó năm học 2009-2010 thư viện đã nhận về khoảng 200 quyền tạp chí. Riêng với nguồn kinh phí của chương trình tiên tiến năm 2009, Khoa đã trang bị thêm 64 đầu sách chuyên ngành tiếng Anh với kinh phí hơn 20.700.000 đ (Exh.10.08: Chi phí mua thêm 64 đầu sách chuyên ngành tiếng Anh (20.700.000 đ)). Năm 2013 thư viện được bổ sung 143 quyền sách tiếng Việt và 19 quyền tiếng Anh.

Thư viện Khoa đảm bảo cung cấp đủ thông tin về ngành NTTS cũng như thông tin của các ngành khác trong lĩnh vực thủy sản, giúp sinh viên học tập và nghiên cứu khoa học được thuận lợi. Thư viện tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sinh viên khi có nhu cầu học tập và tra cứu tài liệu tại đơn vị. Thư viện hoạt động theo qui định của nhà trường và những qui định của Khoa đề ra, và có các chế tài đối với độc giả khi học tập và làm việc tại Khoa. Thư viện hoạt động theo giờ hành chính 5 ngày/tuần và 8 giờ/ngày. Riêng hai buổi chiều Thứ 4 và Thứ 6 sinh viên hỗ trợ cán bộ thư viện sắp xếp lại sách trong thư viện (Exh.10.09: Qui định về nội qui thư viện của Khoa Thủy sản do trưởng Khoa ký).

SV còn được sử dụng Trung tâm học liệu của Trường Đại Học Cần Thơ nơi có nguồn tài liệu phong phú về chuyên ngành thủy sản và các ngành khoa học có liên quan. Số đầu sách của TTHL là 160.662 bản (Exh.10.10: Số đầu sách của TTHL trường và trang web của TTHL). Đặc biệt là nguồn Tài Liệu Số sinh viên có thể truy cập và đọc

toàn văn tài liệu, từ trang web của Trung Tâm Học Liệu hoặc các trang web ở nước ngoài, với thời gian truy cập là 24/24. Ngoài ra Thư viện Khoa còn liên kết với các đơn vị khác ngoài trường như Trung tâm Tin học và Thống kê - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Hiệp hội Chế biến Xuất khẩu thủy sản Việt Nam; Trung tâm Đào tạo và Xúc tiến thương mại VASEP; Trung tâm Thông tin khoa học và Công nghệ quốc gia, Trung tâm thông tin và ứng dụng công nghệ Hậu Giang, Trung tâm Thông Tin Thủy Sản- Tổng Cục Thủy Sản để cập nhật và bổ sung thông tin cho Thư viện Khoa.

10.1.3 Phòng máy tính và hệ thống WIFI

Khoa Thủy sản trang bị 2 phòng máy tính với diện tích lần lượt là 96 m² và 64 m². Phòng 96 m² được trang bị 49 máy tính và được mở cửa giờ hành chính, 8 giờ/ngày, từ Thứ Hai đến Thứ Bảy hàng tuần để sinh viên tra cứu tài liệu và tự học. Phòng còn lại với 32 máy tính dùng để giảng dạy thực hành của các môn học có sử dụng máy tính. Phòng này cũng được mở cửa cho sinh viên tra cứu và tự học khi số lượng sinh viên có nhu cầu cao. Kết quả mỗi ngày có khoảng 100 lượt sinh viên đến sử dụng máy tính cho công việc học tập.

Bên cạnh đó, hệ thống WIFI cũng được lắp đặt trong toàn trường và khu vực Khoa Thủy sản nhằm tạo điều kiện cho cán bộ và sinh viên có thể truy cập thông tin bằng máy tính cá nhân (Exh.10.11: Sơ đồ hệ thống WIFI trong trường và khu vực Khoa Thủy sản).

Các phòng máy tính và hệ thống WIFI trong Khoa Thủy sản được quản lý bởi nhân viên của Trung tâm Thông tin và Quản lý mạng của Trường Đại học Cần Thơ nên việc vận hành, bảo trì được thực hiện thường xuyên. Chính vì vậy các máy tính hư hỏng được sửa chữa kịp thời, luôn duy trì số lượng máy cho sinh viên sử dụng. Hệ thống WIFI cũng đảm bảo hoạt động tốt cho công tác giảng dạy và học tập. Chính vì vậy Khoa Thủy sản không cần nhân viên quản lý phòng máy tính và hệ thống WIFI mà vẫn đảm bảo truy cập thông tin trên internet phục vụ cho công tác học tập và nghiên cứu của cán bộ và sinh viên.

10.1.4 Phòng thí nghiệm, thực hành

Khoa Thủy sản có 7 phòng thí nghiệm và thực hành với diện tích 1.446 m² được bố trí các thiết bị phục vụ cho nghiên cứu thực hành ở các lĩnh vực môi trường nước, thủy sinh vật, nguồn lợi thủy sản, sinh học, bệnh học thủy sản, dinh dưỡng thủy sản, chế biến thủy sản và khai thác thủy sản. Các phòng thí nghiệm và thực hành này phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của ngành nghề đào tạo. Số

lượng các phòng thí nghiệm đáp ứng đủ cho công tác đào tạo (Exh.10.12: Danh sách diện tích phòng thí nghiệm và trại thực nghiệm).

Bên cạnh đó, do yêu cầu đặc thù của ngành đào tạo, Khoa còn xây dựng thêm 3 trại wet lab để sinh viên và cán bộ triển khai các thí nghiệm của các nghiên cứu liên quan đến kỹ thuật sản xuất giống thủy sản, kỹ thuật nuôi các loài thủy sản, dinh dưỡng thủy sản. Các wet lab này phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu của CBGD và sinh viên; các đề tài, chương trình hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước. Các trại wet lab này có diện tích với diện tích 4.332 m² có thể lắp đặt nhiều hệ thống bể composite với kích cỡ khác nhau (0,5 m³; 1 m³, 2 m³, 4 m³...) thuận tiện cho việc bố trí thí nghiệm (Exh.10.12: Danh sách diện tích phòng thí nghiệm và trại thực nghiệm).

Bảng 10.1 Danh sách PTN và wet lab

STT	Tên PTN, thực hành và wet lab	Diện tích (m ²)	Công suất phục vụ (số sinh viên thực tập /1 lần)
1	Phòng thí nghiệm môi trường nước	104	20
2	Phòng thí nghiệm thủy sinh vật và nguồn lợi TS	753	50
3	Phòng thí nghiệm sinh học và bệnh Thủy sản	577	50
4	Phòng thí nghiệm sinh lý và dinh dưỡng thủy sản	217	25
5	Phòng thí nghiệm chế biến thủy sản	454	50
6	Phòng thí nghiệm ngư cụ và thiết bị máy hàng hải	104	25
7	Phòng thí nghiệm tại trại Vĩnh Châu	237	25
	<i>Cộng</i>	2.446	
8	Trại thí nghiệm nghiên cứu và sản xuất cá giống	1781	50
9	Trại thực nghiệm tôm cá nước lợ	1551	50
10	Trại wet lab	1000	100
	<i>Cộng</i>	4.332	
11	Trại thực nghiệm và nghiên cứu	170.000	50

	TS Vĩnh Châu		
	Cộng	170.000	

Ngoài những cơ sở tại ĐHCT, Khoa còn có một trại thực nghiệm thủy sản nước lợ tại huyện Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng với hơn 17 ha phục vụ cho nghiên cứu và sinh viên thực tập (Exh.10.12: Danh sách diện tích phòng thí nghiệm và trại thực nghiệm).

Các phòng thí nghiệm luôn được bảo trì, nâng cấp hàng năm bằng nguồn kinh phí đầu tư của nhà trường (Exh.10.13: Dự toán kinh phí thường xuyên 2013 và Dự toán chi phí CTĐT tiên tiến 2013) và từ các chương trình dự án hỗ trợ.

Năm 2013, Khoa Thủy sản đã hoàn thành xây dựng wet lab mới với tổng diện tích làm 1.000 m² dành cho sinh viên ngành tiên tiến thủy sản thực tập và bố trí thí nghiệm ở các lĩnh vực nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ và môi trường với tổng đầu tư hơn 1,1 tỉ đồng từ nguồn kinh phí của chương trình tiên tiến thủy sản (Exh.10.14: Quyết định chỉ định thầu xây dựng trại và điện).

Khoa Thủy sản luôn chú trọng tìm nhiều nguồn kinh phí khác nhau để đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm, thực hành tạo điều kiện tốt cho công tác giảng dạy và học tập trong Khoa.

10.1.5 Trang thiết bị hiện đại, đồng bộ từ nhiều nguồn tài trợ đa dạng

Các trang thiết bị trong Khoa đa dạng, trang bị cho nhiều lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy liên quan đến thủy sản. Các trang thiết bị được khai thác tối đa hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, đáp ứng các yêu cầu của từng ngành đào tạo. Ngoài kinh phí hàng năm của Trường, Khoa còn tranh thủ các nguồn tài trợ từ các chương trình dự án trong và ngoài nước để đầu tư các trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm.

Trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu và giảng dạy luôn được quan tâm đầu tư trang bị từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau như từ các dự án WES, C1, TRIG, VLIR, Ngân hàng thế giới (Exh.10.15: Quyết định và kinh phí của các dự án WES, C1, TRIG, VLIR, World Bank)... Nhờ kinh phí của các đề tài tổ chức mà các trang thiết bị phục vụ cho các phòng thí nghiệm ở các lĩnh vực quản lý chất lượng nước, bệnh học thủy sản, kỹ thuật nuôi và sản xuất giống thủy sản nước ngọt và lợ/mặn ngày càng được nâng cấp phục vụ tốt cho công tác giảng dạy và học tập, đặc biệt là ngành thủy sản tiên tiến.

10.2 Phân tích và đánh giá

10.2.1 Điểm mạnh

- Trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, đáp ứng hiệu quả cho nhu cầu học tập, NCKH của GV và SV.
- Nguồn tài trợ CSVC và trang thiết bị đa dạng và phong phú.

10.2.2 Điểm hạn chế

- Còn thiếu CB bảo trì trang thiết bị.

10.2.3 Kế hoạch hành động

Năm 2015 Khoa Thủy sản có kế hoạch trình Ban Giám Hiệu Trường Đại học Cần Thơ cho phép ký hợp đồng với Trung tâm Điện và Điện tử của Khoa Công nghệ và các Công ty cung cấp thiết bị bảo trì các thiết bị và sửa chữa thiết bị để phục vụ tốt cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của cán bộ và sinh viên trong Khoa.

TT	Nội dung	Mã minh chứng	Ghi chú
	Quyết định của Bộ về đầu tư xây dựng tòa nhà	Exh: 10.01	Anh Thoại cung cấp
	Sơ đồ phòng học của Khoa và phòng học chương trình tiên tiến	Exh.10.02	Anh Thoại cung cấp
	Chi phí lắp đặt hệ thống ghế của hội trường 1, hình chụp	Exh.10.03	Anh Thoại cung cấp
	Quyết định lựa chọn thầu cung cấp thiết bị phòng thí nghiệm	Exh.10.04	Anh Thoại cung cấp
	Kết quả khảo sát ý kiến SV và CB về cơ sở VC của Khoa	Exh.10.05	Thoại và TLong cung cấp
	Danh sách tài liệu trong thư viện (có thể cập nhật trên trang web của Khoa)	Exh.10.06	Cô Thanh cung cấp
	Chi phí mua thêm 248 đầu sách chuyên ngành tiếng Anh (hơn 7.000 USD)	Exh.10.07	Cô Thanh cung cấp (A Thoại)
	Chi phí mua thêm 64 đầu sách chuyên ngành tiếng Anh (20.700.000 đ)	Exh.10.08	Cô Thanh cung cấp (A Thoại)
	Qui định về nội qui thư viện của Khoa Thủy sản do trưởng Khoa ký	Exh.10.09	Cô Hạnh và cô Thanh cung cấp
	Số đầu sách của TTHL trường và trang web của TTHL	Exh.10.10	Cô Thanh cung cấp

	Sơ đồ hệ thống WIFI trong trường và khu vực Khoa Thủy sản	Exh.10.11	Anh Thoại cung cấp
	Danh sách diện tích phòng thí nghiệm và trại thực nghiệm	Exh.10.12	Anh Thoại cung cấp
	Dự toán kinh phí thường xuyên 2013 và Dự toán chi phí CTĐT tiên tiến 2013	Exh.10.13	Anh Thoại và cô Liên cung cấp
	Quyết định chỉ định thầu xây dựng trại và điện wet lab)	Exh.10.14	Anh Thoại cung cấp
	Quyết định và kinh phí của các dự án WES, C1, TRIG, VLIR, World Bank	Exh.10.15	Anh Thoại, cô Trang, cô Liên và cô N Thanh cung cấp

11. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG QUÁ TRÌNH GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

11.1 Mô tả:

Từ những năm 2005, Khoa đã có 3 Cn bo duoc tap huan ve he thong dam bao chat luong va bo tieu chuan MOET, năm 2008, năm 2009 và năm 2010, sau các đợt tập huấn về tiêu chuẩn AUN tại trường đại học Cần Thơ, Khoa thành lập Tổ kiểm định chất lượng và tự đánh giá CTGD ngành NTTS, ngành BHTS và ngành NTTS theo chuẩn AUN.

Từ năm 2008 Khoa đã bắt đầu thực hiện việc lấy ý kiến đóng góp của các cựu sinh viên, các nhà tuyển dụng, sinh viên đang học, sinh viên tốt nghiệp thông qua các buổi họp hoặc các chuyến công tác ở các cơ quan ban ngành trong các tỉnh nơi có sinh viên đang công tác để hoàn chỉnh CTĐT, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học, của thị trường lao động trong khu vực (Exh.11.01- Phiếu khảo sát cựu sinh viên; Exh.11.02- Phiếu khảo sát các nhà tuyển dụng; Exh.11.03- Phiếu khảo sát sinh viên đang học; Exh.11.04- Phiếu khảo sát sinh viên tốt nghiệp; Exh.11.05- Bảng phân tích các kết quả khảo sát).

Việc thay đổi CTĐT và đưa các phương pháp dạy học tiên tiến của Khoa (giảng dạy với sự kết hợp đa phương tiện, giảng dạy trực tuyến,...) đã được phổ biến và nhân rộng (Exh.11.06- Biên bản họp đánh giá CTTT hằng năm). Khoa sử dụng các phương pháp dạy học tích cực theo đặc thù của ngành đào tạo, có sơ kết, tổng kết về tính hiệu quả

trong đào tạo (Exh.11.06- Biên bản họp đánh giá CTTT hằng năm). Ngoài ra, SV ngành học còn được tiếp cận với nguồn tài nguyên học tập thích hợp và có giá trị, đặc biệt là nguồn tài liệu từ GV thỉnh giảng từ các trường đối tác (Exh.11.07- Danh mục sách/tài liệu phục vụ cho sinh viên CTTT tại Thư viện Khoa).

11.2 Phân tích và đánh giá:

11.2.1 Tất cả các giảng viên tham gia phát triển chương trình đào tạo

- Chương trình nuôi trồng thủy sản tiên tiến được xây dựng trên cơ sở đối sánh với chương trình giảng dạy của Trường đại học Auburn (Hoa kỳ); do đó từ khi bắt đầu xây dựng chương trình Khoa Thủy sản và Trường ĐHCT đã có chủ trương xây dựng chương trình phù hợp với điều kiện thực tế tại Việt Nam, vì vậy trong suốt quá trình xây dựng chương trình Khoa đã tổ chức nhiều cuộc họp với giảng viên trong và ngoài Khoa để góp ý xây dựng chương trình (Exh.11.08- Các thông báo (email)/thư mời họp tham gia xây dựng CTTT và biên bản của cuộc họp; Exh.11.09- Các chương trình đào tạo CTTT trong quá trình xây dựng).
- Hàng năm Khoa cùng với Nhà trường và Bộ Giáo dục và Đào tạo đều tổ chức kiểm tra, đánh giá chương trình, qua đó cũng nhận các góp ý của giảng viên về chương trình đào tạo, từ đó Khoa có kế hoạch điều chỉnh (Exh.11.06- Biên bản họp đánh giá CTTT hằng năm; Exh.11.10- Thông báo/Thư mời họp đánh giá CTTT hàng năm giữa sinh viên, giảng viên, Khoa, Trường và Bộ).
- Trên cơ sở các đề xuất của giảng viên, đã có một số nội dung đào tạo của từng học phần cụ thể đã được điều chỉnh (Exh.11.11- Đề cương các môn học đã được điều chỉnh).
- Giảng viên tham gia trong hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa, trong đó có nhiệm vụ điều chỉnh các chương trình đào tạo nói chung và chương trình nuôi trồng thủy sản tiên tiến nói riêng (Exh.11.12- Quyết định thành lập Hội đồng KHĐT của Khoa).

11.2.2 Sinh viên tham gia vào việc phát triển chương trình đào tạo

- Sinh viên cũng được tham gia vào việc phát triển chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu của người học (Exh.11.01- Phiếu khảo sát cựu sinh viên; Exh.11.03- Phiếu khảo sát sinh viên đang học; Exh.11.04- Phiếu khảo sát sinh viên tốt nghiệp; Exh.11.05- Bảng phân tích các kết quả khảo sát).
- Trên cơ sở Phiếu khảo sát sinh viên, Khoa tổng hợp, phân tích để điều chỉnh CTĐT một cách hợp lý (Exh.11.05- Bảng phân tích các kết quả khảo sát).

11.2.3 Thị trường lao động tham gia vào việc phát triển chương trình đào tạo

- Sự phát triển CTĐT còn có sự tham gia của người sử dụng lao động thông qua các kênh thông tin như sử dụng phiếu khảo sát, trong các hội thảo khoa học định kỳ của Khoa (Exh.11.02- Phiếu khảo sát các nhà tuyển dụng; Exh.11.13- Chương trình làm việc của các Hội nghị khoa học của Khoa).
- Góp ý của người sử dụng lao động thông qua các công ty tuyển dụng sinh viên của Khoa, các cựu sinh viên và các cơ quan quản lý thủy sản địa phương để điều chỉnh CTĐT (Exh.11.05- Bảng phân tích các kết quả khảo sát; Exh.11.06- Biên bản họp đánh giá CTTT hằng năm).
- Những môn học được thay đổi phù hợp với các đề xuất của thị trường lao động (Exh.11.11- Đề cương các môn học đã được điều chỉnh).

11.2.4 Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá trong khoảng thời gian hợp lý

- CTĐT được đánh giá từ khâu tổ chức thực hiện đến nội dung chương trình đào tạo với sự tham gia của Bộ chủ quản, Nhà trường, Khoa, giảng viên và sinh viên (Exh.11.08- Các thông báo (email)/thư mời họp tham gia xây dựng CTTT và biên bản của cuộc họp; Exh.11.06- Biên bản họp đánh giá CTTT hằng năm).
- Các cuộc họp đánh giá được tổ chức định kỳ hàng năm, từ năm 2011 đến nay (Exh.11.08- Các thông báo (email)/thư mời họp tham gia xây dựng CTTT và biên bản của cuộc họp; Exh.11.06- Biên bản họp đánh giá CTTT hằng năm).

11.2.5 Các môn học và chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên ý kiến của sinh viên

- Sinh viên được tham gia lấy ý kiến cả về nội dung môn học, tổ chức giảng dạy đến chương trình đào tạo thông qua phiếu đánh giá học phần, các cuộc họp định kỳ hàng năm, các buổi tiếp xúc với sinh viên ở cấp Khoa và Trường (Exh.11.14- Phiếu đánh giá học phần; Exh.11.15- Thông báo sinh hoạt đầu khóa; Exh.11.16- Thông báo/quyết định tổ chức tiếp xúc với sinh viên với Hiệu trưởng; Exh.11.17- Danh sách địa chỉ hộp thư điện tử sinh viên).
- Những môn học được thay đổi phù hợp với các đề xuất của sinh viên (Exh.11.11- Đề cương các môn học đã được điều chỉnh).

11.2.6 Phản hồi từ các bên liên quan được sử dụng để cải thiện chất lượng

- Nâng cao chất lượng giảng dạy là chủ trương lớn của nhà trường, trong đó Khoa càng chú trọng hơn về khả năng thực hành cho sinh viên; do đó việc lấy ý kiến của giảng viên, sinh viên và người sử dụng lao động là một hoạt động thường xuyên của nhà trường và Khoa. Ở cấp Khoa việc lấy ý kiến giảng viên mỗi năm một lần; đối với sinh viên việc lấy ý kiến mỗi năm một lần thường kết hợp vào buổi họp sinh hoạt đầu năm (Exh.11.18- Phương hướng hoạt động của Trường, Khoa trong những năm gần đây; Exh.11.19- Các biên bản họp giao ban của Khoa; Exh.11.20- Các biên bản họp Hội đồng Khoa; Exh.11.02- Phiếu khảo sát các nhà tuyển dụng).
- Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường và Khoa không những chỉ bao gồm các giảng viên mà còn có cả một số thành viên ngoài Trường và đến từ các Viện Nghiên cứu, trường đối tác (Exh.11.21- Quyết định thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường). Ở cấp Khoa, hội đồng Khoa còn có các thành viên ngoài Khoa, như cán bộ thuộc Viện Công nghệ sinh học, Phòng Quản lý khoa học (Exh.11.12- Quyết định thành lập Hội đồng KHĐT của Khoa).
- Từ các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, nội dung giảng dạy của một số học phần đã có sự thay đổi (Exh.11.11- Đề cương các môn học đã được điều chỉnh)

11.2.7 Quá trình dạy và học, các kế hoạch và phương pháp kiểm tra đánh giá và hoạt tự đánh giá luôn hướng tới mục tiêu đảm bảo chất lượng và cải tiến liên tục

- Đảng ủy và Ban giám hiệu nhà trường đã xác định việc cải tiến phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng giảng dạy là nhiệm vụ hàng đầu; do đó một Trung tâm Đảm bảo chất lượng và khảo thí với đội ngũ chuyên trách làm công tác đảm bảo chất lượng giảng dạy trong nhà trường đã được thành lập vào năm 2011; cũng như thông qua các qui chế về tài chính ưu tiên cho CTTT. (Exh.11.23- Các nghị quyết của Đảng Ủy và Ban giám hiệu; Exh.11.24- Quyết định thành lập Trung tâm đảm bảo chất lượng và khảo thí; Exh.11.22- Các qui chế quản lý chuyên môn và Qui chế chi tiêu nội bộ năm 2013).
- Ở cấp Khoa, một thành viên của Ban chủ nhiệm Khoa được phân công phụ trách chương trình tiên tiến và về công tác đảm bảo chất lượng; một giảng viên có trình độ tiến sĩ phụ trách theo dõi, nhận phản hồi và tư vấn, hỗ trợ cho GV và SV về chất lượng quá trình dạy và học. Bên cạnh đó việc tư vấn SV các vấn đề về học tập còn được thực hiện bởi đội ngũ giảng viên làm công tác cố vấn học tập (Exh.11.25- Bảng phân công nhiệm vụ trong Ban chủ nhiệm Khoa; Exh.11.26- Quyết định phân công cố vấn học tập của các lớp).
- Các kết quả đánh giá môn học được Trường và Khoa thu thập phân tích gửi đến giảng viên để thầy cô nghiên cứu rút kinh nghiệm cải tiến giảng dạy (Exh.11.14- Phiếu đánh giá học phần), các seminar trong đó ý kiến đóng góp của các thành phần liên quan được thảo luận nhằm cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy ở mỗi học kỳ (Exh.11.6- Biên bản họp đánh giá CTTT hằng năm), bên cạnh đó giảng viên của Khoa còn được cung cấp những cơ hội học tập bồi dưỡng trao đổi kinh nghiệm giảng dạy trong các hội thảo trong nước và các kỳ tập huấn ở nước ngoài (Exh.11.27- Các quyết định và giấy chứng nhận đi trao đổi giảng viên ở Mỹ)
- **Điểm mạnh:**

- i) Nuôi trồng thủy sản là một lĩnh vực được đào tạo từ rất lâu tại Khoa Thủy sản, Trường Đại Học Cần Thơ, do đó có một đội ngũ giáo viên có kinh nghiệm (Exh.11.28- Các báo cáo thường niên, sự kiện của Khoa) và được đào tạo từ nhiều nguồn, đặc biệt là được đào tạo từ nhiều Viện/Trường đại học ở ngoài nước (Exh.11.29- Danh sách giảng viên của Khoa với học hàm, học vị và nơi đào tạo).
 - ii) Có nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học, nhiều công trình được công bố trong nước và quốc tế (Exh.11.30- Danh mục các đề tài/dự án và bài báo khoa học của Khoa).
 - iii) Khoa hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế, do đó đã hỗ trợ rất nhiều trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy cho chương trình tiên tiến (Exh.11.31- Danh mục các Trường/Tổ chức quốc tế làm việc với Khoa)
- **Điểm yếu:** Việc tham gia vào xây dựng chương trình đào tạo của sinh viên còn hạn chế (chỉ thông qua phiếu khảo sát môn học, khảo sát ý kiến người học về chương trình đào tạo).
 - **Hành động:** Tổ chức các hội thảo cải tiến chương trình đào tạo trong đó sinh viên được mời tham dự như một thành phần của hội thảo.

12. HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ

Để phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy và cán bộ hỗ trợ phục vụ cho công tác đạo tạo cho hiện tại và cho tương lai, Khoa Thủy sản đã tiến hành xây dựng kế hoạch trung hạn (giai đoạn 5 năm), trong đó có phân chia nhu cầu phát triển cho mỗi năm (*Exh. 12.1: Kế hoạch phát triển giai đoạn 2012-2017, định hướng đến năm 2020*).

Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy và cán bộ hỗ trợ được xây dựng dựa trên nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho “Chiến lược phát triển phát triển thủy sản của Việt Nam đến năm 2020” và “Quy hoạch tổng thể phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”. Theo đó, đến năm 2020 kinh tế thủy sản đóng góp 30-35% GDP trong khối Nông-Lâm-Ngư nghiệp, tạo ra việc làm cho 5 triệu lao động (*Exh. 12.2: QĐ 1690/QĐ-TTg 26/9/2010*), 50% lao động được qua tập đào tạo, tập huấn (*Exh. 12.3: QĐ 1445/QĐ-TTg 16/8/2013*).

Bên cạnh đó, việc xây dựng Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ của Khoa Thủy sản còn nhằm đáp ứng Khoản 3, Điều 54, Chương VIII của Luật giáo dục đại học. Trình độ chuẩn của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ trở lên (*Exh. 12.4: Luật số 08/2012/QH13 18/06/2012*).

Ngoài ra, việc xây dựng Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ của Khoa Thủy sản còn nhằm góp phần thực hiện mục tiêu phấn đấu của trường Đại học Cần Thơ, đến năm 2015 trở về sau, Trường Đại học Cần Thơ sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến khu vực Đông Nam Á và là một trung tâm đào tạo mạnh cho các nước trong lưu vực sông MeKong; phấn đấu để năng lực, trình độ đào tạo và nghiên cứu - chuyển giao KHCN đạt trình độ chung của các trường đại học trong khu vực và thế giới đối với một số ngành mũi nhọn vào năm 2020 (*Exh. 12.5: QĐ 6004/QĐ-BGDĐT, ngày 21 tháng 9 năm 2007*).

Dựa vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực thủy sản của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long và của cả nước ở hiện tại và trong tương lai, Khoa Thủy sản xây dựng kế hoạch phát triển chương trình và quy mô của các bậc đào tạo (số lượng sinh viên) cho từng năm trong giai đoạn từ 2012 đến năm 2017 và 2020 (*Exh. 12.1*). Kế đến, dựa vào quy mô của các bậc đào để xác định nhu cầu phát triển và đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy và cán bộ hỗ trợ của Khoa Thủy sản (*Exh. 12.5*). Việc xác định nhu cầu phát triển đội ngũ cán bộ căn cứ vào tỉ lệ sinh viên/giảng viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Exh. 12.6: TT 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2011*), trong giai đoạn hiện nay tỉ lệ sinh viên/giảng viên là 25/1.

Để đảm bảo việc thực hiện kế hoạch của các Khoa đúng tiến độ và hiệu quả, trường Đại học Cần Thơ đã ban hành QĐ 1636/QĐ-ĐHCT ngày 16/10/2009 về Quy định tuyển dụng và yêu cầu tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ CBGD (*Exh. 12.7: QĐ 1636/QĐ-ĐHCT 16/10/2009*), cán bộ mới được tuyển dụng phải thực thực hiện việc học tập nâng cao trình độ theo tiến trình được quy định trong văn bản trên.

12.1 Phát triển đội ngũ giảng dạy:

Khoa Thủy sản, hiện tại Khoa Thủy sản có đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ sau đại học là 100%, trong đó cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ là 56,14%, tỷ lệ tốt nghiệp từ các trường nước ngoài nói tiếng Anh có uy tín trong khu vực và thế giới là 66,7%, đội ngũ này giỏi về giảng dạy và mạnh về NCKH (*Exh. Phụ lục .. CV của GV*). Tất cả GV của Khoa tham gia giảng dạy cho CT NTTS này đều tốt nghiệp TS từ nước ngoài (MC: Bảng phân công giảng dạy từng năm). Để phát triển được đội ngũ cán bộ như thế nhờ Khoa Thủy sản đã chú trọng xây dựng chiến lược đào tạo đội ngũ cán bộ rõ ràng và hợp lý dựa trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và mục tiêu phát triển của

trường Đại học Cần Thơ, tận dụng được cơ hội từ các CT HTQT (Vlir-Bi; MHO- Hà Lan; Wes-Hà Lan, ...), dự án của CTU cũng như của quốc gia (Các CT 322, 911, QIG-TRIG...) (*Exh: Danh sách GV đi học theo các CT, QĐ cử đi học...*)

Phần lớn kinh phí để đào tạo cán bộ có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ở nước ngoài được hỗ trợ từ các dự án hợp tác quốc tế, ngược lại nguồn kinh phí trong nước được dành cho đào tạo chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn hoặc đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ trong nước. Kinh phí dùng cho hoạt động phát triển đội ngũ cán bộ chiếm khoảng 14,75% tổng ngân sách hoạt động của Khoa Thủy sản (không kể kinh phí xây dựng cơ bản) (*Exh. 12.1*).

12.2 Phát triển đội ngũ CB hỗ trợ:

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa Thủy sản gồm 08 người, trong đó có 03 thạc sĩ, 02 cử nhân, 01 cao đẳng, 02 trung cấp (*Xem thành phần và số lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ ở TC 7*)

Kế hoạch bồi dưỡng và phát triển đội ngũ hỗ trợ được thể hiện qua “Kế hoạch phát triển giai đoạn 2012-2017 và định hướng đến năm 2020”. Thực hiện kế hoạch này hàng năm Khoa đã cử cán bộ đi học tập bồi dưỡng theo các khóa học của CTU về chuyên môn nghiệp vụ như bồi dưỡng chuyên viên, quản lý nhà nước, quản lý giáo dục...

Nhu cầu học tập bồi dưỡng của đội ngũ hỗ trợ được khảo sát hàng năm (*Exh: Phiếu khảo sát...*). Kết quả được Khoa tổng hợp gửi lên CTU để nhà trường đề ra chương trình học tập trong năm sắp tới cho đội ngũ hỗ trợ (*Exh: các kế hoạch bồi dưỡng của CTU*). Kế hoạch này được tiến hành nghiêm túc và mang lại hiệu quả đáng kể (*Exh: các chứng chỉ của đội ngũ hỗ trợ*).

12.2. Hoạt động phát triển cán bộ tương xứng với nhu cầu

Hiện nay tỷ lệ GV/SV của Khoa là 1/25. Hằng năm căn cứ vào kế hoạch đã định, Khoa Thủy sản tiến hành tuyển dụng và đào tạo cán bộ đủ số lượng như trong kế hoạch đề ra. Đối với nhóm cán bộ giảng dạy có trình độ đại học và cao học, thông qua các dự án trong nước và dự án hợp tác quốc tế, Khoa tìm kiếm nguồn học bổng để đào tạo nâng trình độ lên thạc sĩ và tiến sĩ (*Exh. 12.8: Chương trình, dự án*). Cùng với quá trình đó, một số nghiên cứu viên cũng được đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ để tạo nguồn cán bộ cho việc tuyển dụng vào biên chế cán bộ giảng dạy (*Exh. 12.8*). Đối với nhóm cán bộ hỗ trợ, hàng năm trường cũng có kế hoạch đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ như quản lý giáo dục, ngoại ngữ, tin học... bằng nguồn kinh phí của nhà trường, (*Exh. 12.9: Kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn*).

Đặc biệt, trong quá trình phát triển Chương trình đào tạo Nuôi trồng thủy sản tiên tiến, trường Đại học Cần Thơ và Đại học Auburn đã ký Văn bản ghi nhớ hợp tác (*Exh. 12.10:*

MOU, MOA), qua đó trường Đại học Auburn sẽ hỗ trợ đào tạo ngắn hạn về chuyên môn cho lực lượng giảng viên của Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ.

Từ năm 2008 đến nay, đã có 20 giảng viên được đào tạo trình độ tiến sĩ, trong đó có 10 giảng viên được đào tạo ở nước ngoài (Bỉ, Thái Lan, Mỹ, Nhật, Hà Lan, Malaysia). Bên cạnh đó, 9 giảng viên tập sự cũng đã hoàn thành chương trình học thạc sĩ, 7 trong số 9 giảng viên tập sự được đào tạo ở nước ngoài (Bỉ, Na Uy, Hà Lan, Đài Loan, Thái Lan, Trung Quốc). Hiện nay, Khoa đang tiếp tục cử 13 giảng viên đi học tiến sĩ và 03 giảng viên đi học thạc sĩ ở các trường đại học trong và ngoài nước (**Exh. 12.11: QĐ cử đi học và bằng cấp**). Ngoài ra, Khoa Thủy sản cũng chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ kế cận (lực lượng nghiên cứu viên). Từ năm 2008 đến nay đã có 10 NCV hoàn thành chương trình đạo tạo thạc sĩ, 3 NCV đang học chương trình đào tạo tiến sĩ và 12 NCV khác cũng đang học chương trình thạc sĩ. Lực lượng NCV này sẽ là lực lượng thay thế cho các giảng viên nghỉ hưu hoặc khi Khoa mở rộng quy mô đào tạo trong tương lai.

Bên cạnh hoạt động đào tạo dài hạn, hàng năm Khoa cũng cử các giảng viên tham gia các lớp tập huấn chuyên môn. Từ năm 2008 đến nay, Khoa đã cử 21 lượt giảng viên tham gia các khóa tập huấn ở nước ngoài (Mỹ, Bỉ, Nhật, Hà Lan), đặc biệt trong khuôn khổ hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Auburn để phát triển Chương trình tiên tiến Nuôi trồng thủy sản, Khoa Thủy sản đã đưa 14 lượt cán bộ sang tập huấn về giảng dạy các học phần ở Đại học Auburn (**Exh. 12.11**). Số lượng cán bộ được cử đi học tập dài hạn và ngắn hạn hàng năm thường vượt mức kế hoạch đề ra.

Điểm mạnh

- Khoa có kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cụ thể theo từng giai đoạn trung hạn, dài hạn và thực hiện hiệu quả. Việc tuyển chọn GV căn cứ theo những tiêu chuẩn năng lực và đạo đức đã làm cho nguồn nhân lực đạt chất lượng cao và ổn định. Chuẩn bị tốt lực lượng trẻ để kế thừa.
- Tìm được các nguồn kinh phí đa dạng cho hoạt động phát triển đội ngũ cán bộ.
- Tất cả GV giảng dạy cho chương trình tiên tiến đều được học tập dài hạn và ngắn hạn ở nước ngoài, có kết quả tốt và có tinh thần gắn bó với Khoa, 100% cán bộ được cử đi học đều trở về phục vụ cho Khoa

Điểm yếu

Số lượng đội ngũ hỗ trợ còn bị hạn chế do định biên chung của Bộ và trường do đó một số phải kiêm nhiệm nhiều việc.

Kế hoạch cải tiến

Khoa sẽ kiến nghị với Bộ về việc mở rộng biên chế cho CB hỗ trợ tại các trường ĐH

13. Ý KIẾN CÁC BÊN LIÊN QUAN

13.1 Hệ thống thu thập thông tin phản hồi

Khoa có hệ thống Phiếu Khảo sát lấy ý kiến các thành phần liên quan (*Exh: 13.1 Các mẫu Phiếu khảo sát*) bao gồm:

- 1) Phiếu khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng về chất lượng sinh viên tốt nghiệp và chương trình đào tạo
- 2) Phiếu khảo sát ý kiến cựu sinh viên
- 3) SV ngay thời điểm tốt nghiệp (Exit survey)
- 4) Phiếu đánh giá môn học (theo hệ thống chung toàn trường)
- 5) Phiếu khảo sát ý kiến giảng viên về chương trình đào tạo
- 6) Phiếu khảo sát chất lượng dịch vụ hỗ trợ dành cho giảng viên và trợ giảng

Quy trình khảo sát đối với các thành phần liên quan:

- 1) Gửi các phiếu đánh giá qua email hoặc bưu điện để lấy ý kiến (*Exh:13.2 Danh sách các bên tham gia đánh giá*)
- 2) Thu thập kết quả để tổng hợp chuyển đến các cán bộ có trách nhiệm của Khoa (*Exh: 13.3.Tờ trình, bảng thống kê kết quả, file lưu trữ*)
- 3) Thảo luận các ý kiến đóng góp trong cán bộ-giảng viên của chương trình để cải tiến (*Exh: 13.4 biên bản họp cải tiến lồng ghép vào các cuộc họp Khoa*)

Đối với giảng viên trong nước và cán bộ hỗ trợ trong việc giảng dạy thì có các mức độ đánh giá (%) từ 4 cấp độ: từ rất không đồng ý (1), không đồng ý (2), đồng ý (3) và rất đồng ý (4).

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ giảng dạy là người nước ngoài là hợp phần rất quan trọng, vì họ phụ trách các môn học là chính, do đó khảo sát cũng lấy ý kiến đánh giá của họ về khung chương trình, bố trí thời gian giảng dạy, và các khía cạnh có liên quan đến học thuật cũng như năng lực và khả năng tiếng anh của người học (*Exh:13.1 Phiếu khảo sát; Exh: 13.3 Bảng thống kê kết quả khảo sát; File*)

Ngay từ lúc mới có khóa tốt nghiệp đầu tiên là 28 SV vào tháng 4 năm 2013, CT đã tiến hành khảo sát ý kiến và nhận được phản hồi từ 100% tốt nghiệp (*xem Bảng 13.1*) đem vào bảng các thông tin sau: Trong số 28 sinh viên ra trường thì có 11 người đang học tiếp (39%), trong đó có 4 người đang học cao học ở nước ngoài: 3 người học cao học ở Thái Lan và 1 người ở Malaysia. Với các đối tượng này Khoa cũng gửi Phiếu khảo sát ý kiến các giảng viên đang phụ trách giảng dạy cũng như giảng viên hướng dẫn luận văn cho các học viên này (*Exh:13.1 Các mẫu Phiếu khảo sát*)

Bên cạnh đó, phiếu đánh giá cũng gửi đến các cơ sở sử dụng lao động là bộ phận quan trọng trong cơ cấu đào tạo nhằm đánh giá năng lực của người học trong việc áp dụng và đáp ứng nhu cầu của xã hội trong thực tế, bao gồm các công ty tư nhân, công ty nước ngoài và cơ quan nhà nước, các phiếu này cũng có 5 cấp độ từ: rất chưa hài lòng (1), chưa hài lòng (2), hài lòng (3), rất hài lòng (4) và xuất sắc (5).

Đối với ngành thủy sản của Khoa thủy sản, ĐHTC có hợp mặt cựu sinh viên hàng năm, nhằm gặp gỡ trao đổi chia sẻ thông tin trong các lĩnh vực thủy sản, cũng như đề nghị những hướng

nghiên cứu và đào tạo của trường nhằm phù hợp hơn trong tình hình thực tế (*Exh:13.5 <http://websrv3.ctu.edu.vn/associations/alumni/>*), nhưng đối chương trình tiên tiến chỉ có 1 khóa đầu tiên và thời gian làm việc 4-8 tháng, do đó các cựu sinh viên này chưa được họp hàng năm như các sinh viên khác.

Nhà trường khảo sát cựu sinh viên qua kênh hội cựu sinh viên, mỗi khóa có 1 đại diện và các đại diện này có liên hệ qua kênh cựu sinh viên, có website (*Exh 13.5. hội cựu sinh viên*) và trao đổi định kỳ

Ngoài ra, thông qua hội nghị hội thảo cũng là dịp gặp gỡ của các cựu sinh viên và trường là nơi trao đổi chuyên môn và các vấn đề thủy sản mà xã hội đang quan tâm (*Exh 13.5. hội cựu sinh viên*)

Các kết quả khảo sát sẽ được trình bày trong TC 15

Bảng.13.1. Danh sách sinh viên ra trường đã tham gia lấy ý kiến

TT	HỌ TÊN	MSSV	Số điện thoại	Email	Nơi làm việc
1	Lê Đức Anh	4087897	0979 468 254	ldanh197@gmail.com	Cty UV-Việt Nam
2	Trần Hoàng Chiến	3083227	01684131483	chientranhoang@gmail.com	Cty UV-Việt Nam
3	Bùi Thanh Điều	3082783	01234506567	btdieu90@gmail.com	Phòng Công thương -Vĩnh Thuận -KG (trái Ngành)
4	Nguyễn Đại Dương	3083024	0168 994 9114	ndduong0308@gmail.com	Công ty THHH Thủy sản Toàn Cầu
5	Phạm Nguyễn Duy	1087169		phamnguyenduy1990@gmail.com	Xuất khẩu lao động Dubai
6	Lê Thị Hồng Gấm	3083027		gamle169@gmail.com	BM-Dinh duong -CTU
7	Đàm Phước Hiền	3083030	0939 267 645	dphien90@gmail.com	Chi cục NTTS Đồng Tháp
8	Nguyễn Lê Nhật Khoa	2087367	0939 789 790	nhatkhoalg.nguyen@gmail.com	Trung tâm bảo hành LG, chi nhánh Cần Thơ (trái Ngành)
9	Trương Thành Lâm	3082944	0939 691 369	truongthanhlamts@gmail.com	Phân viện Quy hoạch Thủy sản phía Nam Tp. HCM
10	Nguyễn Minh Linh	3087582	0979 361 423	nmlinl88@gmail.com	Cty Khoa Kỹ Sinh vật Thăng Long - Long An (0723.3761358)
11	Lâm Tiên Mai	3087608	0947 355 147	ltmai08@gmail.cm	Không
12	Nguyễn Thị Mãi	1087185		climbingrose24@gmail.com	Du học Malaysia
13	Nguyễn Thị Thu Ngân	4087941	0907 796 745	ntngan22@gmail.com	Cty tư nhân
14	Đinh Viết Minh Nhật	4087955	0938 564 999	tommyn169@yahoo.com	Kinh doanh tư nhân
15	Quảng Trọng Phát	1080871	0977 411 648	quangtrongphat3490@gmail.com	Làm BM BHTS-CTU 4-5 tháng
16	Nguyễn Thị Phi	3083060		ntphi3060@gmail.com	Du học Thailand
17	Nguyễn Nhật Minh Quang	3088311	0939 153 253	nnmquang@gmail.com	Đang học Ngành 2 sư phạm toán

18	Võ Thị Ý Thu	4087991	0939 987798	vtythu91@gmail.com	Đang học Ngành 2 luật
19	Trần Hữu Tính	3087599		thtinh@outlook.com	Du Học Thailand
20	Nguyễn Thanh Toàn	3082993	0988471715	nttoanuv9999@gmail.com	Cty UV-Việt Nam
21	Huỳnh Lê Ngọc Thu Trâm	3083293	0946 099 393		Hải quang Cần Thơ
22	Nguyễn Quốc Trọng	3083092	0939 677 266	nguyentrang1990.cp@gmail.com	Cty CP - Chi nhánh Vĩnh Long
23	Nguyễn Minh Trí	4088001	0948119220	nmtri01@gmail.com	Cty UV-Việt Nam
24	Ngô Thị Mộng Trinh	3083294	0168 460 6717	trinhm0613035@gstudent.ctu.edu.vn	BM Bệnh học TS-CTU
25	Đặng Diễm Tường	3083101	0973 639 362	ddtuong01@gmail.com	BM Dinh dưỡng và CBTS -CTU
26	Huỳnh Phước Vinh	4088011	0122 66 30 879	hpvinh@ctu.edu.vn	BM TSHUD- CTU
27	Võ Hùng Vương	3083299		vhvuong99@ggmail.com	Du học Thailand
28	Phạm Hoàng Yển	4088015	0985 752 547		Đang học ngành 2 Thú Y

Bảng.13.2. Danh sách giảng viên nước ngoài tham gia đánh giá chương trình tiên tiến

TT	HỌ TÊN	Email	Nơi làm việc
1	Claude Elson Boyd	boydce1@auburn.edu	Đại học Auburn, Mỹ
2	Barry Francis Clough	bazzvn@gmail.com	ĐH Sydney, Úc
3	Ram C. Bhujel	bhujel@ait.asia	Học viện công nghệ châu á, Thái Lan
4	Amararatne Yakupitiyage	amara@ait.ac.th	Học viện công nghệ châu á, Thái Lan
5	Stephen Ashon Bullard	sab0019@auburn.edu	Đại học Auburn, Mỹ
6	Yolanda Juanita Brady	bradyyj@auburn.edu	Đại học Auburn, Mỹ
7	Donald C.Jackson	djackson@cfr.mss.tate.edu	ĐH Mississippi State, Mỹ
8	Kishio Hatai	khatai0111@nvlu.ac.jp	ĐH Sabah, Malaysia

9	Bill Daniels	daniewh@auburn.edu	Đại học Auburn, Mỹ

Bảng.13.3.
Danh sách
giảng viên

trong nước tham gia đánh giá chương trình tiên tiến

TT	Họ tên	Email	Nhiệm vụ	Nơi làm việc
1	Vuong Le Thien Thanh	vlttanh@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
2	Nguyễn Văn Đạt	nvdatt@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
3	Nguyễn Hữu Khánh	nhkhanh@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
4	Bùi Tuấn Anh	btanh@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
5	Lê Thanh Phước	ltphuoc@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
6	Ngô Thu Thảo	thuthao@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
7	Dương Thúy Yên	thuyyen	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
8	Trần Thị Tuyết Hóa	ttthoa@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
9	Trần Ngọc Hải	tnhai@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
10	Đặng Thị Hoàng Oanh	dthoanh@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
11	Nguyễn Văn Hòa	nvhoa@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
12	Hà Phước Hùng	hphung@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
13	Đỗ Thị Thanh Hương	dtthuong@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
14	Nguyễn Thanh Phương	ntphuong@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
15	Trần Thị Thanh Hiền	ttthien@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
16	Trần Đắc Định	tddinh@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
17	Trương Quốc Phú	tqphu@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ

18	Phạm Minh Đức	pmduc@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
19	Bùi Minh Tâm	bmtam@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
20	Dương Nhật Long	dnlong@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
21	Lam Mỹ Lan	lmlan@ctu.edu.vn	Giảng viên CTTT	Đại học Cần Thơ
22	Nguyễn Thị Kim Liên	ntklien@ctu.edu.vn	Trợ giảng CTTT	Đại học Cần Thơ
23	Nguyễn Thị Thu Hằng	ntthang@ctu.edu.vn	Trợ giảng CTTT	Đại học Cần Thơ
24	Phạm Thanh Liêm	ptliem@ctu.edu.vn	Trợ giảng CTTT	Đại học Cần Thơ
25	Huỳnh Trường Giang	htgiang@ctu.edu.vn	Trợ giảng CTTT	Đại học Cần Thơ
26	Trần Lê Cẩm Tú	tlctu@ctu.edu.vn	Trợ giảng CTTT	Đại học Cần Thơ
27	Trần Thị Mỹ Duyên	ttmduyen@ctu.edu.vn	Trợ giảng CTTT	Đại học Cần Thơ
28	Võ Nam Sơn	vnson@ctu.edu.vn	Trợ giảng CTTT	Đại học Cần Thơ

Bảng.13.4. Danh sách giảng viên dạy cao học tham gia đánh giá

TT	Họ tên	Email	Nhiệm vụ	Nơi làm việc
1	Nguyễn Anh Tuấn	tuants@ctu.edu.vn	Dạy cao học	Đại học Cần Thơ
2	Trần Thị Tuyết Hoa	ttthoa@ctu.edu.vn	Dạy cao học	Đại học Cần Thơ
3	Đặng Thị Hoàng Oanh	dthoanh@ctu.edu.vn	Dạy cao học	Đại học Cần Thơ
4	Bùi Minh Tâm	bmtam@ctu.edu.vn	Dạy cao học	Đại học Cần Thơ
5	Vũ Ngọc Út	vnut@ctu.edu.vn	Dạy cao học	Đại học Cần Thơ
6	Nguyễn Văn Hòa	nvhoa@ctu.edu.vn	Dạy cao học	Đại học Cần Thơ
7	Trần Đắc Định	tddinh@ctu.edu.vn	Dạy cao học	Đại học Cần Thơ
8	Đỗ Thị Thanh Hương	dtthuong@ctu.edu.vn	Dạy cao học	Đại học Cần Thơ

Bảng.13.5. Danh sách giảng viên dạy cao học ở nước ngoài tham gia đánh giá

TT	HỌ TÊN	Email	Nơi làm việc
1	Nirattisai Petchsupa	pnirati@bunga.pn.psu.ac.th	Prince of Sonkla Univerisity, Thái Lan
2	Payap Masniyon	mpayap@gmail.com	Prince of Sonkla Univerisity, Thái Lan
3	Rapeeporn Ruangchung	rrapee@bunga.pn.psu.ac.th	Prince of Sonkla Univerisity, Thái Lan
4	Thumronk Amornsakun	Thumronk.a@gmail.com	Prince of Sonkla Univerisity, Thái Lan

14. ĐẦU RA

Kết thúc khóa học, những sinh viên có đủ điều kiện theo qui định của Trường, tiến hành làm hồ sơ đề nghị xét tốt nghiệp nộp Khoa. Khoa thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp, lập danh sách công nhận các sinh viên được xét tốt nghiệp gửi về Trường để Phòng Đào tạo và Phòng Công tác Sinh viên thẩm định kết quả và lập quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Quy trình xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên được tiến hành xét 3 đợt trong năm (*Exh.14.01 – Quy trình xét tốt nghiệp SV; Exh.14.02 – Kế hoạch xét tốt nghiệp SV*).

Phòng Đào tạo, Khoa hướng dẫn cho sinh viên qui trình làm hồ sơ xét tốt nghiệp, các thủ tục, mẫu đơn được đưa lên trang web của Khoa (http://caf.ctu.edu.vn/caf/index2.php?op=submenu&idmenu=9&id_pa=9). Trong hơn 1 năm nay, sinh viên có thể đăng ký xét tốt nghiệp online trên hệ thống khi có đầy đủ tiêu chuẩn tốt nghiệp. Quy trình xét tốt nghiệp sinh viên được phân bổ cụ thể cho các cá nhân và đơn vị có liên quan phụ trách thực hiện (*Exh.14.03 – Thông báo phát hồ sơ tốt nghiệp*)

14.1. Thời gian tốt nghiệp và tỉ lệ tốt nghiệp:

Để đủ điều kiện tốt nghiệp, sinh viên CTTT NTTS phải tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ theo chương trình đào tạo là 138; điểm trung bình chung tích lũy các học phần đạt từ 2,00 trở lên và các điều kiện khác theo quy định tại Điều 31 - Điều kiện tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp của Quy định về công tác học vụ do Trường Đại học Cần Thơ ban hành.

Bảng 14.1: Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học của sinh viên ngành NTTS

Năm vào học	Tổng số sinh viên	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ bỏ học (%)		
		Tốt nghiệp sớm (<4,5 năm)	Tốt nghiệp đúng hạn 4,5 năm	Tốt nghiệp trễ >4,5 năm	Sinh viên năm 1	Sinh viên 2 năm	Sinh viên ≥ 3 năm
2008	30	0	28/30 * (93,3%)	2/30 (6,7%)	0	0	0
2009	20	0	20/20 (100%)	0	0	0	0

Ghi chú: * 02 SV đến nay vẫn chưa tốt nghiệp

Tổng số 48 sinh viên đã tốt nghiệp từ chương trình hiện đang công tác tại 5 đơn vị khác nhau, học thạc sĩ ở nước ngoài (Malaysia, Thái lan) và học nghiên cứu sinh ở trong nước (Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ). Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng cho thấy có 20/25 tiêu chí được nhà tuyển dụng đánh giá là hài lòng, 4/25 tiêu chí được nhà tuyển dụng đánh giá là rất hài lòng (**Bảng 13.2**). Đối với kết quả khảo sát từ các

giảng viên nước ngoài trực tiếp hướng dẫn các cựu sinh viên CTTT cho thấy 15/19 tiêu chí được đánh giá ở mức trên trung bình và 4/19 tiêu chí được đánh giá ở mức trung bình (**Bảng 13.1.5**). Đối với kết quả khảo sát từ các giảng viên trong nước trực tiếp hướng dẫn các cựu sinh viên CTTT cho thấy 9/19 tiêu chí được đánh giá ở mức xuất sắc và 10/19 tiêu chí được đánh giá ở mức trên trung bình (**Bảng 13.1.6**) (*Exh. 14.04. Phiếu nhận xét của các nhà tuyển dụng*).

Các nhà tuyển dụng cho rằng kiến thức và mức độ am hiểu chuyên môn của kỹ sư ngành NTTS CTTT đạt mức thành thạo, đặc biệt là năng lực ngoại ngữ của SV có thể làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế (tiếp tục học bậc thạc sĩ nước ngoài là 4 SV; làm việc ở cơ quan liên doanh nước ngoài 7 SV). Chương trình không có sinh viên bỏ học, ngoại trừ 02 sinh viên vào học từ 2008 vẫn chưa tốt nghiệp (đã trễ hạn 1 năm). Nguyên nhân là do chưa hoàn thành môn Hóa phân tích là môn thuộc khối kiến thức cơ bản.

14.2. Tình hình sinh viên tốt nghiệp có việc làm

Sinh viên có việc làm trong vòng 6 tháng ngay sau khi ra trường với tỉ lệ khá cao do: (i) công ty có nhu cầu sử dụng sinh viên ngành NTTS cao, và (ii) Khoa và Bộ môn có mối quan hệ tốt với các công ty hoạt động lãnh vực NTTS và cung cấp số lượng SV có đủ năng lực theo yêu cầu của công ty (Bảng 14.2).

Bảng 14.2. Tình hình học tiếp/việc làm của sinh viên CTTT sau tốt nghiệp

Năm tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp	Có việc làm 6 tháng sau tốt nghiệp (%)	Học tiếp lên bậc cao hơn/văn bằng 2 (%)	Chưa có việc làm (%)
2012	28	14 (50 %)	12 (42,8,1%)	2 (7,1%)
2013	20	3 (15%)	12 (60%)	5 (25%)

14.3. Năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành NTTS CTTT

Sinh viên thuộc ngành NTTS CTTT có khả năng tự tổ chức thực hiện nghiên cứu với sự giúp đỡ tư vấn khoa học của Thầy/Cô liên quan đến lãnh vực nghiên cứu của sinh viên. Cụ thể, sinh viên CTTT thành lập nhóm nghiên cứu và cùng đăng ký tham gia đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên do Trường ĐHCT tổ chức. Qua đó, các đề tài sinh viên được duyệt sẽ có một giảng viên làm công tác cố vấn và hỗ trợ về chuyên môn cũng công tác thanh toán kinh phí sau này. Đây là một trong những hoạt động nghiên cứu do sinh viên thực hiện và số lượng gia tăng hàng năm (Bảng 14.3).

Bảng 14.3. Danh mục đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên CTĐT (cấp trường)

STT	Tên đề tài, ứng dụng, chuyển giao công nghệ	Cấp quản lý,	Nơi thực hiện, cơ quan liên kết	Họ, tên sinh viên tham gia	Thuộc khoá tuyển sinh	Kết quả chính
1	Nghiên cứu nuôi tôm thẻ chân trắng (<i>L.vannamei</i>) siêu thâm canh trong hệ thống tuần hoàn kín.	ĐHCT	Khoa TS	Nguyễn Vĩnh Tiến Nguyễn Chí Lê Hoàng Phương Võ Lê Thanh Trúc	2009-2014	
2	Nghiên cứu khả năng xử lý nước thải ao nuôi cá tra thâm canh bằng các loại thực vật thượng đẳng thủy sinh	ĐHCT	Khoa TS	Trần Thị Lam Khoa Nguyễn Tấn Duy Lê Phước Đại Trần Thị Bé Gấm	2009-2014	Bèo tai tượng xử lý nước thải tốt nhất trong số các loại thực vật khác như bèo tai chuột, bèo hoa dâu, lục bình. Diện tích sử dụng bèo là 25% diện tích che phủ
3	Nghiên cứu ảnh hưởng của các loại thức ăn và mật độ khác nhau đến sự tăng trưởng và tỉ lệ sống của cá Chạch Lấu (<i>Mastacembelus favus</i> Hora, 1923) nuôi trên bể composit	ĐHCT	Khoa TS	Phạm Thành Nhân Phương Hồng Khánh Phạm Văn Lâu Châu Ngọc Sơn Hồ Minh Trung	2010-2015	Xác định ảnh hưởng của các loại thức ăn và mật độ khác nhau đến sự tăng trưởng và tỉ lệ sống của cá Chạch Lấu (<i>Mastacembelus favus</i> Hora, 1923) nuôi trên bể composit.

Ngoài ra, năng lực nghiên cứu của sinh viên ngành NTTS CTĐT còn được thể hiện qua việc tự tiến hành thực hiện các nghiên cứu khoa học để hoàn thành luận văn tốt nghiệp trước khi ra trường. Nổi bật hơn so với sinh viên cùng ngành là: (i) đề tài tốt nghiệp của sinh viên CTĐT đều phải hoàn thành báo cáo luận văn tốt nghiệp bằng Tiếng Anh (**Exh.14.05. Danh mục tên đề tài luận văn tốt nghiệp của sinh viên khóa I, khóa II ngành NTTS CTĐT**); (ii) kết quả nghiên cứu của đề tài sinh viên được viết thành báo cáo khoa học và được chấp nhận đăng báo (Bảng 14.4)

Bảng 14.4. Công trình công bố của sinh viên CTTT đã tốt nghiệp

TT	Tên công trình công bố	Tên tác giả	Thuộc khoá tuyển sinh	Tên tạp chí, Tuyển tập hội thảo, hội nghị
1	The efficacy of vitamin con stress reduction of striped catfish (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) fingerling under transport conditions	Do Thi Thanh Huong, N.T. Dat, L.T. Mai , N.Q. Thinh, N.T.K.Ha, P. Kestemont and N.T. Phuong	2008-2013	Proceeding of International Fisheries Symposium 2012
2	Isolation, identification and determination of antibiotic susceptibility of <i>streptococcus iniae</i> in Asian sea bass (<i>Lates calcarifer</i>)	Tran Huu Tinh , Nguyen Bao Trung, Tran Thi Tuyet Hoa, and Tu Thanh Dung	2008-2013	Proceeding of International Fisheries Symposium 2012
3	Identification and pathogenicity of <i>Aeromonas hydrophila</i> on clown knifefish (<i>Chitala chitala</i>) in the Mekong Delta, Vietnam	Nguyen Minh Tri , Tran Thi My Han and Tu Thanh Dung	2008-2013	Proceeding of International Fisheries Symposium 2012
4	Technical-financial comparison of giant freshwater prawn farming systems in the flooding areas of the Mekong Delta	Truong Thanh Lam & Le Xuan Sinh	2008-2013	Proceeding of International Fisheries Symposium 2012
5	Nutrient removal from wastewater of intensive catfish ponds	Tran Thi Lam Khoa , T.T.B. Gam , N.T.	2008-2013	Proceeding of International Fisheries Symposium 2012

	by using floating aquatic plants	Duy, L.P.Dai, H.T. Giang and V.N. Ut		
--	----------------------------------	---	--	--

Bên cạnh đó, sinh viên thuộc CTTT còn có khả năng tham gia và báo cáo nói trong các hội nghị trong và ngoài nước với chính các kết quả đề tài nghiên cứu mà các em tham gia thực hiện (**Exh. 14.06. Danh mục các báo cáo tham gia hội nghị trong và ngoài nước của sinh viên CTTT khóa I, khóa II**)

Nghiên cứu là một trong những hoạt động quan trọng nhất cho cả đội ngũ giảng viên và sinh viên. Đây là cầu nối giữa học tập lý thuyết ở nhà trường với yêu cầu thực tế của thị trường lao động ở các địa phương. Vì vậy, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ được đội ngũ cán bộ Khoa thủy sản tích cực thực hiện (**Exh. 14.07. Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học và bài báo xuất bản của cán bộ khoa thủy sản giai đoạn 2008 -2013**). Hàng năm, đội ngũ giảng viên Khoa Thủy sản tìm kiếm các nguồn kinh phí hỗ trợ các nghiên cứu khoa học của sinh viên giúp đáp ứng yêu cầu thực tế (**Bảng 14.5**).

Bảng 14.5: Danh mục đề tài khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ của giảng viên

TT	Năm bắt đầu	Qui mô (Số lượng)
1	2008	Cấp Trường (1); Cấp Bộ (8); Cấp Tỉnh (4); Hợp tác quốc tế (5)
2	2009	Cấp Trường (13); Cấp nhà nước (1); Cấp Bộ (9); Cấp Tỉnh (5); Hợp tác quốc tế (6)
3	2010	Cấp Trường (15); Cấp nhà nước (1); Cấp Bộ (11); Cấp Tỉnh (11); Hợp tác quốc tế (14)
4	2011	Cấp Trường (8); Cấp Bộ (2); Cấp Tỉnh (6); Hợp tác quốc tế (7)
5	2012	Cấp Trường (5); Cấp Bộ (6); Cấp Tỉnh (5); Hợp tác quốc tế (4)
6	2013	Cấp Trường (5); Cấp Bộ (6); Cấp Tỉnh (4); Hợp tác quốc tế (3)

Bên cạnh các ưu điểm trên, qua khảo sát cho thấy còn 1/5 nhà tuyển dụng chưa hài lòng với khả năng nhạy bén với môi trường làm việc thay đổi của sinh viên CTTT.

Nhìn chung qua các điểm phân tích ở trên, có thể tóm lại các kết quả đã thực hiện như sau:

Điểm mạnh:

- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn, tỉ lệ sinh viên tìm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp cao và đúng chuyên ngành đã được đào tạo là cao;
- Tỷ lệ học sinh bỏ học là không có, chỉ có 2 sinh viên thuộc khóa I (2/30) là chưa tốt nghiệp đúng hạn do còn nợ 1 môn học;
- Khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học, viết báo cáo khoa học của sinh viên là rất tốt;
- Được tuyển dụng làm việc trong môi trường quốc tế (7/48 SV), học sau đại học ở nước ngoài (4+9/48 SV) ngay sau khi tốt nghiệp.

Điểm yếu

- Một số SV chưa nhạy bén với sự thay đổi của môi trường thực tế ở doanh nghiệp

Hành động:

Tăng cường trang bị kỹ năng mềm và cơ hội tiếp cận môi trường thực tế cho sinh viên

15: SỰ HÀI LONG CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Hệ thống khảo sát ý kiến các thành phần liên quan

- Khoa đã có 02 Khoá tốt nghiệp vào năm 2012 và 2013. Các khảo sát kiến các bên liên quan đã được thực hiện đối với: sinh viên đang học; sinh viên tốt nghiệp; cựu sinh viên (CSV) và nhà sử dụng lao động; và chuyên gia trong và ngoài nước.
- Nhà sử dụng lao động trong nước bao gồm các cơ quan nhà nước, các công ty/doanh nghiệp cổ phần, tư nhân; NSDLĐ ngoài nước bao gồm cán bộ hướng dẫn đối với cựu sinh viên đang học tiếp tục ở bậc cao hơn hoặc người quản lý trực tiếp nhân sự nơi mà cựu sinh viên làm việc trực tiếp tại nước ngoài.
- Các chuyên gia trong nước bao gồm các giảng viên và và cán bộ trợ giảng các môn học trong chương trình đào tạo là những giảng viên có kinh nghiệm của Trường hoặc đến từ một số Trường Đại học có hợp tác nghiên cứu, giảng dạy với Trường Đại học Cần Thơ. Chuyên gia ngoài nước là các nhà khoa học, học giả, giảng viên đến từ các trường có quan hệ hợp tác nghiên cứu khoa học và giảng dạy đến từ các trường uy tín trên thế giới như Đại học Auburn (Mỹ), Đại học Songkla (Thái Lan), Đại học Putra (Malaysia). Các bên liên quan được trình bày qua [Hình 1](#).

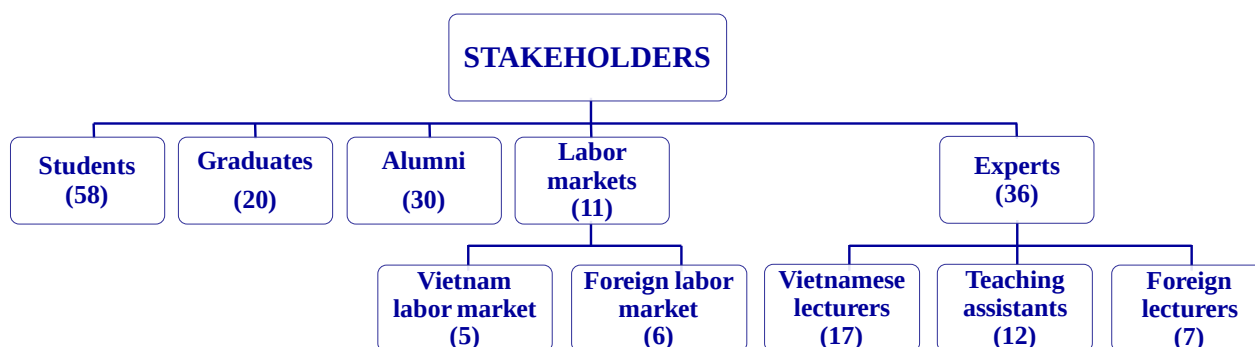
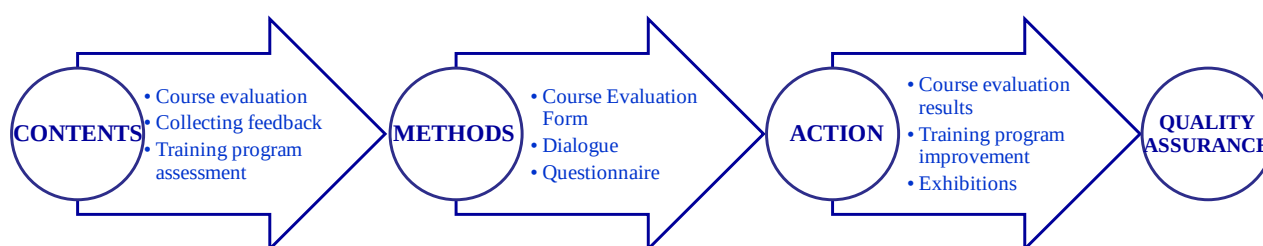


Fig. 1: Stakeholder surveys for Advanced Aquaculture training program

Hệ thống thu thập và đo lường mức độ hài lòng các bên liên quan được thực hiện liên tục và thường xuyên thông qua các phiếu khảo sát trong khi sinh viên đang học tại trường vào mỗi môn học (*Exh. 15.1: Phiếu đánh giá học phần + Kết quả xử lý từ TTĐBCL*) cũng như là sau khi ra trường (*Exh. 15.04: Phiếu khảo sát ý kiến của cựu sinh viên về chương trình đào tạo + Bảng kết quả xử lý*). Bên cạnh đó, nhà trường luôn giữ mối liên hệ với các nhà sử dụng lao động để thu thập thông tin phản hồi (*Exh. 15.05: Phiếu khảo sát ý kiến của Nhà sử dụng lao động trong nước về chương trình đào tạo + Bảng kết quả xử lý; Exh. 15.05: Phiếu khảo sát ý kiến của Nhà sử dụng lao động ngoài nước về chương trình đào tạo + Bảng kết quả xử lý*) nhằm cải tiến Chương trình đào tạo (CTĐT) (*Exh. 15.16: Các Version của Chương trình đào tạo NTTS Tiên tiến*), cải tiến hệ thống thực hiện chất lượng và đảm bảo chất lượng (*Exh. 15.17: Hệ thống phiếu khảo sát; Exh. 15.18: Quyết định thành lập Tổ Bảo đảm chất lượng; Exh. 15.19: Quyết định Đánh giá AUN*).

Quy trình ghi nhận sự hài lòng các bên liên quan được thực hiện trực tiếp qua khảo sát tại chỗ, các Hội nghị Khoa học nơi mà các chuyên gia và Nhà tuyển dụng đến tham dự rất đông cũng như là bổ sung thêm qua các phương tiện giao tiếp như email, điện thoại... theo trình tự như sau (**Hình 2**):



Hình 2: Quy trình ghi nhận sự hài lòng và xử lý của Trường/Khoa

15.1 Ý kiến của sinh viên đang học

Khảo sát sinh viên đang học

- Đánh giá môn học: Sau khi hoàn thành các môn học, mỗi sinh viên được nhận phiếu đánh giá học phần để đánh giá mức độ hài lòng về phương pháp giảng dạy của giảng viên,

tài liệu học tập, nội dung giảng dạy, và những góp ý của sinh viên (*Exh. 15.1: Phiếu đánh giá học phần + Kết quả xử lý từ TTĐBCL; Exh. 15.20: Kết quả thống kê đánh giá các học phần qua các năm học*).

- Kết quả sẽ được xử lý và gửi cho giảng viên phụ trách môn học để giảng viên có những điều chỉnh kịp thời, hoàn thành tốt hơn công tác giảng dạy. Bên cạnh đó, chương trình cũng có hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên đang học về học phần, CTĐT, phương pháp giảng dạy và thi cử. Toàn bộ kết quả được tổng hợp theo môn học, theo bộ môn quản lý ngành và theo Khoa. Khoa/bộ môn quản lý ngành học luôn theo dõi kết quả đánh giá góp ý của sinh viên để quản lý (*Exh. 15.01: Phiếu đánh giá học phần + Kết quả xử lý từ TTĐBCL; Exh. 15.20: Kết quả thống kê đánh giá các học phần qua các năm học*), điều chỉnh phù hợp (*Exh.15.21: Các Biên bản họp các Tổ chuyên môn thảo luận ý kiến đánh giá môn học và điều chỉnh CTĐT, chất lượng giáo dục*). Những phản hồi trực tiếp của sinh viên về chất lượng dịch vụ hỗ trợ được thu thập qua các kênh khác nhau như họp đoàn thể (*Exh. 15.22: Biên bản họp Đoàn thanh niên ghi nhận ý kiến của sinh viên về đào tạo tiên tiến; Exh. 15.23: Biên bản họp Cố vấn học tập ghi nhận phản hồi của sinh viên về đào tạo tiên tiến*) và đối thoại trực tiếp với Hiệu trưởng/Trưởng Khoa định kỳ mỗi năm 1 lần (*Exh. 15.07: Biên bản họp tiếp xúc giữa Hiệu trưởng/Trưởng Khoa và sinh viên các năm*)

Sự hài lòng của sinh viên

Hiện nay Khoa có 58 sinh viên đang theo học Ngành Nuôi trồng tiên tiến. Kết quả khảo sát cho thấy 100% sinh viên hài lòng về chất lượng giảng viên, CTĐT đáp ứng được kết quả học tập mong đợi.

+ Đối với sinh viên năm cuối (năm 4)

- Sinh viên yêu cầu tăng cường kiến thức thực tế (100% ý kiến). Khoa đã giải quyết bằng cách tổ chức một chuỗi các Seminar theo các chủ đề thực tế của Ngành thủy sản hàng năm cho sinh viên tham dự (*Exh. 15.24: Lịch báo cáo seminar + Danh sách Sinh viên tham dự*).

- Có 26,7% cho rằng cần tăng cường kỹ năng mềm cho sinh viên (*Appendix 15.1*). Khoa cũng đã tăng cường giảng dạy ngoại khóa về kỹ năng mềm với nhiều Seminar, sinh hoạt ngoại khóa do báo cáo viên là cán bộ phụ trách nhân sự của nhiều công ty chuyên ngành thủy sản (*Exh. 15.10: Giấy mời giảng dạy ngoại khóa*).

- Sinh viên cũng đề nghị giảm bớt những môn đại cương ít liên quan đến chuyên ngành (60% ý kiến). Vấn đề này đang được xem xét trên cơ sở tham chiếu những Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Về tài liệu học tập, sinh viên đề nghị tăng cường tài liệu chuyên ngành liên quan đến môn học nhưng tập trung vào khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Ý kiến này đã được Nhà trường và Khoa quan tâm xử lý bằng việc tăng cường tài liệu tham khảo cho thư viện của

Khoa (*Exh. 15.11: Danh mục Tài liệu tham khảo cập nhật hàng năm tại Thư viện Khoa Thủy sản và Trung tâm học liệu*), tăng cường dụng cụ, trang thiết bị phục vụ cho sinh viên tiên tiến (*Exh. 15. 12: Danh mục thiết bị bổ sung mới hàng năm cho các phòng thí nghiệm/Wetlab*); phân công cán bộ trợ giảng tổng quan trước nội dung mà giảng viên nước ngoài sẽ dạy (*Exh 15. 13: Bài giảng của Cán bộ trợ giảng*).

+ Đối với sinh viên năm 3

56,7% sinh viên cho rằng CTĐT cần tăng cường kỹ năng nghiên cứu khoa học và thực tập chuyên ngành và giảm các môn đại cương ít liên quan đến chuyên ngành thủy sản. Khoa cũng nắm bắt được tình hình trên nên đã có nhiều hành động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành tiên tiến như là điều chỉnh và bổ sung CTĐT (*Exh 15.08: Biên bản họp V/v điều chỉnh CTĐT*), tăng cường công tác trợ giảng (*Exh 15. 13: Bài giảng của Cán bộ trợ giảng*) và khuyến khích sinh viên nghiên cứu khoa học thông qua đăng ký đề tài cấp trường và tham gia nghiên cứu khoa học với giảng viên (*Exh 15.14: Danh sách sinh viên tham gia NCKH đề tài cấp trường được duyệt; Exh 15. 15: Giấy xác nhận tham gia NCKH của sinh viên*). Có khoảng 25,7% sinh viên cho rằng trình độ tiếng Anh đầu vào của các em còn hạn chế so với các bạn đồng khóa nên cần có những chương trình bồi dưỡng tiếng Anh riêng biệt. Trong CTĐT của Khoa đã có 1 học kỳ dạy 20 tín chỉ Tiếng Anh miễn phí cho sinh viên (*Exh. 15.16: Các Version của Chương trình đào tạo NTTS Tiên tiến*) thực hiện bởi các giảng viên tốt nghiệp nước ngoài và có kinh nghiệm của Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ. Những sinh viên kém tiếng Anh hơn những bạn cùng khóa được Cố vấn học tập tư vấn tham gia bồi dưỡng tiếng Anh tại Trung tâm Ngoại ngữ của Trường Đại học Cần Thơ.

+ Đối với sinh viên năm 2

Do vừa mới tiếp cận các môn cơ sở ngành nên ý kiến chủ yếu vào việc giảm bớt những môn đại cương ít liên quan đến chuyên ngành, tăng cường kỹ năng mềm, kỹ năng Anh văn và tăng cường kiến tập chuyên ngành. Khoa cũng đã trọng tâm, rà soát lại CTĐT (*Exh 15.8: Biên bản họp V/v điều chỉnh CTĐT*) và khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học để nâng cao kiến tập chuyên ngành (*Exh 15.15: Giấy xác nhận tham gia NCKH của sinh viên*).

Nhìn chung, khảo sát tất cả sinh viên các khóa Ngành Nuôi trồng thủy sản Tiên tiến (58 sinh viên) có 100% số sinh viên cho rằng kết quả học tập mong đợi và CTĐT là hợp lý (*Exh. 15.02: Phiếu khảo sát ý kiến của sinh viên đang học về CTĐT + Bảng xử lý kết quả*). Có 62,1% (36/58) hài lòng về mức độ cân bằng của khối kiến thức trong chuyên ngành đào tạo và 86,2% (50/58) số sinh viên cho rằng CTĐT có thể giúp họ đạt được kết quả học tập mong đợi (**Hình 3; Appendix1**).

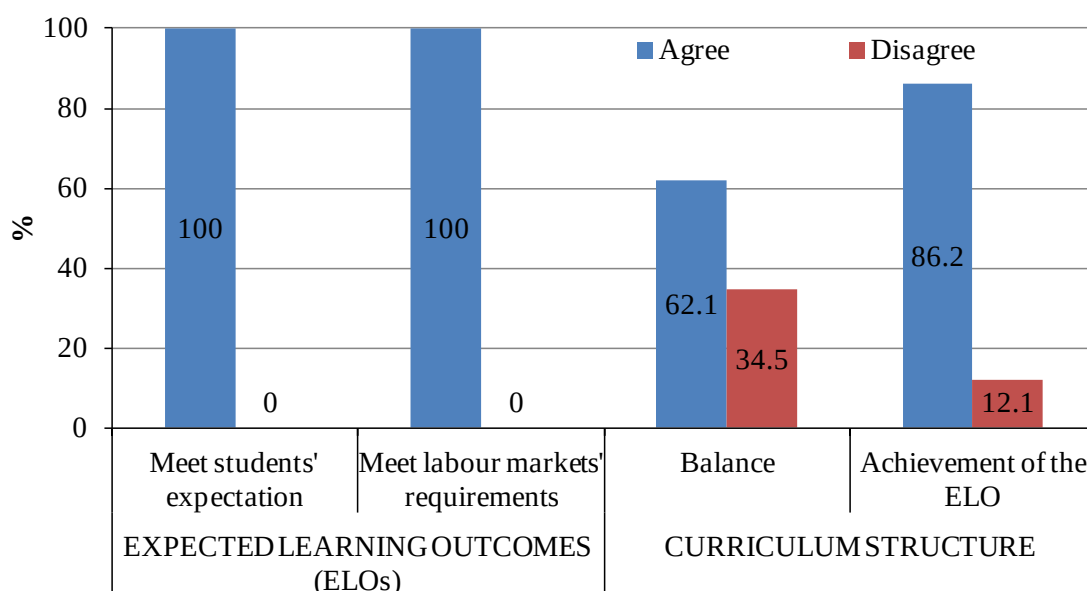


Fig. 3: Students' satisfaction for training program (58 students)

15.2 Ý kiến của sinh viên tốt nghiệp

Năm 2013, Khoa có 20 sinh viên tốt nghiệp và đã tiến hành lấy ý kiến tất cả các em ngay tại thời điểm tốt nghiệp (*Exh. 15.03: Phiếu khảo sát Exit Survey + Bảng kết quả xử lý*) để đánh giá mức độ hài lòng về CTĐT, phương pháp giảng dạy của giảng viên, công tác tư vấn/hỗ trợ sinh viên trong quá trình học, mức độ hài lòng về “Nhận xét lớp học phần” (*Exh. 15.01: Phiếu đánh giá học phần + Bảng kết quả xử lý của TTĐBCL*), phương tiện học tập, sự tham gia của sinh viên trong việc xây dựng CTĐT (*Exh. 15.09: Biên bản Hội thảo xây dựng CTĐT có đại diện của SV*) và mức độ hài lòng chung về tổng thể CTĐT của sinh viên (*Exh. 15.03: Phiếu khảo sát ý kiến của sinh viên tốt nghiệp về CTĐT + Bảng kết quả xử lý*). Kết quả xử lý 29 câu hỏi về mức độ hài lòng của 20 sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp:

- 100% (20/20) số sinh viên hài lòng về CTĐT đã học. Trong đó, 75% (15/20) cho rằng Chương trình đào tạo cân đối kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành và các học phần có sự kết hợp hài hòa trong CTĐT (65%, 13/20 ý kiến).
- Có 80% (16/20) sinh viên cho rằng CTĐT giúp họ đạt được kết quả học tập mong đợi; 70% (14/20) cho rằng CTĐT đáp ứng được yêu cầu nghề nghiệp của họ.
- 58,8% (10/17) số sinh viên được hỏi cho biết đã nhận được lời mời/nắm chắc cơ hội việc làm sau khi ra trường; 29,4% (5/17) sinh viên sẽ làm đúng chuyên ngành sau khi ra trường; 89,5% số sinh viên được hỏi cho rằng có có nhu cầu học tập ở trình độ cao hơn.

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên tốt nghiệp về CTĐT được trình bày qua [Appendix 15.2](#).

15.3 Phản hồi từ cựu sinh viên

Hiện Khoa có 28 cựu sinh viên (CSV) ngành NTTS tiên tiến. Khoa và Trường mỗi liên hệ tốt với cựu sinh viên, kết quả khảo sát mức độ hài lòng của 22/28 CSV được thể hiện qua [Appendix 15.3 \(Exh. 15.04: Phiếu khảo sát ý kiến của cựu sinh viên về CTĐT + Bảng kết quả xử lý\)](#). Kết quả xử lý cho thấy rằng:

- 100% cựu sinh viên (22/22) hài lòng khi được hỏi các câu hỏi liên quan đến CTĐT (mức độ hài lòng dao động từ 2,9~3,7). 100% cựu sinh viên đánh giá cao năng lực của họ trong việc nghiên cứu và khả năng học tập ở bậc cao hơn.
- Có 81,8 (18/22) cựu sinh viên cho rằng CTĐT cân đối về kiến thức cơ sở và chuyên ngành. Sau tốt nghiệp, 72,7% (16/22) đánh giá chất lượng CTĐT đáp ứng yêu cầu của cơ quan mà họ đang công tác.
- Hầu hết cựu sinh viên có việc làm sau 6 tháng sau khi ra trường, thời gian tối đa có việc làm sau tốt nghiệp là 1 năm. Trong đó 45,5% (10/22) có việc làm trong 6 tháng sau khi ra trường, 36,4% (8/22) có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi ra trường.
- 21,1% (4/19) ý kiến cho rằng sinh viên có việc làm là nhờ vào học lực; 10,5% cho rằng nhờ vào uy tín của Trường Đại học Cần Thơ, và 26,3% thì cho rằng nhờ vào khả năng thích nghi. 52,4% (11/20) cựu sinh viên cho rằng họ làm đúng chuyên ngành; 9,5% (2/21) làm ở các lĩnh vực có liên quan đến chuyên ngành đào tạo. 36,4% (8/22) học lên Sau đại học trong và ngoài nước.
- Có 1 cựu sinh viên đang làm việc lại Công ty Xuất Nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp bao gồm thủy sản tại Dubai thuộc Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) (The United Arab Emirates (UAE)).

Ý kiến phản hồi và mức độ hài lòng của cựu sinh viên được thu thập, xử lý và được gửi đến các đơn vị có liên quan như Trường Khoa, Bộ môn quản lý ngành để đánh giá và đưa ra giải pháp cải thiện chất lượng đào tạo ([Exh. 15.21: Các Biên bản họp các Tổ chuyên môn thảo luận ý kiến đánh giá môn học và điều chỉnh CTĐT, chất lượng giáo dục; Exh. 15.09: Biên bản Họp xây dựng CTĐT có đại diện của sinh viên](#)).

15.4 Phản hồi từ thị trường lao động

Thị trường lao động bao gồm các nhà sử dụng lao động trong và ngoài nước. Đối với nhà tuyển dụng lao động trong nước bao gồm các Cơ quan nhà nước và các công ty tư nhân. Đối với nhà tuyển dụng lao động ngoài nước bao gồm các giảng viên hướng dẫn trực tiếp sinh viên đang theo học ở bậc cao hơn ở nước sở tại (4 sinh viên).

+ Sự hài lòng của các nhà tuyển dụng (NTD) trong nước

Hiện CSV của ngành NTTS tiên tiến làm việc trong nước là 19 em với 8 Nhà tuyển dụng (NTD). Kết quả khảo sát 5/8 NTD lao động trong nước (chiếm 62,5% số lượng NTD) cho

thấy NTD đánh giá cao khả năng vận dụng kiến thức, khả năng ngoại ngữ, đáng ứng tốt công việc được giao (*Exh. 15.05: Phiếu khảo sát ý kiến của Nhà sử dụng lao động trong nước về CTĐT + Bảng kết quả xử lý*). 80% NTD (xem lại) cho rằng chất lượng CTĐT thỏa mãn yêu cầu của cơ quan sau khi sinh viên được đào tạo. 80% NTD cho rằng sinh viên được định hướng tốt về nghề nghiệp, sinh viên nắm vững chắc chắn về mặt kiến thức lý thuyết

Các nhà sử dụng lao động trong nước (4/5) đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng khi được hỏi các vấn đề về đạo đức nghề nghiệp, lối sống của CSV, tinh thần cầu tiến trong chuyên môn, sự gắn kết giữa Trường Đại học Cần Thơ với cơ quan/doanh nghiệp (theo thang điểm 5, mức hài lòng dao động từ 4,0~4,2). Tuy nhiên, mức độ hài lòng trung bình về các vấn đề khả năng làm việc, kỹ năng ngoại ngữ, tin học, tác phong làm việc, nhạy bén với môi trường làm việc thay đổi dao động từ 2,2~2,8. (*Exh. 15.05: Phiếu khảo sát ý kiến của Nhà sử dụng lao động trong nước về CTĐT + Bảng kết quả xử lý*). Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng về CTĐT và đánh giá sinh viên của các nhà tuyển dụng lao động trong nước được thể hiện qua [Appendix 15.4](#).

+ Sự hài lòng của các nhà tuyển dụng ngoài nước

Nhà sử dụng lao động ngoài nước bao gồm các giảng viên cấp học bổng và hướng dẫn cao học cho CSV đang theo học bậc thạc sĩ tại nước ngoài tại Thái Lan và Malaysia. 6/7 NTD nước ngoài được khảo sát. Kết quả cho thấy rằng:

- 100% NTD đánh giá cao tính cách và tinh thần học tập của CSV. 100% NTD cho rằng CSV làm việc rất trách nhiệm, chủ động và chịu được áp lực cao trong công việc.
- 100% NTD cho rằng năng lực phân tích, nghiên cứu và sự sáng tạo đáp ứng được hiệu quả của chương trình nghiên cứu.
- Năng lực ngoại ngữ, khả năng tích ứng trong công việc, có chuyên môn tốt đáp ứng được yêu cầu học tập của chương trình đào tạo bậc cao hơn, kỹ năng giao tiếp của CSV từ trung bình đến trên mức trung bình (theo thang điểm 6, mức độ hài lòng trung bình dao động từ 4,7~5,7) (*Exh. 15.06: Phiếu khảo sát ý kiến của Nhà sử dụng lao động ngoài nước về CTĐT + Bảng kết quả xử lý*).

Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng về CTĐT và đánh giá sinh viên của các nhà tuyển dụng lao động ngoài nước được thể hiện qua [Appendix 15.5](#).

15.5. Sự hài lòng của các giảng viên và cán bộ hỗ trợ giảng dạy trong nước và chuyên gia, nhà khoa học ngoài nước

15.5.1 Sự hài lòng của giảng viên trong nước

+ Sự hài lòng của Giảng viên trong nước

17 giảng viên trong nước được khảo sát (*Exh. 15.25: Phiếu khảo sát ý kiến của Giảng viên trong nước + Bảng kết quả xử lý*), kết quả cho thấy rằng:

- 100% giảng viên cho rằng các học phần giúp sinh viên đạt được kết quả học tập mong đợi (theo thang điểm 4, mức độ hài lòng trung bình là 3,3). 100% giảng viên tham gia ý kiến trong các quyết định có liên quan tới nội dung và phương pháp mà giảng viên giảng dạy (58,8% giảng viên hài lòng và 41,2% rất hài lòng).
- 94,1% (16/17) giảng viên hài lòng về mức độ cân bằng giữa lý thuyết và thực hành trong học phần. Trong đó 50% giảng viên hài lòng và 50% giảng viên rất hài lòng. Có 1/17 (5,9%) giảng viên không có ý kiến về vấn đề này.
- Đối với khả năng ngoại ngữ của sinh viên, 87,5% (14/16) giảng viên cho rằng sinh viên có đủ năng lực để theo học chương trình, 12,5% (2/16) giảng viên cho rằng sinh viên gặp khó khăn trong việc học tập môn học của giảng viên phụ trách. Có 01 giảng viên không tham gia câu hỏi này.
- 100% (17/17) giảng viên hài lòng về chương trình đào tạo và sự hỗ trợ trong quá trình giảng dạy chương trình tại Trường. Kết quả khảo sát sự hài lòng của giảng viên trong nước được trình bày chi tiết qua [Appendix 15.6](#).

+ Sự hài lòng của cán bộ trợ giảng (Teaching assistant)

12 cán bộ trợ giảng được khảo sát, kết quả cho thấy rằng 100% (12/12) cán bộ trợ giảng hài lòng về việc hỗ trợ giảng dạy trong chương trình tiên tiến. 91,7% (11/12) cho rằng họ có những đóng góp vào các công việc liên quan tới công việc hỗ trợ của họ. Có 16,7% (2/12) cho rằng họ có 1 ít khó khăn trong công việc hỗ trợ (*Exh. 15.26: Phiếu khảo sát ý kiến của Cán bộ trợ giảng + Bảng kết quả xử lý*).

15.5.2 Chuyên gia và giảng viên nước ngoài

Chuyên gia bao gồm các nhà khoa học, các học giả, giảng viên đến từ nhiều trường đại học có uy tín trên thế giới đến giảng dạy hoặc có quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Có 7 chuyên gia nước ngoài được khảo sát. Kết quả được trình bày qua [Appendix 15.8 \(Exh. 15.27: Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên nước ngoài + Bảng kết quả xử lý\)](#).

- 100% chuyên gia nước ngoài rất hài lòng về mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT. Về nội dung và cấu trúc CTĐT, 100% ý kiến hài lòng đến rất hài lòng về sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành, các học phần có thể giúp sinh viên đạt được kết quả học tập mong đợi
- 100% ý kiến của chuyên gia hài lòng đến rất hài lòng về các hoạt động hỗ trợ trong giảng dạy và năng lực tiếng Anh của sinh viên có thể đáp ứng được yêu cầu học tập môn học của họ.

- Có 14,3% (1/7) ý kiến chưa hài lòng về việc nhận các kết quả đánh giá lớp học phần và sử dụng chúng để cải thiện hoạt động giảng dạy của họ.

APPENDIX 15.1: Students' satisfaction for expected learning outcomes and curriculum structure (58 samples)

Criteria	Number of student		Percentage (%)	
	Agree	Disagree	Agree	Disagree
I. EXPECTED LEARNING OUTCOMES (ELO)				
1. Do the ELO of your program satisfy your expectation?	58/58	0/58	100	0
2. Do the ELO of your program satisfy the need of labour market?	58/58	0/58	100	0
II. CURRICULUM STRUCTURE				
The curriculum of the program includes 4 blocks of knowledge. They are: General knowledge (18 credits), Core knowledge (72-81 credits), Specialization knowledge (21-30 credits) and Practical knowledge (15 credits). In your opinion, is it balanced?	36/58	20/58	62.1	34.5
Do you think that all the courses in the curriculum of your program can contribute to your achievement of the ELO?	50/58	7/58	86.2	12.1

APPENDIX 15.2: Graduates' satisfaction for training program (30 samples)

Criteria	Number of graduate					Percentage (%)					Average score
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	
1. The training program specifies the expected learning outcomes.		3	16	1		0.0	15.0	80.0	5.0		2.9
2. The training program encourages students to study.		2	12	6		0.0	10.0	60.0	30.0		3.2
3. The training program reflects		4	15	1		0.0	20.0	75.0	5.0		2.9

Criteria	Number of graduate					Percentage (%)					Average score
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	
clearly the demands of students and society.											
4. The training program has a good balance between fundamental knowledge and specialized knowledge.		5	12	3		0.0	25.0	60.0	15.0		2.9
5. The program specification helps students and society understand the training program.		5	13	2		0.0	25.0	65.0	10.0		2.9
6. There is harmonious combination among courses in the training program.		6	8	5	1	0.0	30.0	40.0	25.0	5.0	3.1
7. Lecturers introduce students the methods for teaching for each course.		2	13	4	1	0.0	10.0	65.0	20.0	5.0	3.2
8. The lecturers' teaching methods help students easily understand the theory and apply into the practical.		5	7	7		0.0	26.3	36.8	36.8		3.1
9. The appropriate teaching methods			15	5		0.0	0.0	75.0	25.0		3.3

Criteria	Number of graduate					Percentage (%)					Average score
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	
help students develop personal skills.											
10. The scope of student assessment (input, process and out put).		2	17	1		0.0	10.0	85.0	5.0		3.0
11. Lecturers use various forms to assess students.		5	11	4		0.0	25.0	55.0	20.0		3.0
12. Students clearly know the assessment criteria.		3	14	3		0.0	15.0	70.0	15.0		3.0
13. The CTU comprehensively assesses all aspects of the training program.		1	17	2		0.0	5.0	85.0	10.0		3.1
14. The CTU has a clear enrollment policy.		1	16	3		0.0	5.0	80.0	15.0		3.1
15. CTU has appropriately credit system		1	17	2		0.0	5.0	85.0	10.0		3.1
16. The learning schedule matches the study load		5	13	2		0.0	25.0	65.0	10.0		2.9
17. The learning process is fully recored in the student profile.		1	16	3		0.0	5.0	80.0	15.0		3.1
18. Effectiveness of consulting and supporting students.			14	4		0.0	0.0	77.8	22.2		3.2
19. Lecture halls for theory classes			12	8		0.0	0.0	60.0	40.0		3.4

Criteria	Number of graduate					Percentage (%)					Average score
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	
are appropriate.											
20. Effectiveness of using lab equipment.			8	12		0.0	0.0	40.0	60.0		3.6
21. Effectiveness of using learning materials.		1	12	7		0.0	5.0	60.0	35.0		3.3
22. The training program is evaluated periodically		1	15	4		0.0	5.0	75.0	20.0		3.2
23. The University adjusts the training program periodically.		2	15	3		0.0	10.0	75.0	15.0		3.1
24. You are satisfied with "Course evaluation".			19	1		0.0	0.0	95.0	5.0		3.1
25. Students' comments are considered to improve course.		3	14	3		0.0	15.0	70.0	15.0		3.0
26. Student representatives are involved in designing the training program (indirectly).		6	9	5		0.0	30.0	45.0	25.0		3.0
27. Level that you gain the expected learning outcomes.		4	13	3		0.0	20.0	65.0	15.0		3.0
28. Levels of training program meets the career requirements.		6	12	2		0.0	30.0	60.0	10.0		2.8
29. Your overall comment of			15	5		0.0	0.0	75.0	25.0		3.3

Criteria	Number of graduate					Percentage (%)					Average score
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	
learning program.											
30. You gain your job after graduation. (1. Yes - 2. No).	10	7				58.8	41.2				1.4
31. You have job in your field study. (1.Yes - 2. No).	5	12				29.4	70.6				1.7
32. You have the needs to study at higher level. (1. Yes - 2. No).	17	2				89.5	10.5				1.1

Notes: 1: Very unsatisfied; 2: Unsatisfied; 3: Satisfied; 4: Very satisfied; 5: Excellent

APPENDIX 15.3: Alumni's satisfaction for training program (22 samples)

Criteria	Number of alumnus					Percentage (%)					Average score
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	
1. Ability to apply your knowledge in work.	0	4	15	3	0	0.0	18.2	68.2	13.6	0.0	3.0
2. Ability to manage work.	0	2	17	3	0	0.0	9.1	77.3	13.6	0.0	3.0
3. Ability in communication.	0	1	11	10	0	0.0	4.5	50.0	45.5	0.0	3.4
4. Sensitive to work environment changes.	0	1	16	5	0	0.0	4.5	72.7	22.7	0.0	3.2
5. Fundamental knowledge and major knowledge are balanced.	0	4	15	3	0	0.0	18.2	68.2	13.6	0.0	3.0
6. Ability to do research work	0	0	17	4	1	0.0	0.0	77.3	18.2	4.5	3.3
7. Ability to study at higher level.	0	0	13	8	1	0.0	0.0	59.1	36.4	4.5	3.5

Criteria	Number of alumnus					Percentage (%)					Average score
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	
8. Responsibilities in professional knowledge.	0	2	14	6	0	0.0	9.1	63.6	27.3	0.0	3.2
9. Progressive spirit in professional knowledge.	0	2	12	8	0	0.0	9.1	54.5	36.4	0.0	3.3
10. Working style.	0	0	10	11	1	0.0	0.0	45.5	50.0	4.5	3.6
11. Responsibilities for colleagues.	0	0	14	7	1	0.0	0.0	63.6	31.8	4.5	3.4
12. Compliance with national policies and laws.	0	0	10	9	3	0.0	0.0	45.5	40.9	13.6	3.7
13. You are oriented in career.	0	5	10	7	0	0.0	22.7	45.5	31.8	0.0	3.1
14. You built the prestige for CTU students.	0	3	10	7	2	0.0	13.6	45.5	31.8	9.1	3.4
15. Quality of training program meets your organization requirements.	0	6	13	3	0	0.0	27.3	59.1	13.6	0.0	2.9
16. You are satisfied with the teaching organization of the training program.	0	4	13	5	0	0.0	18.2	59.1	22.7	0.0	3.0
17. You are satisfied with the teaching methods.	0	2	14	5	1	0.0	9.1	63.6	22.7	4.5	3.2
18. The teaching methods are easy to understand and encourage students to become active.	0	0	16	6	0	0.0	0.0	72.7	27.3	0.0	3.3
19. Lecturers link theory to practice.	0	2	16	4	0	0.0	9.1	72.7	18.2	0.0	3.1

Criteria	Number of alumnus					Percentage (%)					Average score
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	
20. The form to assess students is appropriate.	0	4	15	3	0	0.0	18.2	68.2	13.6	0.0	3.0
21. You are satisfied with the credit system.	0	0	15	7	0	0.0	0.0	68.2	31.8	0.0	3.3
22. You are satisfied with student consulting and supporting system.	0	5	14	2	1	0.0	22.7	63.6	9.1	4.5	3.0
23. You are satisfied with learning materials, learning and teaching resources/laboratories.	0	2	12	8	0	0.0	9.1	54.5	36.4	0.0	3.3
24. You are satisfied when participating in designing the training program.	0	1	16	4	0	0.0	4.8	76.2	19.0	0.0	3.1
25. You are satisfied when participating in vocational guidance for students.	0	4	13	4	1	0.0	18.2	59.1	18.2	4.5	3.1
26. You are satisfied when participating broadcasting for Can Tho University	0	0	16	4	2	0.0	0.0	72.7	18.2	9.1	3.4
27. You are satisfied with your current relationship to Can Tho University.	0	3	15	4	0	0.0	13.6	68.2	18.2	0.0	3.0
28. Your overall comment of all above contents	0	2	19	1	0	0.0	9.1	86.4	4.5	0.0	3.0

Criteria	Number of alumnus					Percentage (%)					Average score
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	
29. You gain your job after graduation: 1 - 6 months; 2 - 12 months; 3 - 24 months; 4 - 36 months; 5 - still unemployed.	10	8	0	1	3	45.5	36.4	0.0	4.5	13.6	2.0
30. The reason that helps you gain your job is: 1 - Capacity; 2 – Experience; 3 - Pretige of CTU; 4 - Adaptability; 5 – Other(s).	4	3	2	5	5	21.1	15.8	10.5	26.3	26.3	3.2
31. You are working at: 1 - a government agency; 2 - a private company; 3 - a foreign company; 4 - a joint venture company; 5 – Other(s).	3	9	3	0	4	15.8	47.4	15.8	0.0	21.1	2.6
32. You are working in your field: 1 - Right; 2 - Close; 3 - Re-educate; 4 - Advanced; 5 - Other(s).	11	5	3	0	2	52.4	23.8	14.3	0.0	9.5	1.9

Notes: 1: Very unsatisfied; 2: Unsatisfied; 3: Satisfied; 4: Very satisfied; 5: Excellent

**APPENDIX 15.4: Vietnam labor market's satisfaction for training program
(5 samples)**

Criteria	Number of employer					Tỉ lệ (%)					T.bình
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	
1. Ability to apply general knowledge in work.			3	2	0			60	40		3.4
2. Ability to work independently.			2	2	1			40	40	20	3.8
3. Ability to work in groups/teams.			1	2	2			20	40	40	4.2
4. Ability to plan schedule for specialized activities.			2	2	1			40	40	20	3.8
5. Ability to communicate (negotiate)		1	1	3	0		20	20	60		3.4
6. Sensitive to work environment changes.		1	1	3	0		20	20	60		3.4
7. Fundamental knowledge and major knowledge are balanced.		1	1	1	2		20	20	20	40	3.8
8. Capacity of computer knowledge.			1	2	2			20	40	40	4.2
9. Capacity of foreign languages.		1	1	2	1		20	20	40	20	3.6
10. Capacity of doing research (improvement - initiative).		1	1	1	2		20	20	20	40	3.8
11. Ability to study at higher level.		1		2	2		20	0	40	40	4
12. Employee's conduct.			1	2	2			20	40	40	4.2
13. Responsibilities in professional field.			2	2	1			40	40	20	3.8
14. Progressive spirit in professional field.			2	1	2			40	20	40	4
15. Working style.			2	2	1			40	40	20	3.8
16. Responsibilities for colleagues.			2	2	1			40	40	20	3.8
17. Compliance with policies and law of the state.			1	2	2			20	40	40	4.2

Criteria	Number of employer					Tỉ lệ (%)					T.bình
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	
18. Employees are oriented in career.		1	1	1	2		20	20	20	40	3.8
19. The quality of training program meets the requirements of your organization.		1	1	2	1		20	20	40	20	3.6
20. Employees have deep and wide knowledge.		1	1	1	2		20	20	20	40	3.8
21. Employees have a thorough understanding of theory.		2		2	1		40		40	20	3.4
22. Employees are good at practice.		2		2	1		40	0	40	20	3.4
23. Employees have good solving skills in work.		1	1	2	1		20	20	40	20	3.6
24. Employees build prestige for CTU's students.		1	1	2	1		20	20	40	20	3.6
25. You are satisfied when CTU students do internship at your organization.			2	1	2			40	20	40	4
26. You are satisfied when invited to design the training program.		1	1	2	1		20	20	40	20	3.6
27. You are satisfied when participating in vocational guidance for students.		1	2	1	1		20	40	20	20	3.4
28. You become experts in the training fields.		1	1	2	1		20	20	40	20	3.6
29. You are one of the member of Employers' Union.		1	1	1	2		20	20	20	40	3.8
30. CTU links with your organization.		1	1	2	1		20	20	40	20	3.6
31. You overall comment of all above contents		1	2	2			20	40	40		3.2

Notes: 1: Very unsatisfied; 2: Unsatisfied; 3: Satisfied; 4: Very satisfied; 5: Excellent

**APPENDIX 15.5: Satisfaction of foreign labour market for training program
(6 samples)**

Criteria	Number of employer						Percentage (%)						Average score
	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	
Character and Personality													
1. Maturity/Poise				1	3	2				16.7	50.0	33.3	5.2
2. Dependability/Responsibility				1	1	4				16.7	16.7	66.7	5.5
3. Moral qualities/Ethical standards				0	2	4				0.0	33.3	66.7	5.7
4. Initiative, self-reliance				1	2	3				16.7	33.3	50.0	5.3
5. Persistence				0	3	3				0.0	50.0	50.0	5.5
6. Leadership				1	2	3				16.7	33.3	50.0	5.3
7. Ability to work effectively with others				0	1	5				0.0	16.7	83.3	5.8
8. Ability to work under pressure				0	2	4				0.0	33.3	66.7	5.7
Intellectual Capacity													
9. Retention of information				1	2	3				16.7	33.3	50.0	5.3
10. Analytical ability				2	2	2				33.3	33.3	33.3	5
11. Judgment				2	2	2				33.3	33.3	33.3	5
12. Ability to problem solve				2	4	0				33.3	66.7	0.0	4.7
13. Aptitude for graduate				1	3	2				16.7	50.0	33.3	4.7

Criteria	Number of employer						Percentage (%)						Average score
	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	
work										7	0	3	
14. Creativity				1	3	0				16.7	33.3	50.0	4.8
Technical Ability – Laboratory Performance													
15. Demonstrated competence in area of professional or academic specialization					2	4					33.3	66.7	5.7
Communication Skills													
16. Oral communication skills in English					2	4					33.3	66.7	5.5
17. Written communication skills in English					3	3					50.0	50.0	5.2

Notes: 1: Insufficient opportunity to observe; 2: Very unsatisfied; 3: Unsatisfied; 4: Satisfied; 5: Very satisfied; 6: Excellent

APPENDIX 15.6: Vietnamese lecturer' satisfaction for training program (17 lecturers)

Criteria	Number of lecturer				Percentage (%)				Average score
	1	2	3	4	1	2	3	4	
1. I have sufficient teaching	0	3	6	7	0	17.6	35.3	41.2	3.8

support (including teaching assistance) in CTU.									
2. I have sufficient time to prepare for and provide my course(s) in CTU.	0	0	10	7	0	0	58.8	41.2	3.9
3. The courses help my students achieve the expected learning outcomes to meet the programme outcome standards.	0	0	11	5	0	0	64.7	29.4	3.9
4. I have a voice in decisions made about what and how I teach.	0	0	10	7	0	0	58.8	41.2	3.9
5. There is a good balance between theory and practice in my course(s).	0	0	8	8	0	0	47.1	47.1	4.1
6. My students have sufficient English to follow lectures and homework.	0	2	11	3	0.0	12.5	68.8	18.8	3.1
7. I receive the course evaluation feedbacks and consider them in improving my teaching work.	0	0	9	7	0	0	52.9	41.2	4.0
8. I am treated with respect by students and staff in CTU.	0	0	10	7	0	0	58.8	41.2	3.9
9. I am satisfied with the objectives of this study programme.	0	0	12	5	0	0	70.6	29.4	3.7
10. Overall, I am satisfied with this study programme and support for my teaching work in CTU.	0	0	9	8	0	0	52.9	47.1	3.9

Notes: 1: Very unsatisfied; 2: Unsatisfied; 3: Satisfied; 4: Very satisfied

APPENDIX 15.7: Teaching assistants' satisfaction for training program (12 teaching assistants)

Criteria	Level				Percentage (%)				Average score
	1	2	3	4	1	2	3	4	
I have a thorough understanding what and how I do	0	0	6	6	0	0	50	50	3.5
I have a voice in decisions made about what and how I do.	0	1	6	5	0	8.3	50	41.7	3.3
I need more training and supporting to improve my teaching assistant work	0	0	6	6	0	0	50.0	50.0	3.5
I don't have any difficulties in assistance for teaching in this program.	0	2	7	3	0	16.7	58.3	25.0	3.1
I have sufficient materials and stationaries for my teaching assistant work	0	1	7	4	0	8.3	58.3	33.3	3.3
I am treated with respect by students, lectures and colleagues in CTU.	0	1	7	4	0	8.3	58.3	33.3	3.3
Overall, I am satisfied with my teaching assistant work.	0	0	9	3	0	0	75.0	25.0	3.3

Notes: 1: Very unsatisfied; 2: Unsatisfied; 3: Satisfied; 4: Very satisfied

APPENDIX 15.8: Foreign lecturers' satisfaction for training program (7 samples)

Criteria	Number of foreign lecturers				Percentage (%)				Average score
	1	2	3	4	1	2	3	4	
1. I have sufficient teaching	0	0	1	6	0	0	14.3	85.7	3.9

Criteria	Number of foreign lecturers				Percentage (%)				Average score
support (including teaching assistance) in CTU.									
2. I have sufficient time to prepare for and provide my course(s) in CTU.	0	0	0	7	0	0	0	100	4.0
3. The courses help my students achieve the expected learning outcomes to meet the programme outcome standards.	0	0	0	7	0	0	0	100	4.0
4. I have a voice in decisions made about what and how I teach.	0	0	0	7	0	0	0	100	4.0
5. There is a good balance between theory and practice in my course(s).	0	0	1	6	0	0	14.3	85.7	3.9
6. My students have sufficient English to follow lectures and homework.	0	0	5	2	0	0	71.4	28.6	3.3
7. I receive the course evaluation feedbacks and consider them in improving my teaching work.	1	1	2	3	14.3	14.3	28.6	42.8	3.0
8. I am treated with respect by students and staff in CTU.	0	0	0	7	0	0	0	100	4.0
9. I am satisfied with the objectives of this study programme.	0	0	0	7	0	0	0	100	4.0

Criteria	Number of foreign lecturers				Percentage (%)				Average score
10. Overall, I am satisfied with this study programme and support for my teaching work in CTU.	0	0	0	7	0	0	0	100	4.0

Notes: 1: Very unsatisfied; 2: Unsatisfied; 3: Satisfied; 4: Very satisfied